CHÍNH PHỦ	CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: /2027/NĐ-CP	

DỰ THẢO 18/9/2026
(Gửi lấy ý kiến)

NGHỊ ĐỊNH

Quy định chi tiết và biện pháp thi hành Luật Hải quan về thủ tục hải quan, kiểm tra, giám sát, kiểm soát hải quan

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ số 63/2025/QH15;

Căn cứ Luật Hải quan số 54/2014/QH13 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 71/2014/QH13, Luật số 35/2018/QH14, Luật số 07/2022/QH15, Luật số 90/2025/QH15, Luật số 133/2025/QH15 và Luật số 11/2026/QH16;

Căn cứ Luật Quản lý ngoại thương số 05/2017/QH14;

Căn cứ Luật Thương mại số 36/2005/QH11 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật 05/2017/QH14, Luật số 44/2019/QH14 và Luật số 75/2025/QH15;

Căn cứ Luật Quản lý thuế số 108/2025/QH15;

Căn cứ Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu số 107/2016/QH13 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 90/2025/QH15 và Luật số 133/2025/QH15;

Căn cứ Luật Giao dịch điện tử số 20/2023/QH15 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 60/2024/QH15; Luật số 116/2025/QH15 và Luật số 148/2025/QH15;

Căn cứ Luật Phát triển đô thị số 18/2026/QH16;

Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Tài chính;

Chính phủ ban hành Nghị định quy định chi tiết và biện pháp thi hành Luật Hải quan về thủ tục hải quan, kiểm tra, giám sát, kiểm soát hải quan.

Chương I

QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

1. Nghị định này quy định chi tiết Điều 17, Điều 17a, Điều 22, khoản 4 Điều 26, khoản 5 Điều 28, khoản 2 Điều 29, khoản 4 Điều 42, Điều 47a, Điều 48, khoản 4 Điều 62, Điều 64, khoản 4 Điều 69, Điều 77, Điều 79, Điều 80, Điều 86, khoản 6 Điều 88, Điều 95 của Luật Hải quan số 54/2014/QH13 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 90/2025/QH15 và Luật số 11/2026/QH16.

2. Nghị định quy định biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Hải quan, các vấn đề khác thuộc thẩm quyền quản lý, điều hành theo quy định tại Điều 104 Luật Hải quan số 54/2014/QH13 được sửa đổi, bổ sung bởi khoản 30 Điều 1 Luật số 11/2026/QH16, bao gồm:

Nội dung chữ thường, thẳng là nội dung Nghị định 08/2015/NĐ-CP; Nội dung *chữ thường, nghiêng* là nội dung sửa đổi, bổ sung tại *Nghị định 167/2025/NĐ-CP*; Nội dung ***chữ in đậm màu đỏ, nghiêng*** là nội dung **mới bổ sung** tại dự thảo Nghị định.

a) Người khai hải quan; Đối tượng phải làm thủ tục hải quan, chịu sự kiểm tra, giám sát hải quan; khai hải quan;

b) Phân loại hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu;

c) Trách nhiệm và quan hệ phối hợp của các cơ quan nhà nước có thẩm quyền trong việc kiểm tra hàng hóa, phương tiện vận tải;

d) Giám sát hải quan đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu, quá cảnh;

đ) Thủ tục hải quan, kiểm tra, giám sát hải quan đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu để gia công, sản xuất hàng hóa xuất khẩu; trách nhiệm tổ chức, cá nhân, cơ quan hải quan;

e) Thủ tục hải quan, kiểm tra, giám sát hải quan đối với hàng hóa đưa vào, đưa ra doanh nghiệp chế xuất;

g) Thủ tục hải quan đối với tài sản di chuyển;

h) Xử lý hành lý bị thất lạc, nhầm lẫn của người xuất cảnh, nhập cảnh;

i) Thủ tục hải quan đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu; Thủ tục hải quan, kiểm tra, giám sát hải quan đối với hàng hóa đã xuất khẩu phải nhập khẩu trở lại; thủ tục hải quan, giám sát hải quan đối với hàng hóa nhập khẩu phải xuất khẩu;

k) Thủ tục hải quan, kiểm tra, giám sát hải quan đối với hành lý của người xuất cảnh, nhập cảnh; hành lý của người nhập cảnh vượt quá định mức miễn thuế; hành lý của người xuất cảnh, nhập cảnh gửi trước, gửi sau chuyến đi;

l) Trách nhiệm của doanh nghiệp kinh doanh cảng hàng không, hãng hàng không hoặc người được hãng hàng không ủy quyền khi thực hiện thủ tục đối với tàu bay xuất cảnh, nhập cảnh, quá cảnh;

m) Trách nhiệm của cảng vụ hàng hải, doanh nghiệp kinh doanh cảng biển, thuyền trưởng và hãng tàu hoặc người được hãng tàu ủy quyền khi thực hiện thủ tục đối với tàu biển xuất cảnh, nhập cảnh, quá cảnh;

n) Trách nhiệm của Trưởng ga và Trưởng tàu liên vận quốc tế khi thực hiện thủ tục đối với tàu hỏa liên vận quốc tế nhập cảnh, xuất cảnh;

o) Thu thập thông tin, phúc tập hồ sơ; gia hạn, sửa đổi, bổ sung, tạm dừng, hủy quyết định kiểm tra sau thông quan;

p) Tạm hoãn việc khởi hành và dừng phương tiện vận tải; truy đuổi phương tiện vận tải, hàng hóa buôn lậu, vận chuyển trái phép qua biên giới; trang bị phương tiện phục vụ phòng, chống buôn lậu, vận chuyển trái phép hàng hóa qua biên giới;

q) Thông tin hải quan.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Tổ chức, cá nhân thực hiện xuất khẩu, nhập khẩu, quá cảnh hàng hóa; xuất cảnh, nhập cảnh, quá cảnh phương tiện vận tải.

2. Tổ chức, cá nhân có quyền và nghĩa vụ liên quan đến hoạt động xuất khẩu, nhập khẩu, quá cảnh hàng hóa; xuất cảnh, nhập cảnh, quá cảnh phương tiện vận tải.

3. Cơ quan hải quan, công chức hải quan.

4. Cơ quan khác của Nhà nước trong việc phối hợp quản lý nhà nước về hải quan.

Điều 3. Giải thích từ ngữ

Trong Nghị định này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. "Thủ tục hải quan điện tử" là thủ tục hải quan trong đó việc khai, tiếp nhận, xử lý thông tin khai hải quan, trao đổi các thông tin khác theo quy định của pháp luật về thủ tục hải quan giữa các bên có liên quan thực hiện thông qua Hệ thống xử lý dữ liệu điện tử hải quan.

2. "Hệ thống xử lý dữ liệu điện tử hải quan" là hệ thống do *Cục Hải quan* quản lý cho phép cơ quan hải quan thực hiện thủ tục hải quan điện tử, ***thủ tục thuế điện tử;*** kết nối, trao đổi thông tin về hoạt động xuất khẩu, nhập khẩu***, quá cảnh hàng hóa; hoạt động xuất cảnh, nhập cảnh, quá cảnh phương tiện vận tải*** với các Bộ, ngành có liên quan.

3. "Hệ thống khai hải quan điện tử" là hệ thống cho phép người khai hải quan thực hiện việc khai hải quan điện tử, tiếp nhận thông tin, kết quả phản hồi của cơ quan hải quan trong quá trình thực hiện thủ tục hải quan điện tử.

4. "Hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu, ***quá cảnh*** thuộc đối tượng kiểm tra chuyên ngành" là hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu, ***quá cảnh*** phải kiểm tra chất lượng, văn hóa, kiểm dịch động vật, kiểm dịch thực vật, ***kiểm dịch y tế, kiểm tra*** an toàn thực phẩm ***và các biện pháp kiểm tra khác*** theo quy định của pháp luật ***chuyên ngành***.

5. Khu vực cách ly của các cảng biển, cảng thủy nội địa có hoạt động xuất khẩu, nhập khẩu, xuất cảnh, nhập cảnh, quá cảnh, cảng hàng không quốc tế, ga đường sắt liên vận quốc tế và cửa khẩu đường bộ quốc tế (sau đây gọi tắt là khu vực cách ly) là khu vực được ngăn cách, bảo vệ cách biệt tại khu vực cửa khẩu sau khu vực làm thủ tục xuất cảnh.

Khu vực hạn chế của cảng hàng không quốc tế (sau đây gọi tắt là khu vực hạn chế) là khu vực được ngăn cách, bảo vệ cách biệt tại khu vực nhà ga quốc tế sau khu vực làm thủ tục nhập cảnh và trước khu vực làm thủ tục hải quan.

6. Cửa khẩu nhập được xác định như sau:

a) Đối với phương thức vận tải đường biển, đường hàng không, cửa khẩu nhập là cảng dỡ hàng hóa nhập khẩu ghi trên vận đơn;

b) Đối với phương thức vận tải đường sắt, cửa khẩu nhập là ga đường sắt liên vận quốc tế ở biên giới;

c) Đối với phương thức vận tải đường bộ, đường thủy nội địa, cửa khẩu nhập là cửa khẩu biên giới nơi hàng hóa nhập khẩu đi vào lãnh thổ Việt Nam;

d) Đối với hàng hóa thuộc đối tượng áp dụng biện pháp chỉ định cửa khẩu nhập khẩu thì cửa khẩu nhập thực hiện theo quy định tại Luật Quản lý ngoại thương;

đ) Trường hợp hàng hóa nhập khẩu từ khu vực hải quan riêng vào nội địa, cửa khẩu nhập là địa điểm ngăn cách giữa khu vực hải quan riêng và khu vực khác trong nội địa Việt Nam.

7. Cửa khẩu xuất được xác định như sau:

a) Đối với phương thức vận tải đường biển, đường hàng không, cửa khẩu xuất là cảng biển, cảng hàng không nơi hàng hóa xuất khẩu được xếp hàng lên phương tiện vận tải;

b) Đối với phương thức vận tải đường sắt, cửa khẩu xuất là ga đường sắt liên vận quốc tế ở biên giới;

c) Đối với phương thức vận tải đường bộ, đường thủy nội địa, cửa khẩu xuất là cửa khẩu biên giới nơi xuất khẩu hàng hóa ra khỏi lãnh thổ Việt Nam;

d)Trường hợp hàng hóa xuất khẩu từ nội địa vào khu vực hải quan riêng, cửa khẩu xuất là địa điểm ngăn cách giữa khu vực trong nội địa Việt Nam và khu vực hải quan riêng.

8. "Khu vực giám sát hải quan" là khu vực có hoạt động xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa, xuất cảnh, nhập cảnh phương tiện vận tải thuộc địa bàn hoạt động của cơ quan hải quan, chịu sự quản lý, kiểm tra, giám sát của cơ quan hải quan thông qua các phương thức giám sát theo quy định của pháp luật hải quan.

9. Cơ sở gia công, sản xuất là khu vực có địa chỉ và ranh giới địa lý xác định, thuộc quyền sử dụng hợp pháp của tổ chức, cá nhân có hoạt động gia công, sản xuất hàng hoá xuất khẩu hoặc của tổ chức, cá nhân nhận gia công lại, bao gồm mặt bằng sản xuất, các khu vực nhà xưởng, nơi lắp đặt máy móc, thiết bị, dây chuyền sản xuất; nơi lưu giữ nguyên liệu, vật tư, bán thành phẩm, thành phẩm, phế phẩm, phế liệu; khu vực phục vụ điều hành, quản lý sản xuất và các khu vực phụ trợ khác.

10. "Trung chuyển hàng hóa" là hoạt động vận chuyển hàng hóa từ nước ngoài đến cảng biển Việt Nam và đưa vào khu vực giám sát hải quan

sau đó được vận chuyển ra khỏi lãnh thổ Việt Nam theo đề nghị của hãng vận chuyển hoặc người được hãng vận chuyển ủy quyền.

Điều 4. Địa điểm làm thủ tục hải quan

1. Địa điểm làm thủ tục hải quan được thực hiện theo quy định tại Điều 22 Luật Hải quan.

2. Căn cứ tình hình xuất khẩu, nhập khẩu trong từng thời kỳ, ***Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành*** Danh mục hàng hóa nhập khẩu phải làm thủ tục hải quan tại cửa khẩu nhập.

3. Căn cứ quy hoạch và công bố hệ thống cảng biển, cảng thủy nội địa, cảng hàng không quốc tế, cửa khẩu đường bộ, cảng cạn, ga đường sắt liên vận quốc tế, mạng bưu chính công cộng cung ứng dịch vụ quốc tế và các khu vực khác thuộc địa bàn hoạt động hải quan, cơ quan hải quan công nhận kho, bãi, địa điểm ***đáp ứng*** *điều kiện tập kết, kiểm tra, giám sát hải quan theo quy định;* ***Cục Hải quan bố trí lực lượng làm thủ tục hải quan, kiểm tra, giám sát hải quan.***

Điều 5. Người khai hải quan

Người khai hải quan bao gồm ***các đối tượng quy định tại khoản 14 Điều 4 Luật Hải quan được sửa đổi, bổ sung tại điểm d khoản 1 Điều 1 Luật số 11/2026/QH16. Trường hợp:***

1. Chủ hàng hóa là thương nhân nước ngoài không có hiện diện tại Việt Nam thì việc khai hải quan được thực hiện bởi đại lý làm thủ tục hải quan ***hoặc người đại diện cho thương nhân nước ngoài tại Việt Nam có tên trên Giấy chứng nhận đăng ký quyền xuất khẩu, quyền nhập khẩu.***

2*. Người được chủ hàng hóa ủy quyền đối với các loại hàng hóa sau đây:*

a) *Quà biếu, quà tặng của cá nhân;*

b) *Tài sản di chuyển của cá nhân;*

c) *Hàng hóa của* ***tổ chức,*** *cá nhân được hưởng quyền ưu đãi miễn trừ;*

d) *Hành lý gửi trước, gửi sau chuyến đi của người xuất cảnh, nhập cảnh;*

đ) Hàng hóa tạm nhập tái xuất để thay thế, sửa chữa tàu biển, tàu bay nước ngoài.

e) Hàng hóa nhập khẩu để thực hiện dự án đầu tư miễn thuế;

g) Hàng hóa nhập khẩu để phục vụ trực tiếp cho an ninh, quốc phòng.

Điều 6. Đối tượng phải làm thủ tục hải quan, chịu sự kiểm tra, giám sát hải quan

1. Đối tượng phải làm thủ tục hải quan:

a) Hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu, quá cảnh; ngoại tệ tiền mặt, đồng Việt Nam tiền mặt, công cụ chuyển nhượng, vàng, kim loại quý, đá quý, sản phẩm văn hóa, di vật, cổ vật, bảo vật quốc gia, bưu phẩm, bưu kiện xuất khẩu, nhập khẩu; hành lý của người xuất cảnh, nhập cảnh; các vật phẩm khác xuất khẩu, nhập khẩu, quá cảnh, trong địa bàn hoạt động của cơ quan hải quan;

b) Phương tiện vận tải đường bộ, đường sắt, đường hàng không, đường biển, đường thủy nội địa xuất cảnh, nhập cảnh, quá cảnh.

2. Đối tượng chịu sự kiểm tra hải quan:

a) Đối tượng quy định tại khoản 1 Điều này;

b) Vật dụng trên phương tiện vận tải xuất cảnh, nhập cảnh, quá cảnh;

c) Hồ sơ hải quan và các chứng từ liên quan đến đối tượng quy định tại khoản 1 Điều này.

3. Đối tượng chịu sự giám sát hải quan:

a) Đối tượng quy định tại khoản 1 Điều này;

b) Vật dụng trên phương tiện vận tải xuất cảnh, nhập cảnh, quá cảnh;

c) Hàng hóa, phương tiện vận tải trong địa bàn hoạt động hải quan;

d) Hàng hóa thuộc đối tượng kiểm tra chuyên ngành được đưa về bảo quản chờ thông quan;

đ) Hàng hóa vận chuyển chịu sự giám sát hải quan.

Chương II
CHẾ ĐỘ ƯU TIÊN ĐỐI VỚI DOANH NGHIỆP

Điều 7. ~~**Điều 9.**~~ **Chế độ ưu tiên**

1. Chế độ ưu tiên thực hiện theo quy định tại Điều 43 Luật Hải quan.

2. Được cơ quan hải quan và các cơ quan kinh doanh cảng, kho bãi ưu tiên làm thủ tục giao nhận hàng hóa trước, ưu tiên kiểm tra giám sát trước.

3. Trường hợp hàng hóa phải kiểm tra chuyên ngành, doanh nghiệp được đưa hàng hóa nhập khẩu về kho của doanh nghiệp để bảo quản trong khi chờ kết quả kiểm tra chuyên ngành, trừ trường hợp pháp luật kiểm tra chuyên ngành có quy định hàng hóa phải kiểm tra tại cửa khẩu. Trường hợp hàng hóa phải kiểm tra chuyên ngành tại cửa khẩu thì được ưu tiên kiểm tra trước.

4. Được miễn kiểm tra sau thông quan tại trụ sở cơ quan hải quan trừ trường hợp quy định tại khoản 1 Điều 78 Luật Hải quan.

Điều 8. ***~~Điều 10.~~*** **Điều kiện để được áp dụng chế độ ưu tiên**

1. Điều kiện về tuân thủ pháp luật về hải quan, pháp luật về thuế:

Doanh nghiệp không vi phạm các quy định của pháp luật về hải quan, pháp luật về thuế tới mức bị xử lý vi phạm về các hành vi sau:

a) Hành vi trốn thuế; buôn lậu; sản xuất, buôn bán hàng cấm hoặc vận chuyển trái phép hàng hóa, tiền tệ qua biên giới;

b) Hành vi vi phạm hành chính có hình thức, mức xử phạt vượt thẩm quyền Đội trưởng Hải quan và các chức danh tương đương.

Trường hợp doanh nghiệp đề nghị áp dụng chế độ ưu tiên: Phạm vi đánh giá điều kiện này là 02 năm (24 tháng) liên tục tính đến ngày doanh nghiệp có văn bản đề nghị áp dụng chế độ ưu tiên.

Trường hợp doanh nghiệp quy định tại khoản 11 Điều này chưa đủ thời gian hoạt động 02 năm (24 tháng) thì điều kiện này được đánh giá trong phạm vi kể từ ngày cấp giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp lần đầu đến ngày doanh nghiệp có văn bản đề nghị áp dụng chế độ ưu tiên.

2. Điều kiện về chấp hành tốt pháp luật về kế toán, kiểm toán:

a) Áp dụng các chuẩn mực kế toán theo quy định của Bộ trưởng Bộ Tài chính;

b) Báo cáo tài chính hàng năm phải được kiểm toán bởi công ty kiểm toán đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ kiểm toán theo quy định của pháp luật về kiểm toán độc lập. Ý kiến kiểm toán về báo cáo tài chính nêu trong báo cáo kiểm toán phải là ý kiến chấp nhận toàn phần theo chuẩn mực kiểm toán Việt Nam.

Trường hợp doanh nghiệp đề nghị áp dụng chế độ ưu tiên: Phạm vi đánh giá điều kiện này là 02 năm (24 tháng) liên tục tính đến ngày doanh nghiệp có văn bản đề nghị áp dụng chế độ ưu tiên.

Trường hợp doanh nghiệp quy định tại khoản 2 Điều 42 Luật Hải quan được sửa đổi, bổ sung tại khoản 5 Điều 25 Luật số 133/2025/QH15, doanh nghiệp quy định tại khoản 9 và khoản 11 Điều này chưa đủ thời gian hoạt động 02 năm (24 tháng) thì điều kiện này được đánh giá trong phạm vi kể từ ngày cấp giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp lần đầu đến ngày doanh nghiệp có văn bản đề nghị áp dụng chế độ ưu tiên.

Đối với doanh nghiệp quy định tại khoản 2 Điều 42 Luật Hải quan được sửa đổi, bổ sung tại khoản ***5 Điều 25 Luật số 133/2025/QH15, doanh nghiệp quy định tại khoản 9 và 11 Điều này*** *chưa đủ thời gian hoạt động để lập báo cáo tài chính năm được kiểm toán thì điều kiện này được đánh giá theo điểm a khoản này kể từ ngày cấp giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp lần đầu đến ngày doanh nghiệp có văn bản đề nghị áp dụng chế độ ưu tiên.*

3. Điều kiện về hệ thống kiểm soát nội bộ

a) Doanh nghiệp xây dựng, thực hiện và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ để giám sát, kiểm soát vận hành thực tế hoạt động của doanh nghiệp, trong đó bao gồm các nội dung sau:

a.1) Lưu trữ hồ sơ, chứng từ, tài liệu, dữ liệu liên quan đến hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu theo quy định, cung cấp được cho cơ quan hải quan khi có yêu cầu;

a.2) Giám sát nội bộ doanh nghiệp: Tự tiến hành đánh giá, rà soát hoạt động của các bộ phận và đề ra các biện pháp cải tiến; có quy trình để đào tạo nội bộ liên quan đến các vấn đề về đảm bảo an ninh theo quy định tại điểm b khoản này và các biện pháp ứng phó khi xảy ra các vấn đề về an ninh;

a.3) Quản lý, phòng ngừa các bất thường xảy ra liên quan đến an ninh hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu; có biện pháp cải tiến, khắc phục đối với trường hợp xảy ra các bất thường; khắc phục các sai sót, vi phạm của doanh nghiệp sau khi được các cơ quan nhà nước khuyến nghị hoặc kết luận;

a.4) Kiểm soát khả năng tài chính để có thể hoàn thành các nghĩa vụ về thuế đối với các cơ quan quản lý nhà nước trong trường hợp được ưu tiên về thời hạn nộp thuế.

Tại thời điểm đánh giá, doanh nghiệp không phát sinh tiền thuế nợ theo quy định.

b) Doanh nghiệp xây dựng, thực hiện và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ đảm bảo an ninh an toàn dây chuyền cung ứng hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu, trong đó bao gồm các nội dung sau:

b.1) An ninh hàng hóa: Có biện pháp để đảm bảo tính nguyên trạng của hàng hóa và kiểm soát việc tiếp cận hàng hóa phù hợp với hoạt động của doanh nghiệp;

b.2) An ninh vận tải: Có biện pháp nhằm đảm bảo an ninh chuỗi cung ứng hàng hóa;

b.3) An ninh tại khu vực làm việc của doanh nghiệp: Có biện pháp phân chia và ngăn cách các khu vực làm việc phù hợp với tính chất đặc thù ngành hàng và yêu cầu về an ninh hàng hóa; phân quyền, hạn chế tiếp cận đối với hàng hóa, biện pháp phòng ngừa việc xâm nhập bất hợp pháp vào các khu vực làm việc của doanh nghiệp; có hệ thống ca-mê-ra quan sát được các vị trí tại cổng/cửa ra, vào và các vị trí lưu trữ hàng hóa ở tất cả các thời điểm trong ngày (24/24 giờ, bao gồm cả ngày nghỉ, ngày lễ) dữ liệu ca-mê-ra lưu giữ tại doanh nghiệp tối thiểu 03 tháng;

b.4) Kiểm soát an ninh hệ thống công nghệ thông tin: Có biện pháp đảm bảo việc sử dụng đúng mục đích, lưu trữ, khôi phục và bảo mật các thông tin, dữ liệu của doanh nghiệp;

b.5) An ninh nhân sự: Có biện pháp đảm bảo nhân sự đang làm việc tại các vị trí quan trọng (tổng giám đốc, giám đốc, kế toán trưởng, trưởng các bộ phận: Xuất khẩu, nhập khẩu, kho, an ninh) khi tuyển dụng không bị xử lý về hành vi vi phạm pháp luật hình sự hoặc đã được xóa án tích theo quy định của pháp luật; có biện pháp kiểm tra định kỳ thông tin cơ bản về nhân sự làm việc tại các vị trí quan trọng nêu trên; có biện pháp nhận diện nhân viên của doanh nghiệp và ngăn chặn những nhân viên đã nghỉ việc truy cập vào hệ thống thông tin và cơ sở vật chất của doanh nghiệp;

b.6) An ninh đối tác thương mại: Trong các hợp đồng ký với các đối tác thương mại (đối tác mua bán hàng hóa, vận tải nội địa, vận tải quốc tế, đại lý làm thủ tục hải quan, các nhà cung cấp dịch vụ khác liên quan đến hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu) phải thể hiện các điều khoản về an ninh phù hợp với hình thức, quy mô, tính chất, mặt hàng kinh doanh để đảm bảo tính chính xác về thông tin và nguyên trạng của hàng hóa, dịch vụ.

4. Điều kiện về kim ngạch xuất khẩu, nhập khẩu:

a) Doanh nghiệp xuất khẩu, nhập khẩu đạt kim ngạch tối thiểu 100 triệu USD/năm;

b) Doanh nghiệp xuất khẩu hàng hóa sản xuất tại Việt Nam đạt kim ngạch tối thiểu 40 triệu USD/năm;

c) Doanh nghiệp xuất khẩu hàng hóa là nông sản, thủy sản sản xuất hoặc nuôi, trồng tại Việt Nam đạt kim ngạch tối thiểu 30 triệu USD/năm;

Kim ngạch quy định tại các điểm a, b và c khoản này là kim ngạch xuất khẩu, nhập khẩu bình quân trong 02 năm (24 tháng) liên tục tính đến ngày doanh nghiệp có văn bản đề nghị áp dụng chế độ ưu tiên hoặc trong giai đoạn đánh giá gia hạn, không bao gồm kim ngạch xuất khẩu, nhập khẩu ủy thác.

5. Các điều kiện khác thực hiện theo quy định tại điểm c và điểm d khoản 1 Điều 42 Luật Hải quan được sửa đổi, bổ sung tại khoản 1 Điều 3 ***Luật số 90/2025/QH15****.*

6. Bộ Tài chính xem xét áp dụng chế độ ưu tiên theo quy định tại ***Điều*** *7 Nghị định này đối với hàng hóa nhập khẩu để thực hiện dự án đầu tư trọng điểm được Thủ tướng Chính phủ chỉ đạo trước khi cấp phép đầu tư đang trong giai đoạn xây dựng cơ bản.*

7. Đối với doanh nghiệp ***đề nghị áp dụng chế độ ưu tiên*** *quy định tại khoản 1 Điều 42 Luật Hải quan được sửa đổi, bổ sung tại khoản 1 Điều 3* ***Luật số 90/2025/QH15****: Cơ quan hải quan đánh giá việc đáp ứng các điều kiện áp dụng chế độ ưu tiên theo quy định tại các khoản 1, 2, 3, 4 và 5 Điều này.* ***Doanh nghiệp phải duy trì, đáp ứng các điều kiện quy định tại các khoản 1, 2, 3, 4 và 5 Điều này kể từ ngày được công nhận áp dụng chế độ ưu tiên.***

Đối với doanh nghiệp quy định tại khoản 2 Điều 42 Luật Hải quan được sửa đổi, bổ sung tại khoản ***5 Điều 25 Luật số 133/2025/QH15*** *đề nghị áp dụng chế độ ưu tiên: Cơ quan hải quan đánh giá việc đáp ứng các điều kiện áp dụng chế độ ưu tiên theo quy định tại các khoản 2, 3 và 5 Điều này.* ***Doanh nghiệp phải duy trì việc được cơ quan có thẩm quyền công bố thuộc nhóm doanh nghiệp nêu trên và duy trì, đáp ứng các điều kiện quy định tại các khoản 1, 2, 3 và 5 Điều này kể từ ngày được công nhận áp dụng chế độ ưu tiên.***

8. Đối với doanh nghiệp có trụ sở và hoạt động trong các khu chức năng thuộc Khu thương mại tự do theo quy định tại Nghị quyết số 226/2025/QH15 ngày 27/06/2025 của Quốc hội về thí điểm một số cơ chế, chính sách đặc thù phát triển thành phố Hải Phòng, Nghị quyết số …./2026 ngày… của Quốc hội về thí điểm cơ chế đặc thù phát triển kinh tế xã hội cho đặc khu kinh tế Vân Đồn, Phú Quốc và Vân Phong; nhà đầu tư chiến lược theo quy định tại Luật Thủ đô số 02/2026/QH16, Nghị quyết số 136/2024/QH15 ngày 26/06/2024 được sửa đổi, bổ sung tại Nghị quyết số 259/2025/QH15 ngày 11/12/2025 của Quốc hội về tổ chức chính quyền đô thị và thí điểm một số cơ chế, chính sách đặc thù phát triển thành phố Đà Nẵng, Nghị quyết số 98/2023/QH15 ngày 24/06/2023 được sửa đổi, bổ sung tại Nghị quyết số 260/2025/QH15 ngày 11/12/2025 của Quốc hội về thí điểm cơ chế, chính sách đặc thù phát triển Thành phố Hồ Chí Minh, Nghị quyết số 55/2022/QH15 ngày 16/6/2022 của Quốc hội về thí điểm cơ chế, chính sách đặc thù phát triển tỉnh Khánh Hòa đề nghị áp dụng chế độ ưu tiên: Cơ quan hải quan đánh giá việc đáp ứng các điều kiện áp dụng chế độ ưu tiên theo quy định tại các khoản 1, 2, 3 và 5 Điều này. Doanh nghiệp phải duy trì việc được cơ quan có thẩm quyền công bố thuộc nhóm doanh nghiệp nêu trên và duy trì, đáp ứng các điều kiện quy định tại các khoản 1, 2, 3 và 5 Điều này kể từ ngày được công nhận áp dụng chế độ ưu tiên.

9. Đối với doanh nghiệp có trụ sở và hoạt động trong các khu chức năng thuộc Khu thương mại tự do theo quy định tại Nghị quyết số 136/2024/QH15 được sửa đổi, bổ sung tại Nghị quyết số 259/2025/QH15; Nghị quyết số 98/2023/QH15 được sửa đổi, bổ sung tại Nghị quyết số 260/2025/QH15 đề nghị áp dụng chế độ ưu tiên: Cơ quan hải quan đánh giá việc đáp ứng các điều kiện áp dụng chế độ ưu tiên theo quy định tại các khoản 2, 3 và 5 Điều này. Doanh nghiệp phải duy trì việc được cơ quan có thẩm quyền công bố thuộc nhóm doanh nghiệp nêu trên và duy trì, đáp ứng các điều kiện quy định tại các khoản 1, 2, 3 và 5 Điều này kể từ ngày được công nhận áp dụng chế độ ưu tiên.

10. Đối với nhà đầu tư chiến lược theo quy định tại Nghị quyết số …./2026 ngày… của Quốc hội về thí điểm cơ chế đặc thù phát triển kinh tế xã hội cho đặc khu kinh tế Vân Đồn, Phú Quốc và Vân Phong đề nghị áp dụng chế độ ưu tiên: Cơ quan hải quan đánh giá việc đáp ứng các điều kiện áp dụng chế độ ưu tiên theo quy định tại các khoản 1, 2, 3, 4 và 5 Điều này.

Doanh nghiệp phải duy trì việc được cơ quan có thẩm quyền công bố thuộc nhóm doanh nghiệp nêu trên và duy trì đáp ứng các điều kiện quy định tại các khoản 1, 2, 3, 4 và 5 Điều này kể từ ngày được công nhận áp dụng chế độ ưu tiên.

11. Đối với doanh nghiệp có hoạt động sản xuất, kinh doanh trong khu thương mại tự do, khu logistics tích hợp theo quy định tại khoản 8 Điều 21 Luật Phát triển đô thị; nhà đầu tư chiến lược thực hiện dự án đầu t ư trên địa bàn Thành phố theo quy định tại điểm b khoản 7 Điều 36 Luật Phát triển đô thị; nhà đầu tư chiến lược thực hiện dự án đầu tư xây dựng khu đô thị lấn biển theo quy định tại điểm a khoản 3 Điều 19 Luật Phát triển đô thị; nhà đầu tư chiến lược ở khu kinh tế đặc biệt theo quy định tại khoản 6 Điều 48 Luật Phát triển đô thị đề nghị công nhận áp dụng chế độ ưu tiên: Cơ quan hải quan đánh giá việc đáp ứng các điều kiện áp dụng chế độ ưu tiên theo quy định tại các khoản 1, 2, 3 và 5 Điều này. Doanh nghiệp phải duy trì việc được cơ quan có thẩm quyền công bố thuộc nhóm doanh nghiệp nêu trên và duy trì đáp ứng các điều kiện quy định tại các khoản 1, 2, 3 và 5 Điều này kể từ ngày được công nhận áp dụng chế độ ưu tiên.

Điều 9. ~~**Điều 11.**~~ **Công nhận, gia hạn, tạm đình chỉ, đình chỉ áp dụng chế độ ưu tiên**

1. Hồ sơ đề nghị áp dụng chế độ ưu tiên gồm:

a) Văn bản đề nghị theo mẫu do Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành: 01 bản chính;

b) Báo cáo tình hình, thống kê số liệu xuất khẩu, nhập khẩu của doanh nghiệp trong 02 năm gần nhất: 01 bản chính;

c) Báo cáo chấp hành pháp luật về hải quan, pháp luật về thuế, pháp luật về kế toán trong 02 năm gần nhất: 01 bản chính;

d) Báo cáo tài chính đã được kiểm toán trong 02 năm gần nhất: 01 ***bản sao****;*

đ) Báo cáo kiểm toán trong 02 năm gần nhất (nếu có): 01 ***bản sao****;*

e) Bản kết luận thanh tra, kiểm tra trong 02 năm gần nhất (nếu có): 01 ***bản sao****;*

g) Bản mô tả hệ thống kiểm soát nội bộ của doanh nghiệp (kèm tài liệu thuyết minh): 01 ***bản sao****, trong đó bao gồm:*

g.1) Bản mô tả quy trình, biện pháp hoặc phần mềm hoặc hệ thống về: Lưu trữ hồ sơ, chứng từ, tài liệu, dữ liệu liên quan đến hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu; giám sát nội bộ doanh nghiệp; quản lý, phòng ngừa các bất thường xảy ra liên quan đến an ninh hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu; khắc phục các sai sót, vi phạm của doanh nghiệp sau khi được các cơ quan nhà nước khuyến nghị hoặc kết luận; kiểm soát khả năng tài chính để có thể hoàn thành các nghĩa vụ về

thuế đối với các cơ quan quản lý nhà nước trong trường hợp được ưu tiên về thời hạn nộp thuế;

g.2) Bản mô tả quy trình, biện pháp hoặc phần mềm hoặc hệ thống đảm bảo về: An ninh hàng hóa; an ninh vận tải; an ninh tại khu vực làm việc của doanh nghiệp; kiểm soát an ninh hệ thống công nghệ thông tin; an ninh nhân sự; an ninh đối tác thương mại.

h) Văn bản của cơ quan có thẩm quyền xác định doanh nghiệp thuộc nhóm đối tượng quy định tại khoản 10 Điều 8 Nghị định này (chỉ áp dụng với trường hợp doanh nghiệp thuộc khoản 10 Điều 8 Nghị định này): 01 bản sao.

Trường hợp hồ sơ của doanh nghiệp chưa đáp ứng yêu cầu hoặc chưa đầy đủ theo quy định, trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ, ***cơ quan hải quan*** *thông báo cho doanh nghiệp để hoàn thiện hồ sơ và nộp lại trong vòng 30 ngày kể từ ngày nhận được thông báo. Quá thời hạn, doanh nghiệp không nộp hồ sơ thì xác định hồ sơ không đạt yêu cầu.*

Doanh nghiệp có thể đề nghị tham vấn cơ quan hải quan về các quy định liên quan đến chế độ ưu tiên trước khi nộp hồ sơ.

2. Hồ sơ đề nghị áp dụng chế độ ưu tiên đối với doanh nghiệp quy định tại khoản 2 Điều 42 Luật Hải quan được sửa đổi, bổ sung tại khoản ***5 Điều 25 Luật số 133/2025/QH15*** *gồm:*

a) Văn bản đề nghị theo mẫu do Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành: 01 bản chính;

b) Báo cáo tài chính đã được kiểm toán trong 02 năm gần nhất (nếu có): 01 ***bản sao****;*

c) Báo cáo kiểm toán trong 02 năm gần nhất (nếu có): 01 ***bản sao****;*

d) Bản kết luận thanh tra, kiểm tra trong 02 năm gần nhất (nếu có): 01 ***bản sao****;*

đ) Bản mô tả hệ thống kiểm soát nội bộ của doanh nghiệp kèm tài liệu thuyết minh: 01 ***bản sao****, trong đó bao gồm:*

đ.1) Bản mô tả quy trình, biện pháp hoặc phần mềm hoặc hệ thống về: Lưu trữ hồ sơ, chứng từ, tài liệu, dữ liệu liên quan đến hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu; giám sát nội bộ doanh nghiệp; quản lý, phòng ngừa các bất thường xảy ra liên quan đến an ninh hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu; khắc phục các sai sót, vi phạm của doanh nghiệp sau khi được các cơ quan nhà nước khuyến nghị hoặc kết luận; kiểm soát khả năng tài chính để có thể hoàn thành các nghĩa vụ về thuế đối với các cơ quan quản lý nhà nước trong trường hợp được ưu tiên về thời hạn nộp thuế;

đ.2) Bản mô tả quy trình, biện pháp hoặc phần mềm hoặc hệ thống đảm bảo về: An ninh hàng hóa; an ninh vận tải; an ninh tại khu vực làm việc của

doanh nghiệp; kiểm soát an ninh hệ thống công nghệ thông tin; an ninh nhân sự; an ninh đối tác thương mại.

*e) Công bố của **cơ quan có thẩm quyền** về doanh nghiệp quy định tại khoản 2 Điều 42 Luật Hải quan được sửa đổi, bổ sung tại khoản **5 Điều 25 Luật số 133/2025/QH15**: 01 **bản sao**;*

3. Hồ sơ đề nghị áp dụng chế độ ưu tiên đối với doanh nghiệp quy định tại khoản 8 Điều 8 Nghị định này gồm:

a) Văn bản đề nghị theo mẫu do Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành: 01 bản chính;

b) Báo cáo chấp hành pháp luật về hải quan, pháp luật về thuế, pháp luật về kế toán trong 02 năm gần nhất: 01 bản chính;

c) Báo cáo tài chính đã được kiểm toán trong 02 năm gần nhất: 01 bản sao;

d) Báo cáo kiểm toán trong 02 năm gần nhất: 01 bản sao;

đ) Bản kết luận thanh tra, kiểm tra trong 02 năm gần nhất (nếu có): 01 bản sao;

e) Bản mô tả hệ thống kiểm soát nội bộ của doanh nghiệp (kèm tài liệu thuyết minh): 01 bản sao, trong đó bao gồm:

e.1) Bản mô tả quy trình, biện pháp hoặc phần mềm hoặc hệ thống về: Lưu trữ hồ sơ, chứng từ, tài liệu, dữ liệu liên quan đến hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu; giám sát nội bộ doanh nghiệp; quản lý, phòng ngừa các bất thường xảy ra liên quan đến an ninh hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu; khắc phục các sai sót, vi phạm của doanh nghiệp sau khi được các cơ quan nhà nước khuyến nghị hoặc kết luận; kiểm soát khả năng tài chính để có thể hoàn thành các nghĩa vụ về thuế đối với các cơ quan quản lý nhà nước trong trường hợp được ưu tiên về thời hạn nộp thuế;

e.2) Bản mô tả quy trình, biện pháp hoặc phần mềm hoặc hệ thống đảm bảo về: An ninh hàng hóa; an ninh vận tải; an ninh tại khu vực làm việc của doanh nghiệp; kiểm soát an ninh hệ thống công nghệ thông tin; an ninh nhân sự; an ninh đối tác thương mại.

g) Văn bản của cơ quan có thẩm quyền về xác định doanh nghiệp thuộc nhóm đối tượng quy định tại khoản 8 Điều 8 Nghị định này: 01 bản sao.

4. Hồ sơ đề nghị áp dụng chế độ ưu tiên đối với doanh nghiệp quy định tại khoản 9 Điều 8 Nghị định này gồm:

a) Văn bản đề nghị theo mẫu do Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành: 01 bản chính;

b) Báo cáo tài chính đã được kiểm toán trong 02 năm gần nhất (nếu có): 01 bản sao;

c) Báo cáo kiểm toán trong 02 năm gần nhất (nếu có): 01 bản sao;

d) Bản kết luận thanh tra, kiểm tra trong 02 năm gần nhất (nếu có): 01 bản sao;

đ) Bản mô tả hệ thống kiểm soát nội bộ của doanh nghiệp (kèm tài liệu thuyết minh): 01 bản sao, trong đó bao gồm:

đ.1) Bản mô tả quy trình, biện pháp hoặc phần mềm hoặc hệ thống về: Lưu trữ hồ sơ, chứng từ, tài liệu, dữ liệu liên quan đến hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu; giám sát nội bộ doanh nghiệp; quản lý, phòng ngừa các bất thường xảy ra liên quan đến an ninh hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu; khắc phục các sai sót, vi phạm của doanh nghiệp sau khi được các cơ quan nhà nước khuyến nghị hoặc kết luận; kiểm soát khả năng tài chính để có thể hoàn thành các nghĩa vụ về thuế đối với các cơ quan quản lý nhà nước trong trường hợp được ưu tiên về thời hạn nộp thuế;

đ.2) Bản mô tả quy trình, biện pháp hoặc phần mềm hoặc hệ thống đảm bảo về: An ninh hàng hóa; an ninh vận tải; an ninh tại khu vực làm việc của doanh nghiệp; kiểm soát an ninh hệ thống công nghệ thông tin; an ninh nhân sự; an ninh đối tác thương mại.

e) Văn bản của cơ quan có thẩm quyền về xác định doanh nghiệp thuộc nhóm đối tượng quy định tại khoản 9 Điều 8 Nghị định này: 01 bản sao.

5. Hồ sơ đề nghị áp dụng chế độ ưu tiên đối với doanh nghiệp quy định tại khoản 11 Điều 8 Nghị định này gồm:

a) Văn bản đề nghị theo mẫu do Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành: 01 bản chính;

b) Báo cáo chấp hành pháp luật về hải quan, pháp luật về thuế, pháp luật về kế toán trong phạm vi đánh giá (tối đa 02 năm gần nhất): 01 bản chính;

c) Báo cáo tài chính đã được kiểm toán trong phạm vi đánh giá (tối đa 02 năm gần nhất): 01 bản sao;

d) Báo cáo kiểm toán trong 02 năm gần nhất (nếu có): 01 bản sao;

đ) Bản kết luận thanh tra, kiểm tra trong 02 năm gần nhất (nếu có): 01 bản sao;

e) Bản mô tả hệ thống kiểm soát nội bộ của doanh nghiệp (kèm tài liệu thuyết minh): 01 bản sao, trong đó bao gồm:

e.1) Bản mô tả quy trình, biện pháp hoặc phần mềm hoặc hệ thống về: Lưu trữ hồ sơ, chứng từ, tài liệu, dữ liệu liên quan đến hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu; giám sát nội bộ doanh nghiệp; quản lý, phòng ngừa các bất thường xảy ra liên quan đến an ninh hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu; khắc phục các sai sót, vi phạm của doanh nghiệp sau khi được các cơ quan nhà

nước khuyến nghị hoặc kết luận; kiểm soát khả năng tài chính để có thể hoàn thành các nghĩa vụ về thuế đối với các cơ quan quản lý nhà nước trong trường hợp được ưu tiên về thời hạn nộp thuế;

e.2) Bản mô tả quy trình, biện pháp hoặc phần mềm hoặc hệ thống đảm bảo về: An ninh hàng hóa; an ninh vận tải; an ninh tại khu vực làm việc của doanh nghiệp; kiểm soát an ninh hệ thống công nghệ thông tin; an ninh nhân sự; an ninh đối tác thương mại.

g) Văn bản của cơ quan có thẩm quyền về xác định doanh nghiệp thuộc nhóm đối tượng quy định tại khoản 11 Điều 8 Nghị định này: 01 bản sao.

6. Cơ quan tiếp nhận hồ sơ đề nghị áp dụng chế độ ưu tiên:

a) Đối với doanh nghiệp quy định tại khoản 7, 8 và 10 Điều 8 Nghị định này: Cục Hải quan tiếp nhận và xử lý hồ sơ theo thẩm quyền của Cục trưởng Cục Hải quan;

b) Đối với doanh nghiệp quy định tại khoản 9 và 11 Điều 8 Nghị định này: Hải quan khu vực quản lý địa bàn đặc thù tiếp nhận và xử lý hồ sơ theo thẩm quyền của Trưởng Hải quan khu vực.

7. Công nhận doanh nghiệp được áp dụng chế độ ưu tiên:

a) Thẩm định:

Cục Hải quan tiến hành thẩm định, xem xét về việc áp dụng chế độ ưu tiên đối với doanh nghiệp kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định, cụ thể:

*a.1) Thẩm định hồ sơ: Căn cứ hồ sơ của doanh nghiệp, cơ quan hải quan đánh giá, đối chiếu thông tin doanh nghiệp cung cấp, thông tin thu thập về doanh nghiệp với điều kiện áp dụng chế độ ưu tiên quy định tại **Điều 8** Nghị định này. Thời gian thẩm định không quá 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ.*

Trường hợp doanh nghiệp không đáp ứng các điều kiện áp dụng chế độ ưu tiên theo quy định, trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày kết thúc việc thẩm định hồ sơ, Cục Hải quan ban hành văn bản trả lời doanh nghiệp, nêu rõ lý do không đáp ứng điều kiện.

Trường hợp doanh nghiệp đáp ứng điều kiện áp dụng chế độ ưu tiên theo kết quả thẩm định hồ sơ, Cục Hải quan tổ chức thẩm định thực tế;

a.2) Thẩm định thực tế:

*Cơ quan hải quan thực hiện kiểm tra sau thông quan tại trụ sở người khai hải quan theo khoản 3 Điều 78 Luật Hải quan. Thời gian thực hiện kiểm tra sau thông quan theo quy định tại **Điều 79 và** Điều 80 Luật Hải quan **được sửa đổi, bổ sung tại khoản 25 Điều 1 Luật số 11/2026/QH16** .*

Trường hợp doanh nghiệp đã được kiểm tra sau thông quan theo khoản 3 Điều 78 Luật Hải quan trong thời gian 02 năm (24 tháng) liên tục tính đến thời

điểm doanh nghiệp có văn bản đề nghị áp dụng chế độ ưu tiên, cơ quan hải quan căn cứ kết quả kiểm tra sau thông quan này và thực hiện thẩm định thực tế tại doanh nghiệp để đánh giá thông tin khai báo hồ sơ của doanh nghiệp với thực tế hoạt động của doanh nghiệp, đánh giá việc đáp ứng các điều kiện áp dụng chế độ ưu tiên. Thời gian thẩm định thực tế không quá 10 ngày kể từ ngày làm việc đầu tiên tại trụ sở người khai hải quan.

Đối với doanh nghiệp quy định tại khoản 2 Điều 42 Luật Hải quan được sửa đổi, bổ sung tại khoản ***5 Điều 25 Luật số 133/2025/QH15, khoản 9 và 11 Điều 8 Nghị định này*** *có thời gian kể từ ngày cấp giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp lần đầu đến ngày doanh nghiệp có văn bản đề nghị áp dụng chế độ ưu tiên dưới 02 năm* ***(24 tháng)*** *thì cơ quan hải quan không thực hiện kiểm tra sau thông quan theo khoản 3 Điều 78 Luật Hải quan để đánh giá công nhận. Cơ quan hải quan thực hiện thẩm định thực tế tại doanh nghiệp. Thời gian thẩm định thực tế không quá 10 ngày kể từ ngày làm việc đầu tiên tại trụ sở người khai hải quan.*

b) Xử lý kết quả thẩm định

Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày kết thúc việc thẩm định thực tế hoặc kết thúc việc xử lý kết quả kiểm tra sau thông quan:

Trường hợp doanh nghiệp đáp ứng các điều kiện áp dụng chế độ ưu tiên theo quy định, Cục trưởng Cục Hải quan ban hành quyết định áp dụng chế độ ưu tiên theo mẫu do Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành. Quyết định này có hiệu lực trong thời hạn 03 năm kể từ ngày ban hành quyết định.

Trường hợp doanh nghiệp không đáp ứng các điều kiện áp dụng chế độ ưu tiên theo quy định, Cục Hải quan ban hành văn bản trả lời doanh nghiệp, nêu rõ lý do không đáp ứng điều kiện.

Trường hợp phức tạp, cần lấy ý kiến cơ quan chuyên môn thì thời hạn này có thể kéo dài nhưng không quá 30 ngày.

8*. Gia hạn áp dụng chế độ ưu tiên:*

a) Doanh nghiệp được gia hạn áp dụng chế độ ưu tiên khi duy trì đáp ứng các điều kiện áp dụng chế độ ưu tiên quy định tại ***Điều 8*** *Nghị định này.*

Trong thời gian 03 tháng tính đến thời hạn gia hạn áp dụng chế độ ưu tiên, Cục Hải quan căn cứ các thông tin thu thập, kết quả quản lý để tổ chức thực hiện đánh giá để gia hạn áp dụng chế độ ưu tiên đối với doanh nghiệp;

b) Đánh giá để gia hạn áp dụng chế độ ưu tiên:

b.1) Cục Hải quan tổ chức tự đánh giá việc duy trì đáp ứng các điều kiện áp dụng chế độ ưu tiên của doanh nghiệp theo quy định tại ***Điều 8*** *Nghị định này;*

b.2) Trường hợp không đủ thông tin để tự đánh giá việc duy trì đáp ứng các điều kiện áp dụng chế độ ưu tiên của doanh nghiệp thì Cục Hải quan tiến

hành thẩm định thực tế hoặc kiểm tra sau thông quan tại trụ sở người khai hải quan theo khoản 3 Điều 78 Luật Hải quan.

Trường hợp thẩm định thực tế tại trụ sở người khai hải quan không thực hiện được vì lý do bất khả kháng theo quy định của pháp luật thì cơ quan hải quan thực hiện đánh giá việc duy trì, đáp ứng các điều kiện áp dụng chế độ ưu tiên bằng hình thức trực tuyến trên cơ sở thông tin, dữ liệu, tài liệu mà doanh nghiệp cung cấp, chia sẻ.

Thời gian thẩm định thực tế không quá 10 ngày kể từ ngày làm việc đầu tiên. Thời gian thực hiện kiểm tra sau thông quan theo quy định tại ***Điều 79 và*** *Điều 80 Luật Hải quan* ***được sửa đổi, bổ sung tại khoản 25 Điều 1 Luật số 11/2026/QH16****.*

c) Cục trưởng Cục Hải quan ban hành quyết định gia hạn áp dụng chế độ ưu tiên trong thời gian 03 năm theo mẫu do Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành nếu doanh nghiệp vẫn duy trì đáp ứng các điều kiện theo quy định.

9*. Tạm đình chỉ áp dụng chế độ ưu tiên: Trường hợp doanh nghiệp chưa thực hiện trách nhiệm theo quy định tại Điều 45 Luật Hải quan khi đã được cơ quan hải quan thông báo thì Cục trưởng Cục Hải quan ra quyết định tạm đình chỉ áp dụng chế độ ưu tiên (theo mẫu do Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành) trong thời hạn 90 ngày kể từ ngày ban hành quyết định. Trường hợp doanh nghiệp đã thực hiện quy định tại Điều 45 Luật Hải quan trong thời hạn quy định thì thông báo tới Cục Hải quan để xem xét ban hành Quyết định hủy Quyết định tạm đình chỉ áp dụng chế độ ưu tiên theo mẫu do Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành.*

10*. Đình chỉ áp dụng chế độ ưu tiên*

Cục trưởng Cục Hải quan ban hành Quyết định đình chỉ áp dụng chế độ ưu tiên theo mẫu do Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành trong các trường hợp sau:

a) Doanh nghiệp không duy trì việc đáp ứng một trong các điều kiện để áp dụng chế độ ưu tiên theo quy định tại ***Điều 8*** *Nghị định này;*

b) Hết thời hạn tạm đình chỉ áp dụng chế độ ưu tiên mà doanh nghiệp không thực hiện các quy định tại Điều 45 Luật Hải quan;

c) Doanh nghiệp đề nghị đình chỉ áp dụng chế độ ưu tiên: Doanh nghiệp gửi văn bản tới Cục Hải quan nêu lý do đề nghị đình chỉ áp dụng chế độ ưu tiên. Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được văn bản, Cục trưởng Cục Hải quan ban hành quyết định đình chỉ áp dụng chế độ ưu tiên đối với doanh nghiệp.

11. Trường hợp doanh nghiệp quy định tại khoản 9 và 11 Điều 8 Nghị định này thì Hải quan khu vực quản lý khu vực đặc thù đó thực hiện công nhận, gia hạn, tạm đình chỉ, đình chỉ áp dụng chế độ ưu tiên theo trình tự, thủ tục từ khoản 1 đến khoản 10 Điều này và tổ chức thực hiện quản lý

doanh nghiệp ưu tiên theo Điều 10 Nghị định này (trừ điểm đ khoản 1 Điều 10).

Chậm nhất 05 ngày làm việc trước ngày ban hành quyết định áp dụng chế độ ưu tiên, Hải quan khu vực có văn bản gửi Cục Hải quan (qua Chi cục Kiểm tra sau thông quan) báo cáo tình hình đáp ứng các điều kiện áp dụng chế độ ưu tiên và kết quả đánh giá.

Chậm nhất 05 ngày làm việc trước ngày ban hành quyết định gia hạn áp dụng chế độ ưu tiên, Hải quan khu vực có văn bản gửi Cục Hải quan (qua Chi cục Kiểm tra sau thông quan) báo cáo tình hình duy trì đáp ứng các điều kiện áp dụng chế độ ưu tiên và kết quả đánh giá.

Quyết định công nhận, gia hạn, tạm đình chỉ, đình chỉ và quyết định hủy quyết định tạm đình chỉ được gửi cho doanh nghiệp, các đơn vị hải quan trực thuộc Hải quan khu vực và các đơn vị hải quan trực thuộc Cục Hải quan; Hải quan khu vực cập nhật lên Hệ thống xử lý dữ liệu điện tử hải quan trong thời hạn 01 ngày làm việc kể từ ngày ban hành.

Định kỳ 6 tháng một lần vào ngày 15 tháng 7 và 15 tháng 01 hàng năm, Hải quan khu vực thực hiện báo cáo Cục Hải quan (qua Chi cục Kiểm tra sau thông quan) về tình hình quản lý doanh nghiệp ưu tiên do Hải quan khu vực công nhận;

Định kỳ chậm nhất vào ngày 15 tháng 11 hàng năm, Hải quan khu vực trình Cục trưởng Cục Hải quan phê duyệt kế hoạch đánh giá gia hạn chế độ ưu tiên của năm tiếp theo.

12. Thẩm quyền quyết định kiểm tra sau thông quan tại trụ sở người khai hải quan đối với doanh nghiệp đề nghị áp dụng chế độ ưu tiên và doanh nghiệp ưu tiên quy định tại khoản 9 và 11 Điều 8 Nghị định này là Trưởng Hải quan khu vực quản lý khu vực đặc thù.

Trường hợp Hải quan khu vực khác phát hiện dấu hiệu vi phạm (đối với doanh nghiệp quy định tại khoản 9 và 11 Điều 8 Nghị định này) cần kiểm tra sau thông quan tại trụ sở người khai hải quan theo khoản 1 Điều 78 Luật Hải quan thì chuyển thông tin để Trưởng Hải quan khu vực quản lý khu vực đặc thù quyết định kiểm tra theo thẩm quyền quy định tại điểm b khoản 1 Điều 80 Luật Hải quan được sửa đổi, bổ sung tại khoản 25 Điều 1 Luật số 11/2026/QH16.

Trường hợp Cục Hải quan phát hiện dấu hiệu vi phạm (đối với doanh nghiệp quy định tại khoản 9 và 11 Điều 8 Nghị định này) cần kiểm tra sau thông quan tại trụ sở người khai hải quan theo khoản 1 Điều 78 Luật Hải quan, Cục trưởng Cục Hải quan quyết định kiểm tra theo thẩm quyền quy định tại điểm a khoản 1 Điều 80 Luật Hải quan được sửa đổi, bổ sung tại khoản 25 Điều 1 Luật số 11/2026/QH16 hoặc chuyển thông tin để Trưởng Hải quan khu vực quy định tại khoản 1 Điều này quyết định kiểm tra theo

thẩm quyền quy định tại điểm b khoản 1 Điều 80 Luật Hải quan được sửa đổi, bổ sung tại khoản 25 Điều 1 Luật số 11/2026/QH16.

13. Trường hợp một doanh nghiệp thuộc nhiều đối tượng quy định tại khoản 7, 8, 9, 10 và 11 Điều 8 Nghị định này thì doanh nghiệp được lựa chọn đề nghị được cơ quan hải quan công nhận áp dụng theo một chế độ ưu tiên phù hợp và chỉ được công nhận áp dụng một chế độ ưu tiên tại cùng một thời điểm.

14. *Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định chi tiết các mẫu, biểu hồ sơ liên quan đến việc thực hiện chế độ ưu tiên.*

Điều 10. ~~**Điều 12.**~~ **Quản lý doanh nghiệp được áp dụng chế độ ưu tiên**

1. Trách nhiệm của cơ quan hải quan:

a) Theo dõi, thu thập, phân tích tình hình hoạt động của doanh nghiệp để hướng dẫn doanh nghiệp nâng cao năng lực tuân thủ pháp luật, phát hiện sớm các sai sót để kịp thời khắc phục và duy trì các điều kiện áp dụng chế độ ưu tiên;

b) Phối hợp với doanh nghiệp xử lý ngay các vấn đề vướng mắc phát sinh;

c) Phối hợp với các cơ quan kinh doanh cảng, kho bãi ưu tiên làm thủ tục giao nhận hàng hóa, kiểm tra giám sát trước cho doanh nghiệp ưu tiên;

d) Cục Hải quan thực hiện thẩm định thực tế tại trụ sở doanh nghiệp định kỳ để gia hạn áp dụng chế độ ưu tiên hoặc đột xuất; có biện pháp giám sát và đánh giá trên cơ sở áp dụng quản lý rủi ro đối với việc duy trì đáp ứng điều kiện áp dụng chế độ ưu tiên sau khi được công nhận; kiểm tra sau thông quan tại trụ sở người khai hải quan không quá một lần trong ba năm liên tục kể từ ngày được Cục trưởng Cục Hải quan công nhận hoặc gia hạn áp dụng chế độ ưu tiên (trừ trường hợp có dấu hiệu vi phạm);

đ) Cục trưởng Cục Hải quan quyết định việc kiểm tra ngẫu nhiên để đánh giá sự tuân thủ pháp luật quy định tại khoản 1 Điều 43 Luật Hải quan;

2. Trách nhiệm của doanh nghiệp được áp dụng chế độ ưu tiên:

a) Tuân thủ tốt pháp luật hải quan, pháp luật thuế, chấp hành tốt pháp luật về kế toán, kiểm toán;

b) Thực hiện chế độ báo cáo hàng quý về tình hình hoạt động xuất nhập khẩu, tuân thủ pháp luật về hải quan, thuế, kế toán của doanh nghiệp (theo mẫu do Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành) bằng phương thức điện tử gửi Cục Hải quan trong 15 (mười lăm) ngày đầu tiên của quý tiếp theo;

c) Trong thời gian 90 ngày kể từ ngày kết thúc năm tài chính, doanh nghiệp gửi Cục Hải quan báo cáo tài chính, báo cáo kiểm toán của năm trước bằng phương thức điện tử;

d) Thông báo bằng văn bản cho Cục Hải quan quyết định xử lý vi phạm pháp luật về thuế, kế toán của cơ quan có thẩm quyền đối với doanh nghiệp trong thời gian 30 ngày kể từ ngày nhận được quyết định;

đ) Thực hiện việc trao đổi thông tin với cơ quan hải quan để báo cáo những vướng mắc phát sinh (nếu có), vấn đề liên quan đến việc duy trì các điều kiện áp dụng chế độ ưu tiên;

e) Thực hiện việc rà soát, tự kiểm tra, phát hiện, khắc phục sai sót và báo cáo cơ quan hải quan về những sai sót đã phát hiện, khắc phục;

g) Khi được cơ quan hải quan thông báo những sai sót hoặc những vấn đề cần làm rõ trong quá trình quản lý doanh nghiệp, doanh nghiệp có trách nhiệm kiểm tra, báo cáo đầy đủ, kịp thời những vấn đề cơ quan hải quan thông báo;

h) Thông báo cho Cục Hải quan danh sách đại lý làm thủ tục hải quan cung cấp dịch vụ cho doanh nghiệp;

i) Theo dõi, kiểm soát, quản lý được hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu, quản lý được quá trình sử dụng nguyên liệu, vật tư, máy móc, thiết bị nhập khẩu, hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu thuộc đối tượng miễn thuế, không chịu thuế; Có hệ thống công nghệ thông tin kết nối hoặc chia sẻ với cơ quan hải quan quản lý doanh nghiệp, đảm bảo cung cấp hồ sơ, chứng từ, tài liệu, số liệu trên hệ thống, số liệu trong quá khứ, số liệu theo giai đoạn (thời hạn 05 năm kể từ ngày đăng ký tờ khai hải quan) liên quan đến hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu theo yêu cầu của cơ quan hải quan.

Doanh nghiệp chịu trách nhiệm chứng minh tính đầy đủ, chính xác của số liệu doanh nghiệp đã khai báo với cơ quan hải quan.

3. Trách nhiệm của cơ quan liên quan

a) *Các cơ quan quản lý nhà nước có liên quan có trách nhiệm phối hợp với cơ quan hải quan đánh giá việc tuân thủ pháp luật theo từng lĩnh vực phụ trách khi có văn bản đề nghị của cơ quan hải quan.*

Trong thời gian 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản đề nghị của cơ quan hải quan, các cơ quan quản lý nhà nước có liên quan có trách nhiệm trả lời bằng văn bản.

b) Đối với trường hợp áp dụng chế độ ưu tiên đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu của dự án theo quy định tại Luật Phát triển đô thị, Luật Thủ đô, Nghị quyết số …./2026 ngày… của Quốc hội về thí điểm cơ chế đặc thù phát triển kinh tế xã hội cho đặc khu kinh tế Vân Đồn, Phú Quốc và Vân Phong; Nghị quyết số 136/2024/QH15 được sửa đổi, bổ sung tại Nghị quyết số 259/2025/QH15, Nghị quyết số 98/2023/QH15 được sửa đổi, bổ sung tại Nghị quyết số 260/2025/QH15, Nghị quyết số 55/2022/QH15: cơ quan có thẩm quyền quản lý khu vực đặc thù công bố danh mục hàng hóa. Danh mục hàng

hóa này có mã số hàng hóa thống nhất với Danh mục hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu Việt Nam.

Chương III

THỦ TỤC HẢI QUAN, KIỂM TRA, GIÁM SÁT HẢI QUAN ĐỐI VỚI HÀNG HÓA XUẤT KHẨU, NHẬP KHẨU

Mục 1

ÁP DỤNG *QUẢN LÝ TUÂN THỦ*, QUẢN LÝ RỦI RO TRONG THỦ TỤC HẢI QUAN, KIỂM TRA, GIÁM SÁT HẢI QUAN

Điều 11. Thu thập, xử lý thông tin hải quan trong quản lý tuân thủ và quản lý rủi ro

1. Cơ quan hải quan thực hiện thu thập, cập nhật, tích hợp, xử lý, phân tích, đối chiếu, kiểm tra, xác minh thông tin, dữ liệu hải quan phục vụ quản lý tuân thủ và quản lý rủi ro theo quy định của Luật Hải quan, Nghị định này và pháp luật có liên quan.

Thông tin, dữ liệu hải quan được thu thập, xử lý và sử dụng phục vụ việc đánh giá, giám sát tuân thủ pháp luật; quản lý hồ sơ tuân thủ; nhận diện, phân tích, đánh giá, phân loại và giám sát rủi ro; xác định trọng điểm; cảnh báo rủi ro; cung cấp thông tin nghiệp vụ; lựa chọn, áp dụng và đánh giá hiệu quả biện pháp quản lý hải quan và các hoạt động nghiệp vụ có liên quan.

2. Thông tin, dữ liệu hải quan phục vụ quản lý tuân thủ và quản lý rủi ro được thu thập, cập nhật từ các nguồn sau đây:

a) Hồ sơ hải quan, hồ sơ thuế và thông tin, dữ liệu phát sinh trong quá trình thực hiện thủ tục hải quan, kiểm tra, giám sát hải quan, kiểm tra sau thông quan, kiểm soát hải quan, điều tra và các hoạt động nghiệp vụ khác của cơ quan hải quan;

b) Hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu thuộc phạm vi quản lý, khai thác của cơ quan hải quan;

c) Thông tin, dữ liệu do người khai hải quan, người nộp thuế, doanh nghiệp và tổ chức, cá nhân có liên quan cung cấp theo quy định của pháp luật;

d) Thông tin, dữ liệu được trao đổi, cung cấp, kết nối, chia sẻ từ cơ quan quản lý nhà nước, tổ chức có liên quan theo quy định của pháp luật;

đ) Thông tin, dữ liệu từ cơ quan hải quan nước ngoài, cơ quan thực thi pháp luật, tổ chức quốc tế và các cơ chế hợp tác quốc tế mà Việt Nam tham gia theo quy định của pháp luật;

e) Các nguồn thông tin hợp pháp khác phục vụ quản lý nhà nước về hải quan.

3. Cơ quan hải quan thực hiện kiểm tra, chuẩn hóa, đối chiếu, xác minh, liên kết, tổng hợp, phân tích và các hoạt động xử lý cần thiết khác đối với thông tin, dữ liệu phù hợp với tính chất, mục đích của hoạt động nghiệp vụ.

Thông tin, dữ liệu hải quan sử dụng làm căn cứ cho việc đánh giá, phân loại, xác định trọng điểm hoặc áp dụng biện pháp quản lý phải được xem xét về nguồn gốc, mức độ đầy đủ, chính xác, cập nhật, nhất quán, độ tin cậy và mức độ đáp ứng yêu cầu sử dụng tương ứng.

Trường hợp thông tin, dữ liệu chưa đầy đủ, chưa thống nhất, có mâu thuẫn hoặc chưa đáp ứng yêu cầu sử dụng, cơ quan hải quan thực hiện thu thập bổ sung, kiểm tra, xác minh hoặc áp dụng biện pháp xử lý phù hợp trước khi sử dụng theo tính chất của hoạt động nghiệp vụ.

4. Cơ quan hải quan xây dựng, quản lý, vận hành hệ thống thông tin nghiệp vụ; ứng dụng công nghệ số, dữ liệu lớn, trí tuệ nhân tạo và các công nghệ phù hợp để hỗ trợ thu thập, tích hợp, xử lý, phân tích thông tin, dữ liệu; nhận diện mối quan hệ, dấu hiệu, xu hướng và sự thay đổi có liên quan đến rủi ro và tuân thủ pháp luật; hỗ trợ đánh giá, giám sát, xác định trọng điểm, cảnh báo và lựa chọn biện pháp quản lý trong hoạt động nghiệp vụ hải quan.

Công chức hải quan thực hiện thu thập, kiểm tra, xác minh, phân tích và xử lý thông tin, dữ liệu theo nhiệm vụ, quyền hạn và yêu cầu của hoạt động nghiệp vụ do pháp luật quy định.

5. Việc ứng dụng công nghệ số, dữ liệu lớn, trí tuệ nhân tạo và các phương thức xử lý tự động phải bảo đảm phù hợp với mục đích quản lý; chất lượng và khả năng kiểm tra thông tin, dữ liệu; khả năng truy nguyên, giải thích và kiểm soát kết quả xử lý; bảo mật, an toàn thông tin và bảo vệ dữ liệu theo quy định của pháp luật.

Kết quả phân tích, dự báo, khuyến nghị, cảnh báo hoặc kết quả xử lý tự động của hệ thống không thay thế thẩm quyền, trách nhiệm quyết định của cơ quan, người có thẩm quyền trong trường hợp pháp luật quy định phải có quyết định của cơ quan hoặc người có thẩm quyền.

6. Cơ quan quản lý nhà nước, tổ chức, cá nhân có liên quan có trách nhiệm cung cấp thông tin, dữ liệu phục vụ quản lý tuân thủ và quản lý rủi ro; thực hiện kết nối, trao đổi, chia sẻ dữ liệu điện tử với cơ quan hải quan theo quy định của pháp luật và chịu trách nhiệm về tính chính xác, đầy đủ, kịp thời của thông tin, dữ liệu đã cung cấp.

7. Thông tin, dữ liệu và kết quả xử lý thông tin, dữ liệu trong quản lý tuân thủ và quản lý rủi ro được cập nhật, lưu trữ, khai thác, chia sẻ và sử dụng theo mục đích, phạm vi chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn; bảo đảm khả năng kiểm tra, truy nguyên quá trình hình thành, xử lý và sử dụng thông tin theo quy định của pháp luật.

8. Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định chi tiết việc thu thập, cập nhật, xử lý, kiểm tra, xác minh, quản lý, khai thác và sử dụng thông tin, dữ liệu; quản lý, vận hành hệ thống thông tin nghiệp vụ; yêu cầu quản lý đối với việc ứng dụng công

nghệ số, dữ liệu lớn, trí tuệ nhân tạo và phương thức xử lý tự động trong quản lý tuân thủ và quản lý rủi ro.

Điều 12. Đánh giá tuân thủ pháp luật

1. Cơ quan hải quan thực hiện đánh giá tuân thủ pháp luật đối với doanh nghiệp xuất khẩu, nhập khẩu, quá cảnh hàng hóa, bao gồm:

a) Xây dựng, quản lý, áp dụng tiêu chí, chỉ số và phương pháp đánh giá tuân thủ pháp luật;

b) Thu thập, tích hợp, cập nhật, chuẩn hóa, phân tích và xử lý thông tin, dữ liệu phục vụ đánh giá tuân thủ pháp luật;

c) Đánh giá, phân loại mức độ tuân thủ;

d) Đánh giá hành vi tuân thủ pháp luật;

đ) Đánh giá xu hướng tuân thủ pháp luật;

e) Xác định, đánh giá khoảng trống tuân thủ giữa kết quả thực tế và yêu cầu của nghĩa vụ pháp luật áp dụng đối với doanh nghiệp.

2. Mức độ tuân thủ pháp luật của doanh nghiệp được đánh giá, phân loại theo 04 (bốn) mức độ sau đây:

a) Mức độ tuân thủ 1: Tuân thủ tốt;

b) Mức độ tuân thủ 2: Tuân thủ;

c) Mức độ tuân thủ 3: Tuân thủ hạn chế;

d) Mức độ tuân thủ 4: Không tuân thủ.

3. Việc xây dựng tiêu chí, chỉ số tiêu chí và phương pháp đánh giá tuân thủ phải phù hợp với từng nội dung đánh giá quy định tại điểm c, d, đ và e khoản 1 Điều này và được thực hiện trên cơ sở các nhóm thông tin, dữ liệu sau đây:

a) Đặc điểm pháp lý, thời gian hoạt động, lĩnh vực, loại hình, quy mô, phạm vi và tần suất hoạt động xuất khẩu, nhập khẩu, quá cảnh hàng hóa;

b) Kết quả thực hiện nghĩa vụ pháp luật về hải quan, thuế và các quy định pháp luật có liên quan áp dụng đối với doanh nghiệp trong hoạt động xuất khẩu, nhập khẩu, quá cảnh hàng hóa;

c) Năng lực tổ chức thực hiện tuân thủ; việc chủ động phòng ngừa, tự phát hiện, khai báo, sửa chữa, khắc phục sai sót, hạn chế và duy trì việc tuân thủ pháp luật;

d) Mức độ đầy đủ, chính xác, kịp thời của thông tin, dữ liệu do doanh nghiệp cung cấp; mức độ hợp tác, minh bạch trong trao đổi, cung cấp thông tin và thực hiện yêu cầu của cơ quan hải quan theo quy định của pháp luật.

4. Kết quả đánh giá tuân thủ pháp luật được cập nhật vào hồ sơ tuân thủ và là một trong các căn cứ để áp dụng các biện pháp quản lý hải quan phù hợp, tương xứng theo quy định của pháp luật.

5. Cơ quan hải quan cung cấp cho doanh nghiệp thông tin kết quả đánh giá, mức độ tuân thủ pháp luật, căn cứ chủ yếu của kết quả đánh giá, thời điểm có hiệu lực và nội dung cần khắc phục, duy trì, nâng cao mức độ tuân thủ; tiếp nhận, xem xét, xử lý kiến nghị của doanh nghiệp về kết quả đánh giá tuân thủ pháp luật.

6. Doanh nghiệp có quyền được cung cấp thông tin về kết quả và căn cứ chủ yếu của việc đánh giá tuân thủ pháp luật; kiến nghị cơ quan hải quan xem xét kết quả đánh giá khi có căn cứ cho rằng thông tin, dữ liệu, nghĩa vụ pháp luật áp dụng hoặc kết quả đánh giá chưa đầy đủ, chưa chính xác hoặc chưa phù hợp.

7. Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định chi tiết tiêu chí, chỉ số, phương pháp, trình tự, cách thức đánh giá; việc xác định, thông báo, xem xét và cập nhật kết quả đánh giá tuân thủ pháp luật quy định tại Điều này.

<u>Điều 13. Giám sát tuân thủ pháp luật</u>

1. Cơ quan hải quan thực hiện giám sát tuân thủ pháp luật đối với doanh nghiệp xuất khẩu, nhập khẩu, quá cảnh hàng hóa nhằm theo dõi việc thực hiện nghĩa vụ pháp luật; nhận diện hành vi, xu hướng và sự thay đổi về tuân thủ; phát hiện dấu hiệu, nguy cơ không tuân thủ, sự phát sinh hoặc thay đổi của khoảng trống tuân thủ, làm căn cứ xác minh, hỗ trợ, áp dụng biện pháp quản lý, xác định yêu cầu đánh giá lại mức độ tuân thủ, cung cấp thông tin phục vụ quản lý rủi ro và nâng cao hiệu quả quản lý hải quan.

2. Nội dung giám sát tuân thủ pháp luật bao gồm:

a) Việc thực hiện nghĩa vụ pháp luật của doanh nghiệp;

b) Hành vi tuân thủ pháp luật;

c) Xu hướng và sự thay đổi về tuân thủ pháp luật;

d) Việc duy trì, vận hành hệ thống kiểm soát tuân thủ của doanh nghiệp trong trường hợp cần thiết;

đ) Việc khắc phục sai sót, hạn chế, khoảng trống tuân thủ; việc thực hiện yêu cầu, biện pháp khắc phục và kết quả của các biện pháp quản lý đã áp dụng.

3. Giám sát tuân thủ pháp luật được thực hiện theo một hoặc kết hợp các hình thức sau đây:

a) Giám sát thường xuyên, tự động trên hệ thống thông tin nghiệp vụ;

b) Giám sát theo sự kiện phát sinh có liên quan đến việc tuân thủ pháp luật của doanh nghiệp;

c) Giám sát theo chuyên đề, lĩnh vực hoặc nhóm đối tượng;

d) Giám sát tăng cường đối với doanh nghiệp có mức độ tuân thủ suy giảm, có dấu hiệu không tuân thủ, thiếu thông tin cần thiết, kết quả đánh giá cần được tiếp tục theo dõi hoặc cần theo dõi việc thực hiện biện pháp khắc phục.

4. Giám sát tuân thủ pháp luật được thực hiện trên hệ thống thông tin nghiệp vụ và thông qua hoạt động nghiệp vụ của công chức hải quan; việc thu thập, xử lý thông tin, dữ liệu thực hiện theo Điều 11 Nghị định này. Cơ quan hải quan thực hiện rà soát, kiểm tra, xác minh khi có dấu hiệu, sự thay đổi hoặc thông tin, dữ liệu cần làm rõ theo yêu cầu giám sát.

5. Kết quả giám sát tuân thủ được cập nhật vào hồ sơ tuân thủ của doanh nghiệp. Thông tin, dấu hiệu và kết quả được kiểm tra, xác minh qua giám sát được sử dụng theo tính chất, mức độ và quy định của pháp luật để cảnh báo, hỗ trợ, áp dụng biện pháp quản lý hoặc xác định yêu cầu đánh giá lại mức độ tuân thủ.

6. Trường hợp qua giám sát phát hiện sai sót, thiếu sót có tính chất, mức độ phù hợp để khắc phục, chưa có căn cứ xác định hành vi gian lận, cố ý không tuân thủ và pháp luật cho phép khắc phục, cơ quan hải quan có thể thông báo để người khai hải quan tự rà soát, giải trình, khai bổ sung, sửa chữa sai sót hoặc thực hiện biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật. Việc thực hiện và kết quả khắc phục được theo dõi, cập nhật vào hồ sơ tuân thủ.

7. Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định chi tiết nội dung, hình thức, trình tự, cách thức giám sát tuân thủ; việc kiểm tra, xác minh, xử lý kết quả giám sát; điều kiện, cách thức thông báo và theo dõi việc khắc phục quy định tại Điều này.

Điều 14. Xây dựng, quản lý hồ sơ tuân thủ

1. Cơ quan hải quan xây dựng, quản lý hồ sơ tuân thủ trên hệ thống thông tin nghiệp vụ để tập hợp, tích hợp, cập nhật, lưu trữ và cung cấp thông tin, dữ liệu phản ánh đặc điểm, quá trình, trạng thái, hành vi và kết quả đánh giá tuân thủ pháp luật của doanh nghiệp xuất khẩu, nhập khẩu, quá cảnh hàng hóa; phục vụ đánh giá, giám sát tuân thủ, quản lý rủi ro, lựa chọn và áp dụng các biện pháp quản lý, hỗ trợ doanh nghiệp tuân thủ pháp luật và các hoạt động nghiệp vụ hải quan có liên quan.

2. Hồ sơ tuân thủ bao gồm các nhóm thông tin, dữ liệu chủ yếu sau đây:

a) Thông tin về định danh, đặc điểm pháp lý, quy mô, lĩnh vực, loại hình và quá trình hoạt động của doanh nghiệp;

b) Thông tin về kết quả, căn cứ chủ yếu và lịch sử đánh giá, phân loại mức độ tuân thủ;

c) Thông tin kết quả đánh giá về hành vi tuân thủ, năng lực tổ chức thực hiện tuân thủ, mức độ chủ động, hợp tác, tự phát hiện, khai báo, sửa chữa, khắc phục sai sót và thực hiện các biện pháp cải thiện tuân thủ;

d) Thông tin, kết quả đánh giá xu hướng tuân thủ; kết quả giám sát về xu hướng, sự thay đổi và các vấn đề tuân thủ cần theo dõi;

đ) Thông tin về khoảng trống tuân thủ, nghĩa vụ, lĩnh vực và nội dung cần khắc phục, cải thiện hoặc tiếp tục theo dõi;

e) Thông tin về dấu hiệu bất thường, dấu hiệu không tuân thủ, cảnh báo, kết quả xác minh, vi phạm đã được xác định theo quy định của pháp luật và thông tin rủi ro có liên quan;

g) Thông tin về các biện pháp quản lý, cảnh báo, hỗ trợ tuân thủ đã áp dụng và kết quả thực hiện; việc phản hồi, khắc phục và cải thiện tuân thủ của doanh nghiệp.

3. Hồ sơ tuân thủ được cập nhật, quản lý, khai thác và sử dụng trên hệ thống thông tin nghiệp vụ; bảo đảm thông tin, dữ liệu được quản lý theo nguồn, lịch sử, thời điểm có hiệu lực và được sử dụng đúng mục đích, phạm vi, thẩm quyền theo quy định của pháp luật.

4. Doanh nghiệp hoạt động xuất khẩu, nhập khẩu, quá cảnh hàng hóa có các quyền và nghĩa vụ sau đây:

a) Được cung cấp, giải trình, bổ sung thông tin và đề nghị cơ quan hải quan kiểm tra, xác minh, điều chỉnh thông tin trong hồ sơ tuân thủ theo quy định của pháp luật; việc điều chỉnh kết quả nghiệp vụ được thực hiện theo quy định đối với nghiệp vụ tương ứng;

b) Cung cấp đầy đủ, chính xác, kịp thời thông tin, dữ liệu theo quy định của pháp luật; giải trình, bổ sung thông tin, dữ liệu theo yêu cầu của cơ quan hải quan phục vụ việc xác minh, đánh giá và giám sát tuân thủ trong phạm vi pháp luật quy định.

5. Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định chi tiết nội dung, việc xây dựng, cập nhật, quản lý, khai thác, sử dụng hồ sơ tuân thủ và việc cung cấp, kiểm tra, điều chỉnh thông tin trong hồ sơ tuân thủ quy định tại Điều này.

Điều 15. Hỗ trợ doanh nghiệp tuân thủ tự nguyện

1. Cơ quan hải quan thực hiện Chương trình doanh nghiệp tuân thủ tự nguyện hỗ trợ doanh nghiệp chủ động phòng ngừa, tự rà soát, phát hiện, khai báo, sửa chữa, khắc phục sai sót, hạn chế, khoảng trống tuân thủ trong phạm vi quy định của pháp luật; duy trì và nâng cao mức độ tuân thủ pháp luật hải quan.

2. Việc hỗ trợ doanh nghiệp tuân thủ tự nguyện được thực hiện thông qua các hình thức sau đây:

a) Cung cấp thông tin về nghĩa vụ pháp luật áp dụng, kết quả đánh giá, giám sát tuân thủ, các sai sót, hạn chế, khoảng trống tuân thủ và nội dung cần khắc phục; hướng dẫn doanh nghiệp phòng ngừa, khắc phục và nâng cao mức độ tuân thủ;

b) Hướng dẫn, hỗ trợ doanh nghiệp tự rà soát việc thực hiện nghĩa vụ pháp luật, tự phát hiện, tự khai báo, khai bổ sung, sửa chữa sai sót và thực hiện biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật;

c) Bố trí công chức hỗ trợ tiếp nhận, hướng dẫn, giải đáp vướng mắc và hỗ trợ doanh nghiệp khắc phục khó khăn trong quá trình thực hiện nghĩa vụ pháp luật về hải quan;

d) Thực hiện các hình thức hỗ trợ khác phù hợp với mức độ tuân thủ, hành vi tuân thủ, nguyên nhân của hạn chế, khoảng trống tuân thủ và nhu cầu hỗ trợ của doanh nghiệp theo quy định của pháp luật.

3. Cơ quan hải quan thiết lập cơ chế trao đổi, cung cấp thông tin và hỗ trợ doanh nghiệp; cung cấp công cụ, phương tiện phù hợp để doanh nghiệp tự rà soát, nhận diện nội dung cần khắc phục và theo dõi kết quả cải thiện tuân thủ.

4. Doanh nghiệp tham gia Chương trình doanh nghiệp tuân thủ tự nguyện có các quyền và nghĩa vụ sau đây:

a) Được cơ quan hải quan hỗ trợ theo các hình thức quy định tại khoản 2 Điều này theo điều kiện và phạm vi của Chương trình

b) Cung cấp, giải trình, bổ sung thông tin, dữ liệu phục vụ việc tham gia Chương trình theo quy định của pháp luật;

c) Chủ động tự rà soát việc thực hiện nghĩa vụ pháp luật, phát hiện, khai báo, sửa chữa, khắc phục sai sót, hạn chế và thực hiện các biện pháp cải thiện tuân thủ theo quy định của pháp luật;

d) Thực hiện các nội dung, biện pháp khắc phục đã đăng ký, cam kết hoặc thống nhất với cơ quan hải quan trong khuôn khổ Chương trình và cung cấp thông tin về kết quả thực hiện theo quy định.

5. Việc tham gia, duy trì và chấm dứt tham gia Chương trình được thực hiện theo điều kiện, tiêu chí và giới hạn theo quy định của pháp luật. Trường hợp không đủ điều kiện áp dụng cơ chế hỗ trợ tuân thủ tự nguyện thì cơ quan hải quan áp dụng biện pháp quản lý phù hợp theo quy định của pháp luật.

6. Việc tham gia Chương trình và thực hiện các biện pháp hỗ trợ tuân thủ tự nguyện không làm thay đổi nghĩa vụ pháp luật, trách nhiệm pháp lý hoặc biện pháp xử lý đối với hành vi vi phạm, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

7. Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định chi tiết điều kiện, tiêu chí, trình tự tham gia, duy trì, chấm dứt tham gia Chương trình; hình thức hỗ trợ; việc tự rà soát, khai báo, sửa chữa, khắc phục và theo dõi, đánh giá kết quả thực hiện Chương trình quy định tại Điều này.

Điều 16. Áp dụng ưu tiên thực hiện thủ tục hải quan và biện pháp quản lý theo mức độ tuân thủ

1. Việc áp dụng ưu tiên thực hiện thủ tục hải quan, miễn, giảm mức độ kiểm tra, giám sát hải quan, kiểm tra sau thông quan và áp dụng các biện pháp quản lý khác đối với doanh nghiệp được căn cứ dựa trên mức độ tuân thủ, kết hợp với quy định của pháp luật, yêu cầu quản lý hải quan, thông tin kết quả đánh giá tuân thủ, đánh giá rủi ro và các thông tin có liên quan, bảo đảm phù hợp với tính chất, yêu cầu của hoạt động nghiệp vụ và quy định của pháp luật.

2. Đối với doanh nghiệp tuân thủ tốt, cơ quan hải quan áp dụng ưu tiên thực hiện thủ tục hải quan, xem xét miễn, giảm mức độ kiểm tra, giám sát hải quan, kiểm tra sau thông quan và áp dụng các biện pháp quản lý khác, bao gồm:

a) Ưu tiên tạo thuận lợi trong tiếp nhận, xử lý thủ tục hải quan, kiểm tra, giám sát hải quan và các thủ tục khác thuộc thẩm quyền của cơ quan hải quan;

b) Được tạo thuận lợi trong việc thực hiện giao nhận hàng hóa tại khu vực cảng, kho, bãi theo quy định của pháp luật;

c) Được giao hàng trước, mở tờ khai hải quan sau trong hoạt động xuất khẩu, nhập khẩu tại chỗ và trong hoạt động mua bán, gia công, thuê, mượn, giao nhận hàng hóa với đối tác là doanh nghiệp tuân thủ tốt pháp luật, theo quy định của pháp luật;

d) Được xem xét miễn kiểm tra hồ sơ hải quan, miễn kiểm tra thực tế hàng hóa, trừ các trường hợp sau đây:

d.1) Hàng hóa thuộc trường hợp phải kiểm tra hồ sơ hoặc kiểm tra thực tế hàng hóa theo quy định của pháp luật;

d.2) Có thông tin, dấu hiệu vi phạm pháp luật về hải quan;

d.3) Lựa chọn ngẫu nhiên để kiểm tra phục vụ đánh giá, đo lường tuân thủ.

đ) Giảm tần suất kiểm tra sau thông quan tại trụ sở doanh nghiệp trên cơ sở áp dụng quản lý rủi ro và các thông tin có liên quan;

e) Áp dụng các biện pháp tạo thuận lợi khác theo quy định của pháp luật.

3. Đối với doanh nghiệp tuân thủ, cơ quan hải quan áp dụng các biện pháp tạo thuận lợi phù hợp và xem xét giảm tần suất, mức độ kiểm tra hồ sơ hải quan, kiểm tra thực tế hàng hóa trên cơ sở áp dụng quản lý rủi ro và các thông tin có liên quan.

4. Đối với doanh nghiệp tuân thủ hạn chế, cơ quan hải quan thực hiện giám sát, cảnh báo, hỗ trợ, yêu cầu rà soát, khắc phục và các biện pháp kiểm tra, kiểm soát phù hợp với kết quả đánh giá tuân thủ, kết quả đánh giá rủi ro và quy định của pháp luật.

5. Đối với doanh nghiệp không tuân thủ, cơ quan hải quan tăng cường các biện pháp kiểm tra, giám sát, kiểm soát và các biện pháp quản lý cần thiết, phù hợp với tính chất, mức độ, phạm vi, tần suất của hành vi không tuân thủ, kết quả đánh giá rủi ro và quy định của pháp luật; theo dõi việc khắc phục và kết quả thực hiện các biện pháp đã áp dụng.

6. Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định chi tiết việc áp dụng miễn, giảm mức độ kiểm tra, giám sát hải quan, kiểm tra sau thông quan và áp dụng các biện pháp quản lý khác theo mức độ tuân thủ tại Điều này.

Điều 17. Xây dựng, áp dụng tiêu chí quản lý rủi ro

1. Cơ quan hải quan xây dựng, áp dụng tiêu chí quản lý rủi ro làm căn cứ phục vụ đánh giá, phân loại mức độ rủi ro, xác định trọng điểm và lựa chọn kiểm tra, giám sát hải quan, kiểm tra sau thông quan và các hoạt động nghiệp vụ khác, cụ thể bao gồm:

a) Tiêu chí đánh giá, phân loại mức độ rủi ro;

b) Tiêu chí xác định trọng điểm;

c) Tiêu chí lựa chọn đối tượng kiểm tra, giám sát hải quan, kiểm tra sau thông quan và các hoạt động nghiệp vụ khác.

2. Việc xây dựng, áp dụng tiêu chí quản lý rủi ro được dựa trên quy định của pháp luật, yêu cầu quản lý hải quan, thông tin, dữ liệu về đối tượng quản lý hải quan và các thông tin, dữ liệu khác có liên quan.

3. Tiêu chí quản lý rủi ro phải phù hợp với loại rủi ro, đối tượng, lĩnh vực, phạm vi và mục đích áp dụng; được phê duyệt theo thẩm quyền trước khi áp dụng và được theo dõi, rà soát, đánh giá, điều chỉnh phù hợp với tình hình rủi ro và yêu cầu quản lý hải quan.

4. Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định chi tiết việc xây dựng, áp dụng tiêu chí quản lý rủi ro tại Điều này.

Điều 18. ~~Điều 17.~~ Đánh giá rủi ro trong hoạt động nghiệp vụ hải quan

1. Cơ quan hải quan thực hiện đánh giá rủi ro đối với:

a) Doanh nghiệp, tổ chức, cá nhân hoạt động hoặc có liên quan hoạt động xuất khẩu, nhập khẩu, xuất cảnh, nhập cảnh, quá cảnh;

b) Hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu, quá cảnh; hành lý của người xuất cảnh, nhập cảnh, quá cảnh;

c) Phương tiện vận tải xuất cảnh, nhập cảnh, quá cảnh;

d) Tờ khai hải quan, giao dịch và hoạt động có liên quan đến xuất khẩu, nhập khẩu, xuất cảnh, nhập cảnh, quá cảnh;

đ) Các đối tượng khác có liên quan đến hoạt động xuất khẩu, nhập khẩu, xuất cảnh, nhập cảnh, quá cảnh.

2. Đánh giá rủi ro trong hoạt động nghiệp vụ hải quan bao gồm nhận diện rủi ro, phân tích rủi ro, đánh giá, phân loại mức độ rủi ro.

Việc đánh giá rủi ro được thực hiện trên hệ thống thông tin nghiệp vụ và thông qua hoạt động nghiệp vụ của công chức hải quan, trên cơ sở thông tin, dữ liệu, tiêu chí, chỉ số, phương pháp đánh giá, phân loại mức độ rủi ro và yêu cầu quản lý hải quan theo quy định của pháp luật.

3. Tiêu chí, chỉ số và phương pháp đánh giá, phân loại mức độ rủi ro đối với từng loại đối tượng quy định tại khoản 1 Điều này được xây dựng, quản lý, áp dụng trên cơ sở một hoặc một số yếu tố sau đây:

a) Thông tin về doanh nghiệp, tổ chức, cá nhân hoạt động hoặc có liên quan đến hoạt động xuất khẩu, nhập khẩu, xuất cảnh, nhập cảnh, quá cảnh; kết quả đánh giá, giám sát tuân thủ và các thông tin có liên quan;

b) Chính sách quản lý, chính sách thuế đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu, quá cảnh, phương tiện vận tải xuất cảnh, nhập cảnh, quá cảnh, hành lý của người xuất cảnh, nhập cảnh, quá cảnh;

c) Tính chất, đặc điểm của hàng hóa, hành lý, phương tiện vận tải;

d) Tần suất, tính chất, mức độ vi phạm pháp luật có liên quan đến đối tượng đánh giá rủi ro;

đ) Xuất xứ, nguồn gốc của hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu, quá cảnh;

e) Tuyến đường, địa bàn, phương thức vận chuyển hàng hóa, hành lý, hành trình của phương tiện vận tải;

g) Quá trình hoạt động; kết quả kiểm tra, giám sát hải quan, kiểm tra sau thông quan, điều tra, xử lý vi phạm và các hoạt động nghiệp vụ khác có liên quan;

h) Thông tin, dữ liệu về mối quan hệ, liên kết giữa các đối tượng có liên quan đến hoạt động xuất khẩu, nhập khẩu, xuất cảnh, nhập cảnh, quá cảnh;

i) Dấu hiệu rủi ro, chỉ số rủi ro, cảnh báo rủi ro, thông tin nghiệp vụ và các thông tin có liên quan;

k) Các yếu tố khác có liên quan đến hoạt động xuất khẩu, nhập khẩu, xuất cảnh, nhập cảnh, quá cảnh.

4. Kết quả đánh giá rủi ro của đối tượng được phân loại theo 01 (một) trong 03 (ba) mức độ sau đây:

a) Mức độ rủi ro 1: Rủi ro thấp;

b) Mức độ rủi ro 2: Rủi ro trung bình;

c) Mức độ rủi ro 3: Rủi ro cao.

5. Kết quả đánh giá rủi ro được quản lý, cập nhật trên hệ thống thông tin nghiệp vụ và hồ sơ rủi ro, được sử dụng để:

a) Cung cấp thông tin, dữ liệu và kết quả đánh giá rủi ro phục vụ quản lý tuân thủ và quản lý rủi ro và các hoạt động nghiệp vụ hải quan;

b) Xây dựng, cập nhật, quản lý hồ sơ rủi ro và danh mục đối tượng rủi ro;

c) Giám sát rủi ro, xác định trọng điểm, lựa chọn và áp dụng biện pháp kiểm soát rủi ro trong kiểm tra, giám sát hải quan, kiểm tra sau thông quan và các hoạt động nghiệp vụ hải quan khác.

Điều 19. ~~Điều 18.~~ Giám sát rủi ro trong hoạt động nghiệp vụ hải quan

1. Cơ quan hải quan thực hiện giám sát rủi ro nhằm theo dõi, thu thập, cập nhật, phân tích thông tin, dữ liệu có liên quan để phát hiện sự thay đổi về rủi ro, làm cơ sở đánh giá, đánh giá lại rủi ro, xác định trọng điểm và áp dụng các biện pháp kiểm soát rủi ro trong hoạt động nghiệp vụ hải quan.

2. Nội dung giám sát rủi ro bao gồm:

a) Theo dõi hoạt động và sự thay đổi về thông tin, đặc điểm, trạng thái của đối tượng có liên quan;

b) Theo dõi dấu hiệu rủi ro, yếu tố rủi ro và sự thay đổi về mức độ rủi ro;

c) Theo dõi mối quan hệ, liên kết giữa các đối tượng và sự thay đổi có liên quan đến rủi ro;

d) Theo dõi kết quả áp dụng biện pháp kiểm soát rủi ro và các thông tin, sự kiện khác có liên quan để phát hiện sự thay đổi về rủi ro.

3. Giám sát rủi ro được thực hiện thường xuyên, định kỳ, theo sự kiện hoặc theo yêu cầu quản lý; được thực hiện trên hệ thống thông tin nghiệp vụ và thông qua hoạt động nghiệp vụ của công chức hải quan.

4. Kết quả giám sát rủi ro được quản lý, cập nhật trên hệ thống thông tin nghiệp vụ và hồ sơ rủi ro theo quy định, được sử dụng để:

a) Cập nhật thông tin, dữ liệu về rủi ro; thực hiện đánh giá, đánh giá lại rủi ro;

b) Cung cấp thông tin, dữ liệu phục vụ quản lý tuân thủ, quản lý rủi ro và các hoạt động nghiệp vụ hải quan;

c) Xác định trọng điểm, lựa chọn và áp dụng các biện pháp kiểm soát rủi ro trong hoạt động nghiệp vụ hải quan;

d) Theo dõi, đánh giá kết quả áp dụng biện pháp kiểm soát rủi ro và tiếp tục giám sát theo yêu cầu quản lý.

Điều 20. ~~Điều 19.~~ Phân tích, đối soát, kiểm tra thông tin, dữ liệu hồ sơ hải quan

1. Cơ quan hải quan thực hiện phân tích, đối soát, kiểm tra thông tin, dữ liệu hồ sơ hải quan, thông tin, dữ liệu có liên quan nhằm phục vụ thu thập, xử lý thông tin, dữ liệu, phát hiện, cung cấp các dấu hiệu bất thường, dấu hiệu rủi ro, sai sót, dấu hiệu vi phạm và các thông tin khác có liên quan quản lý tuân thủ, quản lý rủi ro và các hoạt động nghiệp vụ hải quan.

2. Việc phân tích, đối soát, kiểm tra thông tin, dữ liệu hồ sơ hải quan được thực hiện trên hệ thống thông tin nghiệp vụ và thông qua hoạt động nghiệp vụ của công chức hải quan.

3. Kết quả phân tích, đối soát, kiểm tra thông tin, dữ liệu hồ sơ hải quan được cập nhật, lưu trữ trên hệ thống thông tin nghiệp vụ; được sử dụng để cung cấp thông tin phục vụ quản lý tuân thủ, quản lý rủi ro và áp dụng biện

pháp kiểm tra, giám sát hải quan, kiểm tra sau thông quan và các hoạt động nghiệp vụ khác.

Điều 21. ~~Điều 20.~~ Xây dựng, quản lý hồ sơ rủi ro và hồ sơ trọng điểm

1. Xây dựng, quản lý hồ sơ rủi ro

a) Cơ quan hải quan xây dựng, quản lý hồ sơ rủi ro để xác lập, tập hợp, cập nhật, lưu trữ thông tin, dữ liệu về rủi ro, kết quả đánh giá, giám sát rủi ro, phản ánh trạng thái, lịch sử và sự thay đổi về rủi ro của đối tượng quy định tại khoản 1 Điều 18 Nghị định này, phục vụ áp dụng quản lý rủi ro trong hoạt động nghiệp vụ hải quan và cung cấp thông tin, dữ liệu phục vụ quản lý tuân thủ;

b) Hồ sơ rủi ro bao gồm các thông tin, dữ liệu chủ yếu sau đây:

b.1) Thông tin định danh, đặc điểm và thông tin có liên quan đến đối tượng;

b.2) Loại rủi ro, yếu tố rủi ro, dấu hiệu rủi ro và thông tin, dữ liệu có liên quan;

b.3) Kết quả đánh giá, phân loại mức độ rủi ro hiện tại và lịch sử đánh giá, phân loại mức độ rủi ro;

b.4) Kết quả giám sát rủi ro và sự thay đổi về rủi ro;

b.5) Thông tin về diễn biến, xu hướng và dự báo rủi ro;

b.6) Thông tin về việc xác định trọng điểm, biện pháp kiểm soát rủi ro đã áp dụng và kết quả thực hiện;

b.7) Các thông tin, dữ liệu khác có liên quan.

2. Hồ sơ trọng điểm

a) Cơ quan hải quan xây dựng, quản lý hồ sơ trọng điểm để xác lập, tập hợp, cập nhật, lưu trữ thông tin, dữ liệu về đối tượng trọng điểm, kết quả và căn cứ xác định trọng điểm, yêu cầu quản lý, biện pháp nghiệp vụ và kết quả thực hiện; phục vụ áp dụng quản lý rủi ro trong hoạt động nghiệp vụ hải quan và cung cấp thông tin, dữ liệu phục vụ quản lý tuân thủ.

b) Hồ sơ trọng điểm bao gồm các thông tin, dữ liệu chủ yếu sau đây:

b.1) Thông tin định danh, đặc điểm và thông tin có liên quan đến đối tượng trọng điểm;

b.2) Nội dung, căn cứ và thông tin, dữ liệu liên quan đến việc xác định trọng điểm;

b.3) Phạm vi, thời gian và yêu cầu theo dõi, kiểm soát đối tượng trọng điểm;

b.4) Biện pháp kiểm soát rủi ro, biện pháp nghiệp vụ được áp dụng và kết quả thực hiện;

b.5) Kết quả theo dõi, kiểm soát và thông tin về sự thay đổi của đối tượng trọng điểm;

b.6) Thông tin về việc điều chỉnh, kết thúc quản lý đối tượng trọng điểm;

b.7) Các thông tin, dữ liệu khác có liên quan.

3. Hồ sơ rủi ro, hồ sơ trọng điểm được xây dựng, cập nhật, quản lý trên hệ thống thông tin nghiệp vụ và thông qua hoạt động nghiệp vụ của công chức hải quan; được khai thác, sử dụng phục vụ các hoạt động nghiệp vụ hải quan; bảo đảm thông tin, dữ liệu được cập nhật đầy đủ, chính xác, kịp thời, có khả năng truy vết nguồn, lịch sử và quá trình thay đổi.

Điều 22. ~~Điều 21.~~ Xác định trọng điểm trong hoạt động nghiệp vụ hải quan

1. Cơ quan hải quan thực hiện xác định trọng điểm để lựa chọn, xác lập đối tượng trọng điểm trong hoạt động nghiệp vụ hải quan đối với các đối tượng quy định tại khoản 1 Điều 18 Nghị định này; được sử dụng để xây dựng, cập nhật hồ sơ trọng điểm, theo dõi và áp dụng biện pháp kiểm soát rủi ro phù hợp.

2. Việc xác định trọng điểm được thực hiện trên cơ sở kết quả đánh giá, giám sát rủi ro, hồ sơ rủi ro; kết quả đánh giá, giám sát tuân thủ, hồ sơ tuân thủ; kết quả phân tích, đối soát, kiểm tra thông tin, dữ liệu hồ sơ hải quan; thông tin nghiệp vụ, dấu hiệu rủi ro, cảnh báo rủi ro và các thông tin, dữ liệu có liên quan.

3. Nội dung xác định trọng điểm bao gồm:

a) Tổng hợp, phân tích thông tin, dữ liệu và các căn cứ có liên quan đến đối tượng rủi ro;

b) Phân tích, lựa chọn đối tượng rủi ro cần tập trung theo dõi, kiểm soát;

c) Xác định nội dung, căn cứ, phạm vi, thời gian và yêu cầu quản lý đối với đối tượng rủi ro;

d) Lựa chọn, xác lập đối tượng trọng điểm.

4. Kết quả xác định trọng điểm bao gồm:

a) Đối tượng trọng điểm;

b) Nội dung trọng điểm;

c) Căn cứ xác định trọng điểm;

d) Phạm vi, thời gian và yêu cầu quản lý đối với đối tượng trọng điểm.

5. Đối tượng trọng điểm được theo dõi, rà soát, cập nhật, điều chỉnh hoặc chấm dứt khi có sự thay đổi về thông tin, dữ liệu, rủi ro hoặc yêu cầu quản lý.

Điều 23. Phát hiện, dự báo, cảnh báo rủi ro và cung cấp thông tin nghiệp vụ

1. Cơ quan hải quan thực hiện phát hiện rủi ro trên cơ sở thông tin, dữ liệu được thu thập, phân tích, xử lý, kết quả thực hiện quản lý tuân thủ, quản lý rủi ro, các hoạt động nghiệp vụ hải quan và các thông tin có liên quan để nhận diện rủi ro mới phát sinh, sự thay đổi của rủi ro đã được nhận diện và các dấu hiệu, yếu tố, sự kiện, hành vi, mối quan hệ, phương thức, thủ đoạn có liên quan.

2. Việc dự báo rủi ro được thực hiện trên cơ sở kết quả phát hiện, phân tích, đánh giá, giám sát rủi ro và thông tin, dữ liệu có liên quan, thông qua phân tích diễn biến, xu hướng và các yếu tố tác động để nhận định về khả năng phát sinh, diễn biến, thay đổi hoặc dịch chuyển của rủi ro.

Kết quả dự báo rủi ro xác định loại rủi ro, đối tượng, phạm vi, thời gian, xu hướng và mức độ ảnh hưởng dự kiến; được sử dụng trong quản lý tuân thủ, quản lý rủi ro và các hoạt động nghiệp vụ hải quan.

3. Cơ quan hải quan thực hiện cảnh báo đối với rủi ro mới phát sinh, có sự thay đổi, gia tăng, dịch chuyển hoặc cần được theo dõi, xử lý kịp thời theo yêu cầu quản lý, trên cơ sở kết quả phát hiện, dự báo, phân tích, đánh giá, giám sát rủi ro và các thông tin có liên quan.

Cảnh báo rủi ro bao gồm loại rủi ro, dấu hiệu, căn cứ cảnh báo, đối tượng, phạm vi, thời gian, mức độ, diễn biến, xu hướng và nội dung cần chú ý, theo dõi hoặc xử lý; được cung cấp kịp thời cho đơn vị, cá nhân có liên quan theo chức năng, nhiệm vụ, thẩm quyền bằng phương thức phù hợp.

4. Thông tin nghiệp vụ là thông tin được tạo lập trên cơ sở tổng hợp, đối chiếu, phân tích, xử lý thông tin, dữ liệu và kết quả thực hiện quản lý tuân thủ, quản lý rủi ro, các hoạt động nghiệp vụ hải quan, phục vụ việc quyết định và tổ chức thực hiện kiểm tra, giám sát hải quan, kiểm tra sau thông quan và các hoạt động nghiệp vụ khác.

Cơ quan hải quan thực hiện cung cấp thông tin nghiệp vụ thông qua hệ thống thông tin nghiệp vụ hoặc bằng phương thức phù hợp theo quy định của pháp luật.

Điều 24. ~~Điều 22.~~ Áp dụng quản lý rủi ro trong hoạt động nghiệp vụ hải quan

1. Việc áp dụng quản lý rủi ro trong hoạt động nghiệp vụ hải quan bao gồm:

a) Xây dựng, áp dụng tiêu chí lựa chọn đối tượng kiểm tra, giám sát hải quan, kiểm tra sau thông quan và các hoạt động nghiệp vụ khác;

b) Quyết định và tổ chức thực hiện kiểm tra, giám sát hải quan, kiểm tra sau thông quan và các hoạt động nghiệp vụ khác;

c) Theo dõi, kiểm tra, đánh giá và điều chỉnh việc áp dụng quản lý rủi ro trong các hoạt động quy định tại điểm a và điểm b khoản này.

2. Tiêu chí lựa chọn đối tượng quy định tại điểm a khoản 1 Điều này được xây dựng trên cơ sở

a) Quy định của pháp luật và yêu cầu quản lý hải quan;

b) Mức độ tuân thủ pháp luật;

c) Mức độ rủi ro;

d) Thông tin nghiệp vụ, dấu hiệu rủi ro, dấu hiệu vi phạm;

đ) Kết quả kiểm tra, giám sát hải quan, kiểm tra sau thông quan và các biện pháp nghiệp vụ khác;

e) Các thông tin, yếu tố có liên quan.

Việc lựa chọn đối tượng kiểm tra có thể kết hợp lựa chọn ngẫu nhiên theo yêu cầu quản lý hải quan.

3. Cục trưởng Cục Hải quan căn cứ kết quả áp dụng tiêu chí lựa chọn đối tượng quy định tại khoản 2 Điều này để quyết định hoặc phân cấp quyết định việc kiểm tra, giám sát hải quan, kiểm tra sau thông quan và các hoạt động nghiệp vụ khác theo quy định của pháp luật, phù hợp với nguồn nhân lực và điều kiện thực tế quản lý hải quan. Việc áp dụng tiêu chí lựa chọn được thực hiện thông qua hệ thống thông tin nghiệp vụ.

Trường hợp có thông tin, tình tiết mới làm thay đổi căn cứ lựa chọn hoặc thuộc trường hợp khác theo quy định của pháp luật, công chức hải quan có thẩm quyền được quyết định thay đổi kết quả lựa chọn hoặc việc áp dụng biện pháp nghiệp vụ theo thẩm quyền và quy định của pháp luật. Căn cứ và kết quả thay đổi phải được cập nhật trên hệ thống thông tin nghiệp vụ.

4. Việc kiểm tra, giám sát hải quan, kiểm tra sau thông quan và các hoạt động nghiệp vụ khác được tổ chức thực hiện theo kết quả áp dụng quản lý rủi ro, quyết định của người có thẩm quyền và quy định của pháp luật.

Trong quá trình thực hiện, trường hợp phát hiện thông tin, dấu hiệu, tình tiết mới có liên quan đến tuân thủ pháp luật hoặc rủi ro thì được xử lý theo thẩm quyền và cập nhật trên hệ thống thông tin nghiệp vụ để phục vụ phân tích, đánh giá và áp dụng quản lý rủi ro.

5. Cơ quan hải quan thực hiện theo dõi, kiểm tra, đánh giá việc áp dụng quản lý rủi ro trong hoạt động nghiệp vụ hải quan; cập nhật, tích hợp, xử lý kết quả kiểm tra, giám sát hải quan, kiểm tra sau thông quan và các hoạt động nghiệp vụ khác trên hệ thống thông tin nghiệp vụ để đánh giá hiệu quả, rà soát, điều chỉnh tiêu chí lựa chọn và nâng cao hiệu quả việc quyết định, tổ chức thực hiện kiểm tra, giám sát hải quan, kiểm tra sau thông quan và các hoạt động nghiệp vụ khác.

Mục 2

PHÂN LOẠI HÀNG HÓA XUẤT KHẨU, NHẬP KHẨU

Điều 25. ~~**Điều 16.**~~ **Phân loại hàng hóa**

1. Phân loại hàng hóa để xác định tên gọi, mã số hàng hóa theo Danh mục hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu Việt Nam.

2. Việc phân loại hàng hóa căn cứ vào hồ sơ hải quan, tài liệu kỹ thuật và các thông tin về thành phần, tính chất lý, hóa, tính năng, công dụng của hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu.

3. Phân loại hàng hóa để xác định mã số hàng hóa làm cơ sở tính thuế và thực hiện chính sách quản lý hàng hóa.

4. Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định chi tiết việc phân loại hàng hóa.

Điều 26. ~~**Điều 17.**~~ **Danh mục hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu Việt Nam**

1. Danh mục hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu Việt Nam gồm mã số, tên gọi, mô tả hàng hóa, đơn vị tính và các nội dung giải thích kèm theo và được xây dựng trên cơ sở áp dụng đầy đủ Công ước quốc tế về hệ thống hài hòa mô tả và mã hóa hàng hóa theo quy định tại Điều 26 Luật Hải quan.

2. Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành Danh mục hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu Việt Nam trong toàn quốc.

3. Danh mục hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu Việt Nam được sử dụng để:

a) Xây dựng các Biểu thuế áp dụng đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu;

b) Xây dựng các Danh mục hàng hóa phục vụ quản lý nhà nước theo quy định của Chính phủ;

c) Thống kê Nhà nước về hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu;

d) Phục vụ công tác quản lý nhà nước về xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa và các lĩnh vực khác.

Điều 27. ~~**Điều 19.**~~ **Trách nhiệm của các Bộ, ngành trong việc thực hiện phân loại hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu**

1. Bộ Tài chính có trách nhiệm ban hành Danh mục hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu Việt Nam, mã số hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu.

2. Các Bộ, cơ quan ngang Bộ trong phạm vi chức năng, quyền hạn của mình khi ban hành các quy định hoặc xem xét giải quyết các vấn đề có liên quan đến phân loại hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu, phải thực hiện theo quy định tại Điều 26 Luật Hải quan và các quy định tại Nghị định này.

3. ***Các Danh mục theo quy định tại khoản 4 Điều 26 Luật Hải quan số 54/2014/QH13 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 11/2026/QH16 gồm: Danh mục hàng hóa cấm xuất khẩu, tạm ngừng xuất khẩu; Danh mục hàng hóa cấm nhập khẩu, tạm ngừng nhập khẩu; Danh mục hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu theo giấy phép, theo điều kiện; Danh mục hàng hóa thuộc đối tượng kiểm tra chuyên ngành, sau đây được gọi tắt là Danh mục hàng hóa quản lý chuyên ngành.*** Các Bộ, cơ quan ngang Bộ quản lý chuyên ngành theo quy định của pháp luật xây dựng ***Danh mục hàng hóa quản lý chuyên ngành, trong đó có mô tả hàng hóa, thông tin chi tiết về đặc điểm, thành phần, cấu tạo, tính chất lý, hóa, công dụng, quy cách đóng gói và các thông tin khác của hàng hóa, mã số hàng hóa dự kiến theo Danh mục hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu Việt Nam*** gửi Bộ Tài chính. Chậm nhất 10 ngày làm việc, Bộ Tài chính thực hiện xác định về mã số hàng hóa phù hợp với Danh mục hàng hóa xuất khẩu,

nhập khẩu Việt Nam áp dụng đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu của các hàng hóa này để các Bộ, cơ quan ngang Bộ thực hiện công bố ban hành ***hoặc trình cấp có thẩm quyền ban hành***.

Đối với ***Danh mục hàng hóa quản lý chuyên ngành*** đã ban hành trước thời điểm Nghị định này có hiệu lực nhưng chưa có mã số hàng hóa hoặc có mã số hàng hóa nhưng chưa phù hợp thì trong thời hạn 06 tháng kể từ ngày Nghị định này có hiệu lực, các Bộ, cơ quan ngang Bộ quản lý chuyên ngành có trách nhiệm thống nhất với Bộ Tài chính để có mã số hàng hóa phù hợp với Danh mục hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu Việt Nam đối với danh mục các hàng hóa này.

4. Mã số hàng hóa trong Danh mục hàng hóa quản lý chuyên ngành để cơ quan quản lý nhà nước theo dõi, thống kê. Việc xác định hàng hóa thuộc đối tượng quản lý theo các Danh mục hàng hóa quản lý chuyên ngành phải căn cứ vào tên hàng, mô tả, đặc tính, thành phần, công dụng, tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật và các tiêu chí quản lý khác theo quy định của pháp luật chuyên ngành được quy định trong từng Danh mục hàng hóa quản lý chuyên ngành.

5. Trường hợp hàng hóa có mã số tại Danh mục hàng hóa quản lý chuyên ngành khác biệt với mã số xác định theo Danh mục hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu Việt Nam thì thực hiện theo Danh mục hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu Việt Nam và pháp luật về hải quan.

Khi làm thủ tục xuất khẩu, nhập khẩu, người khai hải quan thực hiện việc xác định và khai báo mã số hàng hóa theo Danh mục hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu Việt Nam và pháp luật về hải quan.

6. Khi Danh mục hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu Việt Nam thay đổi, Bộ Tài chính có trách nhiệm thông báo cho các Bộ, cơ quan ngang Bộ quản lý chuyên ngành, phối hợp, xác định mã số để các Bộ, cơ quan ngang Bộ quản lý chuyên ngành ban hành Danh mục hàng hóa quản lý chuyên ngành trong thời hạn 06 tháng kể từ ngày văn bản ban hành Danh mục hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu Việt Nam sửa đổi hoặc thay thế.

Điều 28. ~~**Điều 18.**~~ **Cơ sở dữ liệu về Danh mục hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu Việt Nam**

1. Cơ sở dữ liệu về Danh mục hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu Việt Nam là tập hợp các thông tin liên quan về phân loại hàng hóa, ***Danh mục hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu Việt Nam và Danh mục hàng hóa quản lý chuyên ngành.***

2. Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định chi tiết việc xây dựng và sử dụng cơ sở dữ liệu về Danh mục hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu Việt Nam.

Mục 3
TRỊ GIÁ HẢI QUAN

Điều 29. ~~**Điều 20.**~~ **Nguyên tắc, phương pháp xác định trị giá hải quan**

1. Đối với hàng hóa xuất khẩu:

a) Trị giá hải quan của hàng hóa xuất khẩu là giá ***thực tế*** *của hàng hóa tính đến cửa khẩu xuất, không bao gồm phí bảo hiểm quốc tế và phí vận tải quốc tế, được xác định theo trình tự các phương pháp sau:*

a.1) ***Phương pháp trị giá giao dịch của hàng hóa xuất khẩu;***

a.2) ***Phương pháp trị giá giao dịch của hàng hóa xuất khẩu giống hệt hoặc tương tự;***

a.3) ***Phương pháp trị giá tính toán của hàng hóa xuất khẩu;***

a.4) ***Phương pháp suy luận của hàng hóa xuất khẩu.***

b) Cửa khẩu xuất được ***thực hiện theo quy định tại các điểm a, b và c khoản 7 Điều 3 Nghị định này.*** *Trường hợp hàng hóa xuất khẩu vào khu phi thuế quan, cửa khẩu xuất là địa điểm ngăn cách giữa khu phi thuế quan và khu vực khác trong nội địa Việt Nam*

2. Đối với hàng hóa nhập khẩu:

a) Trị giá hải quan của hàng hóa nhập khẩu là giá thực tế phải trả tính đến cửa khẩu nhập đầu tiên, được xác định theo trình tự các phương pháp sau:

a.1) Phương pháp trị giá giao dịch của hàng hóa nhập khẩu;

a.2) Phương pháp trị giá giao dịch của hàng hóa nhập khẩu giống hệt;

a.3) Phương pháp trị giá giao dịch của hàng hóa nhập khẩu tương tự;

a.4) Phương pháp trị giá khấu trừ;

a.5) Phương pháp trị giá tính toán;

a.6) Phương pháp suy luận.

Trường hợp người khai hải quan đề nghị bằng văn bản thì trình tự áp dụng phương pháp trị giá khấu trừ và phương pháp trị giá tính toán có thể hoán đổi cho nhau.

b) Cửa khẩu nhập đầu tiên ***thực hiện theo quy định tại các điểm a, b và c khoản 6 Điều 3 Nghị định này.*** *Trường hợp hàng hóa nhập khẩu từ khu phi thuế quan vào nội địa Việt Nam, cửa khẩu nhập đầu tiên là địa điểm ngăn cách giữa khu phi thuế quan và khu vực khác trong nội địa Việt Nam.*

3. Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định chi tiết khoản 1, khoản 2 Điều này và nguyên tắc, phương pháp xác định trị giá hải quan đối với các trường hợp khác.

Điều 30. ~~**Điều 21.**~~ **Kiểm tra, xác định trị giá hải quan**

1. Việc kiểm tra, xác định trị giá hải quan căn cứ hồ sơ hải quan, các chứng từ tài liệu có liên quan, thực tế hàng hóa.

2. Xử lý kết quả kiểm tra:

a) *Trường hợp đủ cơ sở bác bỏ trị giá khai báo, cơ quan hải quan thông báo* ***trị giá hải quan****, đề nghị người khai hải quan thực hiện khai bổ sung trong thời hạn tối đa 05 ngày làm việc kể từ ngày thông báo và giải phóng hàng theo quy định. Nếu người khai hải quan khai bổ sung trong thời hạn nêu trên thì cơ quan hải quan thông quan hàng hóa theo quy định. Quá thời hạn mà người khai hải quan không khai bổ sung thì cơ quan hải quan thực hiện xác định trị giá* ***hải quan****, ấn định thuế theo quy định của Luật Quản lý thuế để thông quan hàng hóa theo quy định.*

b) *Trường hợp nghi vấn về trị giá khai báo, cơ quan hải quan thông báo cơ sở nghi vấn* ***cho người khai hải quan****,* ***thông quan hàng hóa theo quy định, thực hiện kiểm tra trị giá sau khi hàng hóa đã thông quan.***

c) *Trường hợp không thuộc* ***điểm a, điểm b khoản*** *này, cơ quan hải quan chấp nhận trị giá khai báo để thông quan hàng hóa theo quy định.*

3*. Tỷ giá giữa đồng Việt Nam với đồng tiền nước ngoài dùng để xác định trị giá tính thuế là tỷ giá ngoại tệ mua vào theo hình thức chuyển khoản của Hội sở chính Ngân hàng thương mại cổ phần Ngoại thương Việt Nam tại thời điểm cuối ngày của ngày thứ năm tuần trước liền kề hoặc là tỷ giá cuối ngày của ngày làm việc liền trước ngày thứ năm trong trường hợp ngày thứ năm là ngày lễ, ngày nghỉ. Tỷ giá này được sử dụng để xác định tỷ giá tính thuế cho các tờ khai hải quan đăng ký trong tuần.*

Đối với các ngoại tệ không được Hội sở chính Ngân hàng thương mại cổ phần Ngoại thương Việt Nam công bố tỷ giá thì xác định theo tỷ giá tính chéo giữa đồng Việt Nam với một số ngoại tệ do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố trên trang điện tử của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam. Đối với các ngoại tệ chưa được công bố tỷ giá tính chéo thì trên cơ sở đề nghị của Bộ Tài chính, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam xác định và công bố tỷ giá.

4*. Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định chi tiết Điều này.*

Điều 31. ~~**Điều 22.**~~ **Cơ sở dữ liệu trị giá hải quan**

1. Cơ sở dữ liệu trị giá hải quan là thông tin liên quan đến xác định trị giá hải quan của hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu do cơ quan hải quan thu thập, tổng hợp, phân loại theo quy định của Bộ Tài chính. Cơ sở dữ liệu trị giá hải quan được *Cục Hải quan* xây dựng tập trung thống nhất và thường xuyên cập nhật.

2. Cơ sở dữ liệu trị giá hải quan là căn cứ để đánh giá rủi ro về trị giá của hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu.

Điều 32. ~~Điều 22a.~~ Trị giá hải quan sử dụng cho mục đích thống kê hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu

*1. Trị giá hải quan sử dụng cho mục đích thống kê được xây dựng theo nguyên tắc và phương pháp quy định tại **Điều 29** Nghị định này, trừ các trường hợp quy định tại khoản 2 Điều này.*

2. Đối với các trường hợp sau, trị giá hải quan sử dụng cho mục đích thống kê dựa trên cơ sở khai báo của người khai hải quan theo nguyên tắc:

a) Hàng hóa sau khi thuê gia công ở nước ngoài nhập khẩu vào Việt Nam: là trị giá hàng hóa tính đến cửa khẩu nhập đầu tiên trong đó bao gồm toàn bộ trị giá cấu thành của sản phẩm, bao gồm trị giá nguyên vật liệu cấu thành nên sản phẩm, giá gia công sản phẩm và các chi phí khác (nếu có) liên quan đến việc xác định giá thành sản phẩm;

b) Hàng hóa xuất khẩu là sản phẩm gia công cho nước ngoài: là trị giá hàng hóa tính đến cửa khẩu xuất trong đó bao gồm toàn bộ trị giá cấu thành của sản phẩm bao gồm trị giá nguyên vật liệu cấu thành nên sản phẩm, giá gia công sản phẩm và các chi phí khác (nếu có) liên quan đến việc xác định giá thành sản phẩm;

c) Hàng hóa theo hợp đồng thuê tài chính: là toàn bộ trị giá của hàng hóa, loại trừ các dịch vụ cung cấp kèm theo hợp đồng thuê tài chính.

3. Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định cụ thể việc thu thập, xử lý, sử dụng và lưu trữ thông tin về trị giá hải quan sử dụng cho mục đích thống kê.

Mục 4

XÁC ĐỊNH TRƯỚC MÃ SỐ, XUẤT XỨ VÀ TRỊ GIÁ HẢI QUAN ĐỐI VỚI HÀNG HÓA XUẤT KHẨU, NHẬP KHẨU

Điều 33. ~~Điều 23.~~ Xác định trước mã số, xuất xứ, trị giá hải quan

1. Xác định trước mã số, xuất xứ, trị giá hải quan được thực hiện theo đề nghị của người khai hải quan. Cơ quan hải quan thực hiện xác định trước mã số, xuất xứ, trị giá hải quan theo quy định tại Điều 28 Luật Hải quan.

2. Xác định trước trị giá hải quan bao gồm xác định trước phương pháp và mức giá.

Điều 34. ~~**Điều 24.**~~ **Thủ tục xác định trước mã số, xuất xứ, trị giá hải quan**

1. Điều kiện xác định trước mã số, xuất xứ, trị giá hải quan

a) Tổ chức, cá nhân đề nghị cơ quan hải quan xác định trước mã số, xuất xứ, trị giá hải quan đối với hàng hóa dự kiến xuất khẩu, nhập khẩu và cung cấp thông tin, chứng từ, hồ sơ cần thiết liên quan đến việc xác định trước mã số, xuất xứ, trị giá hải quan;

b) Hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu cần xác định trước trị giá hải quan là hàng hóa lần đầu xuất khẩu, nhập khẩu hoặc có thay đổi lớn, bất thường so với trị giá hải quan mà người khai hải quan đang thực hiện hoặc là hàng hóa có tính chất đơn chiếc hoặc không có tính phổ biến hoặc không có hàng hóa giống hệt, tương tự trên thị trường để so sánh.

2. Trách nhiệm của tổ chức, cá nhân đề nghị xác định trước mã số, xuất xứ, trị giá hải quan:

a) Nộp đủ hồ sơ đề nghị xác định trước mã số, xuất xứ, trị giá hải quan đến Cục Hải quan trong thời hạn ít nhất 60 ngày trước khi xuất khẩu, nhập khẩu lô hàng;

b) Tham gia đối thoại với cơ quan hải quan nhằm làm rõ nội dung đề nghị xác định trước mã số, xuất xứ, trị giá hải quan theo đề nghị của cơ quan hải quan;

c) Thông báo bằng văn bản cho Cục Hải quan trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày có sự thay đổi liên quan đến hàng hóa đã đề nghị xác định trước mã số, xuất xứ, trị giá hải quan, trong đó nêu rõ nội dung, lý do, ngày, tháng, năm có sự thay đổi.

3. Trách nhiệm của Cục Hải quan:

a) Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được đơn đề nghị, Cục Hải quan có văn bản từ chối xác định trước mã số, xuất xứ, trị giá hải quan gửi tổ chức, cá nhân đối với trường hợp không đủ điều kiện, hồ sơ xác định trước mã số, xuất xứ, trị giá hải quan hoặc hàng hóa nêu tại đơn đề nghị xác định trước mã số, xuất xứ, trị giá đang chờ kết quả xử lý của cơ quan quản lý nhà nước hoặc hàng hóa nêu tại đơn đề nghị xác định trước mã số đã có văn bản hướng dẫn về mã số của cơ quan quản lý nhà nước;

b) Cục trưởng Cục Hải quan ban hành văn bản thông báo kết quả xác định trước mã số, xuất xứ, trị giá hải quan trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày nhận được đủ hồ sơ (đối với trường hợp thông thường) hoặc 60 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ (đối với trường hợp phức tạp cần xác minh, làm rõ). Văn bản thông báo kết quả xác định trước mã số, xuất xứ, trị giá hải quan được gửi cho tổ chức, cá nhân, đồng thời cập nhật vào cơ sở dữ liệu của cơ quan hải quan và công khai trên trang điện tử của Cục Hải quan.

4. Văn bản thông báo kết quả xác định trước mã số, xuất xứ, trị giá hải quan là cơ sở để khai hải quan khi làm thủ tục hải quan.

Trường hợp tổ chức, cá nhân không đồng ý với nội dung xác định trước mã số, xuất xứ, trị giá hải quan của *Cục trưởng Cục Hải quan* mà tổ chức, cá nhân cần thiết thông quan hàng hóa thì tổ chức, cá nhân thực hiện nộp thuế theo giá khai báo hoặc thực hiện bảo lãnh theo quy định để thực hiện thông quan hàng hóa. Cơ quan hải quan thực hiện kiểm tra sau thông quan tại ***trụ sở*** cơ quan hải quan.

5. Trường hợp không đồng ý với nội dung xác định trước mã số, xuất xứ, trị giá hải quan, tổ chức, cá nhân có văn bản yêu cầu *Cục Hải quan* xem xét. Trong thời hạn 10 ngày làm việc (đối với hàng hóa thông thường) hoặc 30 ngày (đối với trường hợp phức tạp cần xác minh, làm rõ), kể từ ngày nhận được yêu cầu của người khai hải quan, *Cục Hải quan* có văn bản trả lời kết quả cho người khai hải quan.

6. Hiệu lực của văn bản thông báo kết quả xác định trước mã số, xuất xứ, trị giá hải quan:

a) Văn bản thông báo kết quả xác định trước mã số, xuất xứ, trị giá hải quan có hiệu lực tối đa không quá 03 năm kể từ ngày *Cục trưởng Cục Hải quan* ký ban hành. Riêng văn bản thông báo kết quả xác định trước mức giá có hiệu lực trực tiếp đối với lô hàng được xác định trước mức giá;

b) Văn bản thông báo kết quả xác định trước mã số, xuất xứ, trị giá hải quan không có hiệu lực áp dụng trong trường hợp hàng hóa hoặc hồ sơ thực tế xuất khẩu, nhập khẩu khác với mẫu hàng hóa hoặc hồ sơ đề nghị xác định trước mã số, xuất xứ, trị giá hải quan;

c) *Cục trưởng Cục Hải quan* ban hành văn bản hủy bỏ văn bản thông báo kết quả xác định trước mã số, xuất xứ, trị giá hải quan trong trường hợp phát hiện hồ sơ xác định trước mã số, xuất xứ, trị giá hải quan do tổ chức, cá nhân cung cấp không chính xác, không trung thực;

d) Văn bản thông báo kết quả xác định trước mã số, xuất xứ, trị giá hải quan chấm dứt hiệu lực trong trường hợp quy định của pháp luật làm căn cứ ban hành văn bản thông báo kết quả xác định trước mã số, xuất xứ, trị giá hải quan được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế.

7. Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định hồ sơ xác định trước mã số, xuất xứ, trị giá hải quan và các trường hợp đang chờ kết quả xử lý của cơ quan quản lý nhà nước.

Mục 5
THỦ TỤC HẢI QUAN ĐỐI VỚI HÀNG HÓA XUẤT KHẨU, NHẬP KHẨU

Điều 35. ~~Điều 25.~~ Thủ tục hải quan đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu

1. Khai hải quan được thực hiện theo phương thức điện tử. Người khai hải quan đăng ký thực hiện thủ tục hải quan điện tử theo quy định của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

2. Hệ thống xử lý dữ liệu điện tử hải quan tiếp nhận, kiểm tra, đăng ký, xử lý tờ khai hải quan 24 giờ trong ngày và 7 ngày trong tuần.

Trường hợp chấp nhận đăng ký tờ khai hải quan, Hệ thống xử lý dữ liệu điện tử hải quan cấp số tờ khai hải quan, xử lý tờ khai hải quan và phản hồi thông tin cho người khai hải quan. ***Hệ thống xử lý dữ liệu điện tử hải quan tự động kiểm tra, đối chiếu thông tin khai trên tờ khai hải quan với thông tin trên chứng từ thuộc hồ sơ hải quan để cảnh báo các thông tin sai khác cho công chức hải quan.***

Trường hợp các thông tin khai hải quan không đủ điều kiện đăng ký tờ khai, Hệ thống xử lý dữ liệu điện tử hải quan tự động phản hồi cho người khai hải quan biết và nêu rõ lý do.

3. Các trường hợp sau đây người khai hải quan được lựa chọn khai theo phương thức điện tử hoặc khai trên tờ khai hải quan giấy:

a) Hành lý vượt định mức miễn thuế;

b) Hàng xuất khẩu, nhập khẩu, ***tạm nhập – tái xuất,*** *tạm xuất – tái nhập phục vụ an ninh quốc phòng;*

c) Hàng hóa của cá nhân được hưởng quyền ưu đãi, miễn trừ;

d) Trường hợp hệ thống xử lý dữ liệu điện tử hải quan, hệ thống khai hải quan điện tử không thực hiện được các giao dịch điện tử với nhau mà nguyên nhân có thể do một hoặc cả hai hệ thống hoặc do nguyên nhân khác.

Trường hợp hệ thống xử lý dữ liệu điện tử hải quan không thực hiện được thủ tục hải quan điện tử, cơ quan hải quan có trách nhiệm thông báo trên trang thông tin điện tử hải quan chậm nhất 01 giờ kể từ thời điểm không thực hiện được các giao dịch điện tử.

Trường hợp hệ thống khai hải quan điện tử của người khai hải quan không thực hiện được thủ tục hải quan điện tử, người khai hải quan có văn bản đề nghị Hải quan khu vực nơi dự kiến làm thủ tục hải quan, trong đó nêu rõ tên và nguyên nhân sự cố, thời hạn dự kiến khắc phục sự cố và lựa chọn phương thức

thực hiện thủ tục khai hải quan thông qua đại lý làm thủ tục hải quan hoặc khai hải quan trên tờ khai hải quan giấy trong thời gian hệ thống khai hải quan điện tử của người khai hải quan gặp sự cố;

đ) Hàng hóa khác theo quy định của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

*4. Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định chi tiết việc **khai hải quan, kiểm tra hồ sơ hải quan, kiểm tra thực tế hàng hóa, xử lý kết quả kiểm tra,** khai bổ sung, hủy tờ khai hải quan, đăng ký tờ khai hải quan một lần, khai tờ khai hải quan mới đối với hàng hóa thay đổi mục đích sử dụng và xử lý trong trường hợp Hệ thống xử lý dữ liệu điện tử hải quan hoặc hệ thống khai hải quan điện tử gặp sự cố.*

Điều 36. ***~~Điều 33.~~*** **Trách nhiệm và quan hệ phối hợp của các cơ quan nhà nước có thẩm quyền trong việc kiểm tra hàng hóa**

*1. Hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu, quá cảnh thuộc đối tượng kiểm tra **chuyên ngành**, cơ quan hải quan căn cứ vào kết luận của cơ quan quản lý chuyên ngành, cơ quan, tổ chức kiểm tra chuyên ngành hoặc căn cứ vào chứng từ khác theo quy định của pháp luật về quản lý, kiểm tra chuyên ngành để quyết định thông quan **hàng hóa**.*

Các cơ quan quản lý chuyên ngành, cơ quan, tổ chức kiểm tra chuyên ngành có trách nhiệm phối hợp thực hiện kiểm tra đồng thời đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu, quá cảnh tại cửa khẩu hoặc các địa điểm kiểm tra hàng hóa, trừ trường hợp vì yêu cầu kỹ thuật, chuyên môn phải đưa về các địa điểm kiểm tra chuyên ngành.

2. Phối hợp lấy mẫu, kiểm tra chuyên ngành:

*a) Hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu**, quá cảnh** thuộc **đối tượng** kiểm tra chuyên ngành, việc lấy mẫu thực hiện theo quy định của pháp luật về kiểm tra chuyên ngành;*

b) Trường hợp lấy mẫu trong địa bàn hoạt động hải quan thì trước khi lấy mẫu, người khai hải quan phải thông báo cho cơ quan hải quan và cơ quan, tổ chức kiểm tra chuyên ngành thời gian, địa điểm lấy mẫu để cơ quan hải quan thực hiện giám sát việc lấy mẫu theo quy định;

c) Khi lấy mẫu,** người khai hải quan phải xuất trình hàng hóa để cơ quan, tổ chức kiểm tra chuyên ngành **trực tiếp** thực hiện việc lấy mẫu **hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu, quá cảnh.

***d**) Cơ quan, tổ chức kiểm tra chuyên ngành thực hiện kiểm tra, thông báo kết quả kiểm tra trên Cổng thông tin một cửa quốc gia cho cơ quan hải quan và người khai hải quan trong thời hạn 02 ngày làm việc kể từ ngày có kết quả kiểm tra.*

*Trường hợp cơ quan **quản lý nhà nước chuyên ngành**, tổ chức **hoạt động** kiểm tra chuyên ngành chưa thực hiện thủ tục kiểm tra, cập nhật kết quả kiểm*

*tra **hoặc giấy phép xuất khẩu, nhập khẩu** trên Cổng thông tin một cửa quốc gia thì cơ quan hải quan tiếp nhận **bản scan có xác nhận bằng chữ ký số** thông báo kết quả kiểm tra, **giấy phép xuất khẩu, nhập khẩu** do người khai hải quan nộp thông qua Hệ thống xử lý dữ liệu điện tử hải quan.*

3. Hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu thuộc đối tượng kiểm tra chuyên ngành phải được lưu giữ tại cửa khẩu, cảng ***cạn***, kho ngoại quan hoặc địa điểm kiểm tra tập trung hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu và chịu sự giám sát của cơ quan hải quan cho đến khi thông quan. Ngoài các địa điểm trên, hàng hóa được đưa về các địa điểm sau:

a) Hàng hóa phải đưa về các địa điểm để kiểm dịch trong nội địa theo quy định của pháp luật về kiểm dịch;

b) Trường hợp theo quy định của pháp luật cho phép đưa hàng về địa điểm khác để kiểm tra chuyên ngành hoặc người khai hải quan có văn bản đề nghị được đưa hàng về bảo quản, cơ quan hải quan cho phép đưa hàng về bảo quản nếu địa điểm lưu giữ hàng hóa là kho, bãi có địa chỉ rõ ràng, đảm bảo việc bảo quản nguyên trạng hàng hóa.

Đối với một số hàng hóa nhập khẩu không thể lấy mẫu để kiểm tra chuyên ngành và chỉ có thể thực hiện việc kiểm tra chuyên ngành trong nội địa, tại chân công trình theo quy định của pháp luật về kiểm tra chuyên ngành, cơ quan hải quan cho phép người khai hải quan được đưa hàng về bảo quản; người khai hải quan chịu trách nhiệm trước pháp luật về việc bảo quản hàng hóa cho đến khi thông quan.

Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định chi tiết khoản này.

Điều 37. ~~**Điều 34.**~~ **Giám sát hải quan đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu, quá cảnh**

1. Giám sát hải quan đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu, quá cảnh thực hiện theo quy định tại các Điều 38, 39, 40, 41 Luật Hải quan.

2. Để thực hiện các quy định về giám sát hải quan tại Luật Hải quan, doanh nghiệp kinh doanh cảng, kho, bãi có trách nhiệm:

*a) Bố trí **địa điểm tập kết, địa điểm lưu giữ hàng hóa đáp ứng điều kiện kiểm tra giám sát hải quan và được cơ quan hải quan công nhận theo quy định, khu vực** lưu giữ riêng hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu, quá cảnh, **hàng hóa tồn đọng**, hàng hóa vi phạm pháp luật;*

b) Bố trí địa điểm lắp đặt máy soi, các thiết bị kỹ thuật khác và vận chuyển hàng hóa cần soi chiếu trong quá trình lưu giữ, xếp dỡ đến địa điểm soi chiếu theo yêu cầu của cơ quan hải quan.

c) Sử dụng hệ thống công nghệ thông tin đảm bảo tiêu chuẩn theo quy định để quản lý, giám sát hàng hóa xuất khẩu; nhập khẩu đang chịu sự giám sát hải

quan đưa vào**,** lưu giữ, đưa ra khỏi khu vực cảng, kho, bãi và thực hiện kết nối với cơ quan quản lý nhà nước tại cửa khẩu;

d) Kiểm tra các chứng từ đã được cơ quan hải quan xác nhận hàng hóa đã thông quan, giải phóng hàng, được đưa hàng về bảo quản, đưa về địa điểm kiểm tra ***và không thuộc trường hợp tạm dừng đưa hàng qua khu vực giám sát*** trước khi cho phép hàng hóa được xếp lên phương tiện vận tải để xuất khẩu hoặc hàng hóa nhập khẩu được đưa ra khỏi khu vực cảng, kho, bãi;

đ) Bảo mật thông tin trên hệ thống theo quy định của pháp luật;

e) Thực hiện quyết định của cơ quan có thẩm quyền về xử lý hàng hóa vi phạm thời gian lưu giữ, hàng hóa tồn đọng theo quy định tại Điều 58 Luật Hải quan.

g) Chịu trách nhiệm thực hiện việc tiêu hủy đối với hàng hóa lưu giữ tại cảng, kho, bãi gây ô nhiễm môi trường mà không xác định được chủ phương tiện vận tải, người điều khiển phương tiện vận tải hoặc người được chủ phương tiện vận tải ủy quyền dưới sự giám sát của cơ quan hải quan và các cơ quan có liên quan khác theo quy định.

3. Để thực hiện các quy định tại khoản 2, khoản 6 Điều 41 Luật Hải quan, cơ quan hải quan có trách nhiệm:

a) Kiểm tra việc thực hiện trách nhiệm của doanh nghiệp kinh doanh cảng, kho, bãi quy định tại Điều 41 Luật Hải quan và khoản 2 Điều này. Trường hợp doanh nghiệp kinh doanh cảng, kho, bãi vi phạm các quy định về giám sát hải quan thì cơ quan hải quan ***xử phạt vi phạm theo quy định của pháp luật và*** tăng cường các biện pháp thực hiện kiểm tra, giám sát hàng hóa đưa vào, ra khu vực ***cảng, kho, bãi***;

b) Chia sẻ thông tin tờ khai hải quan đã được thông quan, giải phóng hàng, đưa hàng về bảo quản, đưa hàng về địa điểm kiểm tra để doanh nghiệp kinh doanh cảng, kho, bãi thực hiện các quy định tại khoản 2, khoản 6 Điều 41 Luật Hải quan để phục vụ cho việc kết nối trên cơ sở bảo đảm an toàn, an ninh hệ thống;

c) Bố trí ***công chức*** phối hợp ***với*** doanh nghiệp kinh doanh cảng, kho, bãi kiểm tra việc hàng hóa đưa vào***, đưa ra*** khu vực cảng***, kho, bãi, khu vực cửa khẩu*** khi có sự cố hệ thống;

d) Kiểm tra tình trạng hàng hóa, niêm phong hải quan đối với các lô hàng xuất khẩu, nhập khẩu thuộc diện phải niêm phong hải quan theo quy định của Bộ Tài chính;

đ) Thực hiện việc tuần tra, kiểm soát trong khu vực cảng, kho, bãi theo quy định.

4. Trong quá trình thực hiện hoạt động giám sát hải quan, tuần tra tại địa bàn hoạt động hải quan, ***Trưởng Hải quan cửa khẩu, Trưởng Hải quan ngoài***

cửa khẩu, Thủ trưởng cơ quan hải quan nơi làm thủ tục cho phương tiện vận tải xuất cảnh, nhập cảnh, Đội trưởng Đội Kiểm soát hải quan thuộc Hải quan khu vực có quyền:

a) Quyết định tạm hoãn việc khởi hành, dừng phương tiện vận tải đang vận chuyển hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu, quá cảnh khi phát hiện có dấu hiệu vi phạm pháp luật hải quan.

Trong trường hợp khẩn cấp, công chức hải quan đang thi hành nhiệm vụ được quyền tạm dừng phương tiện vận tải và báo cáo ngay với **Trưởng Hải quan *cửa khẩu, Trưởng Hải quan ngoài cửa khẩu***;

b) Quyết định việc kiểm tra hồ sơ, kiểm tra thực tế hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu, quá cảnh, phương tiện vận tải xuất cảnh, nhập cảnh, quá cảnh khi phát hiện có dấu hiệu vi phạm pháp luật hải quan;

c) Quyết định việc truy đuổi phương tiện vận tải vận chuyển hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu, quá cảnh có dấu hiệu vi phạm pháp luật hải quan di chuyển từ địa bàn hoạt động hải quan ra ngoài địa bàn hoạt động hải quan.

5. Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định cụ thể về giám sát hải quan.

Điều 38. ~~**Điều 35.**~~ **Thủ tục hải quan, kiểm tra, giám sát hải quan đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu tại chỗ**

1. Hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu tại chỗ là hàng hóa được quy định tại khoản 1 Điều 47a Luật Hải quan được bổ sung tại khoản 3 Điều 3 ***Luật số 90/2025/QH15****, bao gồm:*

a) Hàng hóa gia công tại Việt Nam và được thương nhân nước ngoài đặt gia công bán, chuyển giao cho tổ chức, cá nhân tại Việt Nam;

b) Hàng hóa mua bán, thuê, mượn giữa doanh nghiệp Việt Nam với thương nhân nước ngoài và được thương nhân nước ngoài chỉ định giao, nhận hàng hóa với doanh nghiệp tại Việt Nam.

2. Hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu tại chỗ phải làm thủ tục hải quan; được giao, nhận hàng hóa trước làm thủ tục hải quan sau hoặc được làm thủ tục hải quan trước giao, nhận hàng hóa sau; chịu sự kiểm tra, giám sát hải quan từ khi giao, nhận hàng hóa đến khi hoàn thành thủ tục hải quan hoặc từ khi làm thủ tục hải quan cho đến khi hoàn thành việc giao, nhận hàng hóa.

3. Hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu tại chỗ được coi là đã hoàn thành thủ tục hải quan khi các tờ khai xuất khẩu tại chỗ và tờ khai nhập khẩu tại chỗ đều đã hoàn thành thủ tục hải quan.

4. Thời hạn, địa điểm, phương thức giao, nhận hàng hóa thực hiện theo chỉ định của thương nhân nước ngoài và phải thông báo cho cơ quan hải quan khi làm thủ tục hải quan hoặc trước thời điểm thực hiện việc giao, nhận hàng hóa.

5. Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định chi tiết Điều này.

Mục 6

THỦ TỤC HẢI QUAN, KIỂM TRA, GIÁM SÁT HẢI QUAN ĐỐI VỚI HÀNG HÓA NHẬP KHẨU ĐỂ GIA CÔNG, SẢN XUẤT HÀNG HÓA XUẤT KHẨU

Điều 39. ***~~Điều 36.~~*** **Thủ tục hải quan, kiểm tra, giám sát hải quan đối với hàng hóa nhập khẩu để gia công, sản xuất hàng hóa xuất khẩu**

1. Tổ chức, cá nhân phải thông báo cơ sở gia công, sản xuất hàng hóa xuất khẩu, địa điểm lưu giữ nguyên liệu, vật tư, máy móc, thiết bị, sản phẩm xuất khẩu cho cơ quan hải quan quản lý địa bàn nơi có cơ sở gia công, sản xuất thông qua Hệ thống xử lý dữ liệu điện tử hải quan.

Đối với doanh nghiệp chế xuất trước thời điểm chính thức đi vào hoạt động, thông báo điều kiện kiểm tra, giám sát hải quan cho cơ quan hải quan thông qua Hệ thống xử lý dữ liệu điện tử hải quan.

2. Tổ chức, cá nhân xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa để gia công, sản xuất hàng hóa xuất khẩu báo cáo quyết toán việc quản lý, sử dụng nguyên liệu, vật tư, nhập khẩu, hàng hóa xuất khẩu ***theo nguyên tắc nhập – xuất – tồn.***

3. Địa điểm lưu giữ nguyên liệu, vật tư, máy móc, thiết bị nhập khẩu để gia công, sản xuất hàng hóa xuất khẩu và sản phẩm xuất khẩu phải nằm trong ~~khu vực sản xuất~~ ***cơ sở gia công, sản xuất*** của tổ chức, cá nhân; trường hợp lưu giữ hàng hóa ngoài ***cơ sở gia công, sản xuất*** ~~khu vực sản xuất~~, tổ chức, cá nhân phải có văn bản gửi cơ quan hải quan xem xét, quyết định.

Hàng hóa đưa ra lưu giữ ngoài cơ sở gia công, sản xuất, thuê gia công lại, hoạt động gia công giữa hai doanh nghiệp chế xuất, hoạt động bán phế liệu hoặc các trường hợp được lựa chọn không đăng ký tờ khai hải quan thì trước khi vận chuyển hàng hóa đi, tổ chức, cá nhân phải thông báo cho cơ quan hải quan thông qua hệ thống.

4. Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định thủ tục hải quan, ***kiểm tra, giám sát hải quan đối với hàng hóa nhập khẩu để gia công, sản xuất hàng hóa xuất khẩu.***

Điều 40. ***~~Điều 37.~~*** **Trách nhiệm tổ chức, cá nhân nhập khẩu hàng hóa để gia công, sản xuất hàng hóa xuất khẩu**

1. Thông báo cơ sở gia công, sản xuất hàng hóa xuất khẩu, ***địa điểm*** *lưu giữ nguyên liệu, vật tư, máy móc, thiết bị, sản phẩm xuất khẩu:*

a) ***Tổ chức, cá nhân gia công, sản xuất hàng hóa xuất khẩu phải thông báo cơ sở gia công, sản xuất (trừ chỉ tiêu thông tin số lượng máy móc, thiết bị để phục vụ hợp đồng gia công)*** *trước khi làm thủ tục nhập khẩu lô hàng nguyên liệu, vật tư, đầu tiên để gia công, sản xuất hàng hóa xuất khẩu;*

b) Tổ chức, cá nhân xuất khẩu lô hàng được sản xuất từ nguồn nguyên liệu, vật tư nhập khẩu để sản xuất kinh doanh nếu có nhu cầu hoàn thuế đối với nguyên liệu, vật tư đã nộp thuế nhập khẩu để sản xuất hàng hóa xuất khẩu thì thông báo cơ sở gia công, sản xuất trước thời điểm làm thủ tục hải quan xuất khẩu lô hàng đầu tiên và chỉ thực hiện thông báo một lần cho cơ quan hải quan;

c) Doanh nghiệp chế xuất phải thông báo đáp ứng điều kiện kiểm tra, giám sát hải quan là khu phi thuế quan trước thời điểm chính thức đi vào hoạt động sản xuất hàng hóa để xuất khẩu;

d) *Trường hợp thay đổi nội dung thông báo cơ sở gia công, sản xuất hàng hóa xuất khẩu* **do** *thay đổi* ***diện tích sử dụng****, địa chỉ, quy mô* ***năng lực*** *sản xuất, người đại diện theo pháp luật của thương nhân, ngành nghề kinh doanh có điều kiện, đưa đi gia công lại, thay đổi* ***địa điểm*** *lưu giữ nguyên liệu, vật tư, máy móc, thiết bị, sản phẩm xuất khẩu thì phải thông báo với cơ quan hải quan trước khi nhập khẩu, đưa nguyên liệu, vật tư, máy móc, thiết bị, bán thành phẩm, sản phẩm đến nơi nhận gia công lại, địa điểm lưu giữ mới. Trường hợp có sự thay đổi ngoài các nội dung nêu trên thì phải thông báo cho cơ quan hải quan chậm nhất vào ngày thứ mười tháng đầu tiên của quý kế tiếp kể từ ngày phát sinh thay đổi;*

đ) Việc thông báo *cơ sở gia công, sản xuất hàng hóa xuất khẩu,* ***địa điểm*** *lưu giữ nguyên liệu, vật tư, máy móc, thiết bị, sản phẩm xuất khẩu* ***theo các chỉ tiêu thông tin do Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định.***

2. Lưu giữ hợp đồng, phụ lục hợp đồng gia công, ***hợp đồng gia công lại, phụ lục hợp đồng gia công lại***, định mức ***thực tế*** sử dụng cho từng mã sản phẩm, ***kế hoạch sản xuất,*** sơ đồ thiết kế mẫu sản phẩm hoặc quy trình sản xuất, sơ đồ giác mẫu (nếu có) tại tổ chức, cá nhân và xuất trình khi cơ quan hải quan kiểm tra theo quy định của pháp luật.

3. Báo cáo quyết toán nhập - xuất - tồn về tình hình sử dụng nguyên liệu, vật tư, máy móc, thiết bị, hàng hóa xuất khẩu; chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác của định mức thực tế sản xuất sản phẩm xuất khẩu, số liệu báo cáo quyết toán và tình hình sử dụng nguyên liệu, vật tư, máy móc, thiết bị nhập khẩu để gia công, sản xuất hàng hóa xuất khẩu.

4. Cung cấp đầy đủ hồ sơ, chứng từ, tài liệu liên quan đến hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu, nhà xưởng, máy móc, thiết bị; giải trình các số liệu, quy trình sản xuất liên quan đến việc ***quản lý,*** sử dụng và tồn kho nguyên liệu, vật tư, máy móc, thiết bị khi cơ quan hải quan kiểm tra theo quy định của pháp luật.

Điều 41. ~~**Điều 38.**~~ **Trách nhiệm của cơ quan hải quan**

1. Tiếp nhận ~~văn bản~~ thông báo cơ sở gia công, sản xuất hàng hóa xuất khẩu, địa điểm lưu giữ nguyên liệu, vật tư, máy móc, thiết bị, sản phẩm xuất khẩu do tổ chức, cá nhân nộp.

2. Kiểm tra cơ sở gia công, sản xuất hàng hóa xuất khẩu, ***địa điểm lưu giữ nguyên liệu, vật tư, máy móc, thiết bị, sản phẩm xuất khẩu***, ***kiểm tra điều kiện kiểm tra, giám sát hải quan đối với doanh nghiệp chế xuất,*** năng lực gia công, sản xuất; kiểm tra tình hình sử dụng và tồn kho nguyên liệu, vật tư, máy móc, thiết bị, sản phẩm xuất khẩu đối với các trường hợp phải kiểm tra theo quy định tại ***Điều 42 và Điều 44*** Nghị định này.

3. Tiếp nhận báo cáo quyết toán tình hình sử dụng nguyên liệu, vật tư ***nhập khẩu***, hàng hóa xuất khẩu do tổ chức, cá nhân nộp.

4. Căn cứ kết quả xử lý thông tin hải quan và tiêu chí quản lý rủi ro, cơ quan hải quan kiểm tra hồ sơ báo cáo quyết toán ***theo quy định tại Điều 43 Nghị định này***; đối với tổ chức, cá nhân có thông tin nghi vấn có dấu hiệu gian lận thương mại thì cơ quan hải quan thực hiện, kiểm tra sau thông quan và xử lý theo quy định.

5. Thực hiện ấn định thuế, xử phạt vi phạm hành chính đối với hành vi vi phạm pháp luật về hải quan, về thuế theo quy định của pháp luật về thuế và pháp luật về xử lý vi phạm hành chính.

Điều 42. ~~**Điều 39.**~~ **Kiểm tra cơ sở gia công, sản xuất *hàng hóa xuất khẩu*, năng lực gia công, sản xuất; *địa điểm* lưu giữ nguyên liệu, vật tư, máy móc, thiết bị, sản phẩm xuất khẩu; *kiểm tra điều kiện kiểm tra, giám sát hải quan đối với doanh nghiệp chế xuất đáp ứng điều kiện là khu phi thuế quan***

1. Các trường hợp kiểm tra:

a) Tổ chức, cá nhân lần đầu tiên nhập khẩu hàng hóa để gia công, sản xuất hàng hóa xuất khẩu.

b) Tổ chức, cá nhân xuất khẩu lô hàng được sản xuất từ nguồn nguyên liệu, vật tư nhập khẩu để sản xuất kinh doanh trừ trường hợp đã được cơ quan hải quan kiểm tra;

c*) Khi phát hiện có dấu hiệu xác định tổ chức, cá nhân thay đổi, ngành hàng, quy mô, năng lực* ***gia công,*** *sản xuất* ***hàng hóa xuất khẩu*** *nhưng không thông báo với cơ quan hải quan;* ***thay đổi, bổ sung địa chỉ cơ sở gia công, sản xuất;***

d*) Tổ chức, cá nhân nhập khẩu hàng hóa để gia công cho thương nhân nước ngoài nhưng thuê tổ chức, cá nhân khác thực hiện gia công lại toàn bộ hợp đồng gia công;* ***đối với gia công lại một phần thực hiện theo quy định tại điểm g khoản 1 Điều này;***

đ*) Khi phát hiện dấu hiệu xác định tổ chức, cá nhân lưu giữ nguyên liệu vật tư nhập khẩu,* ***máy móc thiết bị*** *và sản phẩm xuất khẩu ngoài các địa điểm đã thông báo với cơ quan hải quan;*

e) Kiểm tra điều kiện kiểm tra, giám sát hải quan đối với doanh nghiệp chế xuất đáp ứng điều kiện là khu phi thuế quan;

g**) Các trường hợp khác kiểm tra trên cơ sở* ***thu thập, phân tích, đánh giá thông tin về tổ chức, cá nhân*.*

2*. Nội dung kiểm tra:*

a) Kiểm tra địa chỉ cơ sở gia công, sản xuất, ***địa điểm*** *lưu giữ nguyên liệu, vật tư, máy móc, thiết bị, sản phẩm xuất khẩu;*

b) Kiểm tra ngành nghề đầu tư kinh doanh;

c) Kiểm tra nhà xưởng, máy móc, thiết bị;

d) Kiểm tra tình trạng nhân lực tham gia dây chuyền sản xuất;

đ) Kiểm tra quy trình, năng lực, quy mô sản xuất, gia công;

e) Kiểm tra việc lưu giữ nguyên liệu, vật tư nhập khẩu, sản phẩm xuất khẩu tại các địa điểm đã thông báo và kiểm tra việc theo dõi nguyên liệu, vật tư, sản phẩm xuất khẩu, máy móc, thiết bị thông qua sổ kế toán theo dõi kho hoặc phần mềm quản lý hàng hóa nhập, xuất, tồn kho lượng nguyên liệu, vật tư, sản phẩm xuất khẩu, máy móc, thiết bị;

g) Kiểm tra điều kiện kiểm tra, giám sát hải quan đối với doanh nghiệp chế xuất đáp ứng điều kiện là khu phi thuế quan.

3. Thẩm quyền quyết định kiểm tra:

Trưởng Hải quan cửa khẩu, Trưởng Hải quan ngoài cửa khẩu *nơi tiếp nhận thông báo cơ sở gia công, sản xuất hàng hóa xuất khẩu quyết định việc kiểm tra cơ sở gia công, sản xuất* ***hàng hóa xuất khẩu****; năng lực gia công, sản xuất,* ***địa điểm*** *lưu giữ nguyên liệu, vật tư, máy móc, thiết bị, sản phẩm xuất khẩu;* ***kiểm tra điều kiện kiểm tra, giám sát hải quan đối với doanh nghiệp chế xuất.***

4. Thời hạn kiểm tra

Việc kiểm tra được thực hiện chậm nhất sau 05 ngày làm việc kể từ ngày tổ chức, cá nhân nhận được quyết định kiểm tra. Thời gian kiểm tra không quá 05 ngày làm việc.

5. *Xử lý kết quả kiểm tra*

a) Đối với cơ sở gia công, sản xuất hàng hóa xuất khẩu:

Trường hợp ***đáp ứng*** *đủ điều kiện thì được hưởng ưu đãi về thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu và các loại thuế khác (nếu có) kể từ thời điểm tổ chức, cá nhân thông báo cơ sở* ***gia công,*** *sản xuất cho cơ quan hải quan;*

Trường hợp không có cơ sở gia công, sản xuất hoặc có cơ sở gia công, sản xuất nhưng không đúng với nội dung đã thông báo, không phù hợp để thực hiện gia công, sản xuất xuất khẩu thì tổ chức, cá nhân phải nộp đủ thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu và các loại thuế khác (nếu có), tiền chậm nộp kể từ ngày đăng ký tờ khai hải quan nhập khẩu đến ngày thực nộp thuế và bị xử lý vi phạm theo

quy định đối với số lượng nguyên liệu, vật tư đã nhập khẩu không được ưu đãi thuế theo quy định.

b) Đối với doanh nghiệp chế xuất nếu đáp ứng điều kiện kiểm tra, giám sát hải quan là khu phi thuế quan thì được áp dụng chính sách thuế đối với khu phi thuế quan theo quy định tại Điều ... Nghị định số ... (thay thế Nghị định 134/2016/NĐ-CP, 18/2020/NĐ-CP).

Trường hợp không đáp ứng thì không được hưởng chế độ ưu đãi về thuế theo quy định tại Điều .... Nghị định số ….

c) Trường hợp có căn cứ xác định tổ chức, cá nhân nhập khẩu nguyên liệu, vật tư, máy móc, thiết bị vượt quá năng lực sản xuất hoặc thuộc ngành nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện theo quy định của pháp luật mà tổ chức, cá nhân không xuất trình được giấy phép hoặc giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoặc nhập khẩu nguyên liệu vật tư, máy móc, thiết bị không phù hợp với ngành nghề sản xuất đã thông báo với cơ quan hải quan thì cho phép tổ chức, cá nhân được giải trình, chứng minh; trường hợp tổ chức, cá nhân không giải trình hoặc giải trình, chứng minh không hợp lý thì xử lý theo quy định.

6. Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn cụ thể việc kiểm tra cơ sở gia công, sản xuất hàng hóa xuất khẩu; năng lực gia công, sản xuất; địa điểm lưu giữ nguyên liệu, vật tư, máy móc, thiết bị, sản phẩm xuất khẩu; kiểm tra điều kiện kiểm tra, giám sát hải quan đối với doanh nghiệp chế xuất.

Điều 43. ~~**Điều 41.**~~ **Kiểm tra báo cáo quyết toán tình hình sử dụng nguyên liệu, vật tư *nhập khẩu, sản phẩm xuất khẩu***

1. Nguyên tắc, các trường hợp kiểm tra báo cáo quyết toán

a) Cơ quan hải quan nơi tiếp nhận báo cáo quyết toán thực hiện việc phân tích, đánh giá, đối chiếu báo cáo quyết toán với cơ sở dữ liệu và thông tin thu thập hiện có để xác định các trường hợp phải kiểm tra báo cáo quyết toán tại trụ sở người khai hải quan;

b) Các trường hợp phải kiểm tra

b.1) Số liệu báo cáo quyết toán của tổ chức, cá nhân có sự chênh lệch bất thường so với hồ sơ, dữ liệu trên Hệ thống của cơ quan hải quan;

b.2) Báo cáo quyết toán có dấu hiệu điều chỉnh bất thường làm thay đổi số lượng tồn kho, nguyên liệu, vật tư đã sử dụng, sản phẩm xuất khẩu hoặc nghĩa vụ thuế sau khi đã thông báo cho cơ quan hải quan;

b.3) Định mức thực tế sử dụng có sự chênh lệch bất thường so với định mức thực tế của mặt hàng tương tự của chính tổ chức, cá nhân hoặc tổ chức, cá nhân khác đã xuất khẩu;

b.4) Kiểm tra để đánh giá mức độ tuân thủ của tổ chức, cá nhân trên cơ sở thu thập, phân tích, đánh giá thông tin về tổ chức, cá nhân.

2. Nội dung kiểm tra

a) Kiểm tra hồ sơ hải quan nhập khẩu nguyên liệu, vật tư, xuất khẩu sản phẩm;

b) Kiểm tra chứng từ, sổ kế toán, chứng từ theo dõi nguyên liệu, vật tư, máy móc, thiết bị, sản phẩm nhập kho, xuất kho; kiểm tra lượng hàng hoá còn tồn trong kho;

c) Kiểm tra các chứng từ khác phát sinh trong kỳ báo cáo người khai hải quan phải lưu theo quy định;

d) Kiểm tra đối chiếu định mức thực tế sản xuất do tổ chức, cá nhân đã thông báo với định mức thực tế sản xuất của mặt hàng tương tự của chính tổ chức, cá nhân hoặc tổ chức, cá nhân khác đã xuất khẩu nếu có điều kiện, dữ liệu kiểm tra.

3. Thẩm quyền quyết định kiểm tra: Trưởng Hải quan khu vực.

4. Thời gian, địa điểm kiểm tra

Việc kiểm tra báo cáo quyết toán được thực hiện không quá 05 ngày làm việc tại trụ sở cơ quan hải quan. Đối với trường hợp phức tạp, Trưởng Hải quan khu vực quyết định gia hạn thời hạn kiểm tra nhưng không quá 05 ngày làm việc kể từ ngày hết thời hạn kiểm tra.

5. *Xử lý* kết quả kiểm tra

a) Trường hợp qua kiểm tra phát hiện có sự chênh lệch số liệu, không phù hợp nội dung giữa hồ sơ, dữ liệu, chứng từ có trên hệ thống xử lý dữ liệu điện tử hải quan với số liệu, dữ liệu, nội dung trên hồ sơ, chứng từ theo dõi tại doanh nghiệp nêu tại khoản 2 Điều này thì yêu cầu tổ chức, cá nhân giải trình bằng văn bản.

Trường hợp tổ chức, cá nhân không có giải trình hoặc cơ quan hải quan không chấp nhận giải trình và có đủ căn cứ để chứng minh tổ chức, cá nhân có hành vi vi phạm pháp luật về hải quan, về thuế, cơ quan hải quan căn cứ kết quả kiểm tra báo cáo quyết toán để xử lý các vấn đề liên quan đến thuế đối với nguyên liệu, vật tư, máy móc, thiết bị để gia công, nhập khẩu để sản xuất hàng xuất khẩu;

b) Trường hợp kiểm tra các nội dung quy định tại khoản 2 Điều này mà cơ quan hải quan phát hiện có dấu hiệu vi phạm nhưng chưa đủ cơ sở để kết luận thì thực hiện kiểm tra tình hình sử dụng nguyên liệu, vật tư, máy móc, thiết bị nhập khẩu để sản xuất, gia công hàng hóa xuất khẩu theo quy định tại Điều 44 Nghị định này hoặc kiểm tra sau thông quan và xử lý theo quy định.

6. Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn cụ thể thủ tục, thời điểm báo cáo quyết toán, việc kiểm tra báo cáo quyết toán tình hình sử dụng nguyên liệu, vật tư, máy móc, thiết bị nhập khẩu để gia công, sản xuất hàng hóa xuất khẩu.

Điều 44. **~~Điều 40.~~ Kiểm tra tình hình sử dụng và tồn kho nguyên liệu, vật tư máy móc, thiết bị *nhập khẩu, sản phẩm xuất khẩu***

1. Các trường hợp kiểm tra:

a) Tổ chức, cá nhân thuộc đối tượng có dấu hiệu rủi ro đã nhập khẩu máy móc, thiết bị, nguyên liệu, vật tư mà quá chu kỳ sản xuất, kinh doanh nhưng không có sản phẩm xuất khẩu;

b) Khi có dấu hiệu xác định tổ chức, cá nhân nhập khẩu nguyên liệu, vật tư, máy móc, thiết bị hoặc xuất khẩu sản phẩm tăng, giảm bất thường so với năng lực sản xuất;

c) Khi có dấu hiệu xác định tổ chức, cá nhân bán nguyên liệu, vật tư, máy móc, thiết bị, sản phẩm vào nội địa nhưng không khai hải quan;

d) Khi phát hiện tổ chức, cá nhân kê khai sản phẩm xuất khẩu không đúng quy định và không đúng thực tế;

đ) Kiểm tra trên cơ sở ***thu thập, phân tích, đánh giá thông tin về tổ chức, cá nhân*** *đối với các trường hợp tổ chức, cá nhân thuộc diện phải thông báo thông tin thay đổi về mặt bằng, địa chỉ, quy mô sản xuất, người đại diện theo pháp luật của thương nhân, ngành nghề kinh doanh có điều kiện, đưa đi gia công lại, thay đổi* ***địa điểm*** *lưu giữ nguyên liệu, vật tư, máy móc, thiết bị, sản phẩm xuất khẩu quy định tại khoản 1* ***Điều 40*** *Nghị định này.*

Đối với các trường hợp nêu tại điểm a, điểm b khoản 1 Điều này, tổ chức cá nhân có văn bản giải trình theo yêu cầu của cơ quan hải quan. Việc kiểm tra chỉ được thực hiện sau khi tổ chức, cá nhân không có giải trình hoặc cơ quan hải quan có căn cứ ***xác định*** *giải trình của tổ chức, cá nhân là không hợp lý.*

2. Nội dung kiểm tra:

a) Kiểm tra hồ sơ hải quan, báo cáo nhập - xuất - tồn, chứng từ theo dõi nguyên liệu, vật tư, máy móc, thiết bị nhập kho, xuất kho;

b) Kiểm tra định mức thực tế sản phẩm xuất khẩu;

c) Kiểm tra tính phù hợp của nguyên liệu, vật tư với sản phẩm xuất khẩu;

d) Kiểm tra nguyên liệu, vật tư, máy móc, thiết bị trên dây chuyền sản xuất;

đ) Kiểm tra số lượng hàng hóa còn tồn trong kho;

e) Kiểm tra số lượng thành phẩm chưa xuất khẩu.

3. Thẩm quyền quyết định kiểm tra: Trưởng Hải quan khu vực.

4. Thời hạn kiểm tra

Việc kiểm tra được thực hiện không quá 05 ngày làm việc tại cơ sở ***gia công,*** sản xuất, trụ sở của tổ chức, cá nhân. Đối với trường hợp phức tạp, ***Trưởng Hải quan khu vực*** ban hành quyết định gia hạn thời hạn kiểm tra nhưng không quá 05 ngày làm việc.

5. Xử lý kết quả kiểm tra

Trường hợp qua kiểm tra phát hiện hàng hóa còn tồn, đang lưu giữ tại kho của tổ chức, cá nhân không đúng với số lượng trên hồ sơ, chứng từ, báo cáo quyết toán thì yêu cầu tổ chức, cá nhân giải trình bằng văn bản.

Trường hợp cơ quan hải quan không chấp nhận giải trình và có đủ căn cứ để chứng minh tổ chức, cá nhân có hành vi vi phạm pháp luật về hải quan, về thuế, cơ quan hải quan quyết định việc ấn định thuế, xử lý vi phạm theo quy định.

6. Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn cụ thể việc kiểm tra tình hình sử dụng nguyên liệu, vật tư, máy móc, thiết bị nhập khẩu để gia công, sản xuất hàng hóa xuất khẩu.

Điều 45. Thủ tục hải quan, kiểm tra, giám sát hải quan đối với hàng hóa đưa vào, đưa ra doanh nghiệp chế xuất

1. Thủ tục hải quan, kiểm tra, giám sát hải quan đối với hàng hóa nhập khẩu để gia công, sản xuất hàng hóa xuất khẩu của doanh nghiệp chế xuất thực hiện theo quy định tại mục này.

2. Hàng hóa của doanh nghiệp chế xuất theo các hợp đồng thầu xây lắp, mua bán, gia công, sản xuất, thuê, mượn, dịch vụ bảo hành, sửa chữa giữa doanh nghiệp chế xuất với thương nhân nước ngoài và các khu vực khác trên lãnh thổ Việt Nam phải được sử dụng đúng mục đích và phải làm thủ tục hải quan, trừ các trường hợp quy định tại khoản 3, khoản 4 Điều này. Trường hợp hàng hóa được sử dụng khác với mục đích ban đầu thì doanh nghiệp chế xuất phải thực hiện thủ tục thay đổi mục đích sử dụng theo quy định của pháp luật hải quan.

3. Doanh nghiệp chế xuất và doanh nghiệp nội địa được lựa chọn làm hoặc không làm thủ tục hải quan đối với các trường hợp sau:

a) Hàng hóa đưa từ nội địa vào doanh nghiệp chế xuất để xây dựng, lắp đặt công trình; hàng hóa là điện, nước do doanh nghiệp nội địa cung ứng cho doanh nghiệp chế xuất; văn phòng phẩm, lương thực, thực phẩm, hàng tiêu dùng đưa từ nội địa để phục vụ cho điều hành bộ máy văn phòng và sinh hoạt của người lao động làm việc tại doanh nghiệp chế xuất;

b) Hàng hóa luân chuyển giữa các cơ sở gia công, sản xuất, chi nhánh của doanh nghiệp chế xuất, kho thuê ngoài; hàng hóa đưa ra, đưa vào để thực hiện dịch vụ bảo hành, sửa chữa, giặt là, kiểm định, kiểm nghiệm hoặc

các dịch vụ khác mà không làm thay đổi mã số, tính năng, công dụng của hàng hóa ban đầu.

Các trường hợp không đăng ký tờ khai quy định tại khoản này, trước khi vận chuyển hàng hóa đi, doanh nghiệp chế xuất phải thông báo cho cơ quan hải quan thông qua hệ thống.

4. Doanh nghiệp chế xuất và doanh nghiệp nội địa không phải làm thủ tục hải quan đối với các trường hợp sau:

a) Hàng hóa doanh nghiệp chế xuất nhập khẩu từ nước ngoài đã nộp đầy đủ các loại thuế và đã thực hiện đầy đủ chính sách quản lý hàng hóa nhập khẩu theo quy định như hàng hóa nhập khẩu không hưởng chế độ, chính sách áp dụng đối với doanh nghiệp chế xuất khi trao đổi, mua bán với doanh nghiệp nội địa;

b) Hàng hóa doanh nghiệp chế xuất mua từ nội địa và đã nộp đầy đủ các loại thuế như doanh nghiệp nội địa;

c) Hàng hóa doanh nghiệp chế xuất đã hoàn thành thủ tục thay đổi mục đích sử dụng khi trao đổi, mua bán với doanh nghiệp nội địa;

d) Hàng hóa doanh nghiệp nội địa bán cho doanh nghiệp chế xuất không có thuế xuất khẩu.

5. Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định chi tiết Điều này.

Mục 7

THỦ TỤC HẢI QUAN, KIỂM TRA, GIÁM SÁT HẢI QUAN ĐỐI VỚI HÀNG HÓA VẬN CHUYỂN CHỊU SỰ GIÁM SÁT HẢI QUAN

Điều 46. ~~Điều 43.~~ Thủ tục hải quan, kiểm tra, giám sát hải quan đối với hàng hóa vận chuyển chịu sự giám sát hải quan

1. Hàng hóa vận chuyển chịu sự giám sát hải quan quy định tại khoản 1 Điều 64 Luật Hải quan phải làm thủ tục hải quan theo hình thức vận chuyển độc lập hoặc theo hình thức vận chuyển kết hợp, chịu sự giám sát hải quan trong quá trình vận chuyển.

2. Hàng hóa quá cảnh qua lãnh thổ Việt Nam phải làm thủ tục hải quan tại cửa khẩu nhập và chịu sự giám sát hải quan trong suốt quá trình vận chuyển đến khi ra khỏi lãnh thổ Việt Nam

3. Người khai hải quan chịu trách nhiệm sử dụng phương tiện vận chuyển hàng hóa đảm bảo điều kiện niêm phong hải quan và bảo quản nguyên trạng niêm phong của hãng vận chuyển (nếu có), niêm phong hải quan (nếu có), vận chuyển hàng hóa đúng tuyến đường, thời gian đã đăng ký với cơ quan hải quan.

Trường hợp hàng hóa không thể niêm phong được thì người khai hải quan chịu trách nhiệm bảo quản nguyên trạng hàng hóa trong quá trình vận chuyển.

4. Người khai hải quan được thực hiện chuyển tải, lưu kho, thay đổi phương thức vận chuyển, phương tiện vận tải trong quá trình vận chuyển tại địa điểm tập kết, kiểm tra, giám sát hải quan; kho ngoại quan, địa điểm thu gom hàng lẻ và các địa điểm khác theo quy định tại Điều 22 Luật Hải quan; và thông báo cho cơ quan hải quan nơi quản lý kho, bãi, địa điểm chậm nhất 02 giờ trước khi thực hiện.

5. Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định chi tiết Điều này.

Điều 47. ~~**Điều 43.**~~ **Kiểm tra, giám sát hải quan đối với hàng hóa quá cảnh**

1. Hàng hóa quá cảnh qua lãnh thổ Việt Nam bao gồm:

a) Hàng hóa quá cảnh qua lãnh thổ đất liền Việt Nam;

b) Hàng hóa quá cảnh vận chuyển qua đường hàng không quốc tế được đưa vào Việt Nam và đưa ra nước ngoài tại cùng một cảng hàng không quốc tế có hoặc không dỡ xuống kho, bãi cảng;

2. Thời gian hàng hóa quá cảnh lãnh thổ Việt Nam được thực hiện theo quy định của Luật quản lý ngoại thương.

3. Quy định về đóng ghép hàng hóa quá cảnh với hàng xuất khẩu:

Hàng hóa quá cảnh được đóng ghép với hàng hóa xuất khẩu nếu đáp ứng các điều kiện sau:

a) *Hàng hóa quá cảnh và hàng hóa xuất khẩu phải được đóng gói riêng biệt (kiện, thùng, bao bì) và có đánh dấu để nhận biết;*

b) *Hàng hóa quá cảnh phải không thuộc danh mục mặt hàng thuộc thẩm quyền cho phép quá cảnh của Thủ tướng Chính phủ;*

c) *Việc đóng ghép phải thực hiện tại địa điểm thu gom hàng lẻ hoặc địa điểm tập kết kiểm tra, giám sát tập trung đối với hàng bưu chính, chuyển phát nhanh* ***và được thực hiện sau khi đã thông báo cho cơ quan hải quan nơi quản lý kho, bãi, địa điểm đóng ghép chậm nhất 02 giờ trước khi thực hiện.***

4. *Hàng hóa quá cảnh thuộc Danh mục hàng hóa cấm kinh doanh, cấm xuất khẩu, tạm ngừng xuất khẩu, hàng hóa cấm nhập khẩu, tạm ngừng nhập khẩu; hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu theo giấy phép, hàng hóa có thuế tiêu thụ đặc biệt phải được giám sát bằng phương tiện****, thiết bị*** *kỹ thuật;*

5. *Hàng hóa quá cảnh là vũ khí, đạn dược, vật liệu nổ và hàng hóa có độ nguy hiểm cao phải được giám sát bằng phương tiện****, thiết bị*** *kỹ thuật hoặc được giám sát trực tiếp bằng công chức hải quan.*

Điều 48. ~~**Điều 44.**~~ **Kiểm tra, giám sát hải quan đối với hàng hóa trung chuyển**

1. Hàng hóa trung chuyển được vận chuyển bằng đường biển từ nước ngoài vào các bến cảng thuộc cảng biển Việt Nam, sau đó được đưa ra nước ngoài từ chính bến cảng này hoặc đưa đến bến cảng khác trong cùng một cảng biển hoặc cảng biển khác để đưa ra nước ngoài.

Trường hợp hàng hóa trung chuyển từ nước ngoài vào các bến cảng thuộc cảng biển Việt Nam sau đó được vận chuyển tiếp về kho, bãi, địa điểm trong Khu thương mại tự do để lưu giữ thì kho, bãi, địa điểm trong Khu thương mại tự do phải đáp ứng điều kiện tập kết, kiểm tra, giám sát hải quan theo quy định. Hàng hóa trung chuyển được lưu giữ trong Khu thương mại tự do được đưa ra nước ngoài từ chính cửa khẩu nhập hoặc cửa khẩu quốc tế khác của Việt Nam.

Hàng hóa trung chuyển được đưa toàn bộ ra nước ngoài một lần hoặc nhiều lần.

2. Hoạt động trung chuyển hàng hóa quy định tại Điều này bao gồm việc xếp dỡ, thay container, vận chuyển, lưu giữ hàng hóa theo yêu cầu của người vận chuyển tại cửa khẩu nhập hoặc cửa khẩu xuất ***hoặc tại kho, bãi, địa điểm trong Khu thương mại tự do****.*

Thời hạn lưu giữ hàng hóa trung chuyển không quá 30 ngày kể từ ngày hoàn thành thủ tục hải quan tại cửa khẩu nhập ***trừ trường hợp có quy định riêng do cơ quan có thẩm quyền ban hành thì thực hiện theo quy định riêng đó.***

Trường hợp hàng hóa trung chuyển trong thời gian được lưu giữ tại Việt Nam bị hư hỏng, tổn thất cần phải có thêm thời gian để khắc phục thì thời gian trung chuyển được gia hạn tương ứng với thời gian cần thiết để thực hiện các công việc đó và phải được cơ quan hải quan nơi làm thủ tục trung chuyển chấp thuận.

3. Hàng hóa trung chuyển chịu sự giám sát hải quan từ khi đến cảng biển Việt Nam, trong suốt quá trình lưu giữ tại ***Việt Nam*** *và quá trình vận chuyển cho đến khi hàng hóa được đưa ra khỏi lãnh thổ Việt Nam. Việc kiểm tra thực tế hàng hóa trung chuyển chỉ áp dụng trong trường hợp có dấu hiệu vi phạm pháp luật.*

Mục 8

THỦ TỤC HẢI QUAN, KIỂM TRA, GIÁM SÁT HẢI QUAN ĐỐI VỚI HÀNG HÓA XUẤT KHẨU, NHẬP KHẨU KHÁC

Điều 49. ***~~Điều 45.~~*** ***Thủ tục hải quan*** **đối với tài sản di chuyển**

1. Tài sản di chuyển gồm:

a) Tài sản của tổ chức, cá nhân nước ngoài hoặc Việt Nam đưa vào Việt Nam khi thôi cư trú hoặc chấm dứt hoạt động ở nước ngoài;

b) Tài sản của tổ chức, cá nhân nước ngoài hoặc Việt Nam đưa ra khỏi Việt Nam khi thôi cư trú hoặc chấm dứt hoạt động ở Việt Nam;

2. Tài sản di chuyển đưa vào Việt Nam hoặc đưa ra nước ngoài phải làm thủ tục hải quan, chịu sự kiểm tra, giám sát của cơ quan hải quan như đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu theo quy định tại mục 5 Chương này.

3. ***Trường hợp tài sản di chuyển vượt định mức miễn thuế thì:***

a) Hàng hóa phải đảm bảo các quy định của pháp luật về chính sách xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa tại thời điểm xuất khẩu, nhập khẩu

b) Phải nộp đủ các loại thuế theo quy định của pháp luật đối với số lượng hàng hóa vượt định mức quy định.

4. Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định chi tiết Điều này.

Điều 50. ***~~Điều 47.~~*** ***Thủ tục hải quan, kiểm tra, giám sát hải quan đối với hàng hóa đã xuất khẩu phải nhập khẩu trở lại***

1. Hàng hóa đã xuất khẩu phải nhập khẩu trở lại quy định tại Điều này là hàng hóa chưa qua sử dụng, bao gồm các trường hợp:

a) Tạm nhập để bảo hành, bảo dưỡng, sửa chữa, thay thế hoặc tái chế ra sản phẩm khác sau đó tái xuất;

b) Nhập khẩu trở lại để tiêu hủy tại Việt Nam. *Hàng hóa gia công cho thương nhân nước ngoài đã xuất khẩu không được tái nhập để tiêu hủy;*

c) Nhập khẩu trở lại để tiêu thụ nội địa hoặc tái xuất.

2. Thủ tục hải quan đối với hàng hóa đã xuất khẩu chưa qua sử dụng phải nhập khẩu trở lại thực hiện theo quy định tại *Mục 5 Chương này****;*** *Người khai hải quan không phải nộp giấy phép nhập khẩu, văn bản thông báo kết quả kiểm tra chuyên ngành trừ trường hợp pháp luật về quản lý, kiểm tra chuyên ngành có quy định khác.*

3. *Đối với hàng hóa nhập* ***khẩu trở lại*** *để tiêu huỷ* ***hoặc tạm nhập để bảo hành, bảo dưỡng, sửa chữa, thay thế*** *sau đó tái xuất hoặc* ***tạm*** *nhập để tái xuất* ***cho đối tác nước ngoài khác*** *hoặc xuất khẩu vào khu phi thuế quan, thời hạn tiêu huỷ,* ***bảo hành, bảo dưỡng, sửa chữa, thay thế,*** *tái xuất không quá 12 tháng kể từ ngày đăng ký tờ khai* ***tạm*** *nhập, trừ trường hợp hàng hóa đặc thù, theo yêu cầu của chu trình sản xuất có thời gian* ***bảo hành, bảo dưỡng, sửa chữa, thay thế*** *quá 12 tháng thì cơ quan hải quan quyết định* ***thời hạn*** *theo thỏa thuận của các bên.*

4. *Xử lý hàng hóa* ***bảo hành, bảo dưỡng, sửa chữa, thay thế*** *không tái xuất được:*

a) Đối với sản phẩm ***bảo hành, bảo dưỡng, sửa chữa, thay thế*** *là hàng gia công, sản xuất xuất khẩu: Làm thủ tục hải quan để tiêu thụ nội địa hoặc tiêu hủy.*

Trường hợp tiêu thụ nội địa phải kê khai, nộp thuế đối với nguyên liệu, vật tư (bao gồm cả vật tư làm bao bì hoặc bao bì để đóng gói sản phẩm xuất khẩu), linh kiện, bán thành phẩm nhập khẩu trực tiếp cấu thành sản phẩm xuất khẩu; sản phẩm hoàn chỉnh nhập khẩu để đóng gói, dán nhãn hoặc gắn, lắp ráp vào sản phẩm xuất khẩu hoặc đóng chung thành mặt hàng đồng bộ với sản phẩm xuất khẩu;

b) Đối với sản phẩm ***bảo hành, bảo dưỡng, sửa chữa, thay thế*** *không phải là hàng gia công, sản xuất xuất khẩu thì chuyển tiêu thụ nội địa như hàng hóa tái nhập để tiêu thụ nội địa. Việc xử lý về thuế thực hiện theo quy định của pháp luật về thuế;*

c) Đối với sản phẩm gia công, sản xuất xuất khẩu tái nhập ***để bảo hành, bảo dưỡng, sửa chữa, thay thế*** *nhưng chỉ sử dụng được một phần nguyên liệu, vật tư để tiếp tục sản xuất ra sản phẩm xuất khẩu (cùng hoặc khác chủng loại sản phẩm) thì phải theo dõi, xây dựng định mức riêng cho các mã sản phẩm sau sửa chữa, tái chế. Phế liệu, phế phẩm, phế thải loại ra từ quá trình sửa chữa, tái chế được theo dõi, xử lý tương tự như phế liệu, phế phẩm, phế thải của hoạt động gia công, sản xuất hàng hóa xuất khẩu.*

5. *Trường hợp hàng hóa tạm nhập là sản phẩm xuất khẩu được sản xuất từ nguyên liệu, vật tư nhập khẩu đã được miễn thuế nhập khẩu; hàng hóa xuất khẩu có nguồn gốc nhập khẩu được hoàn thuế nhập khẩu thì cơ quan hải quan nơi làm thủ tục tạm nhập thông báo cho cơ quan hải quan nơi làm thủ tục báo cáo quyết toán hoặc nơi làm thủ tục hoàn thuế biết (nếu là hai cơ quan hải quan khác nhau) về trường hợp không tái xuất được hoặc trường hợp quá thời hạn* ***quy định tại khoản 3 Điều này*** *để xử lý thuế theo quy định.*

6. Trường hợp hàng hóa quy định tại Điều này đã qua sử dụng tại nước ngoài hoặc khu phi thuế quan của chính thương nhân tạm nhập, tái xuất để bảo hành, bảo dưỡng, sửa chữa, thay thế theo yêu cầu của thương nhân nước ngoài thì thủ tục hải quan, kiểm tra, giám sát hải quan thực hiện theo quy định tại Điều 53 Nghị định này.

Điều 51. ~~**Điều 48.**~~ **Thủ tục hải quan, giám sát hải quan đối với hàng hóa nhập khẩu phải** ***xuất khẩu***

1. Các hình thức xuất khẩu hàng hóa đã nhập khẩu bao gồm:

a) Xuất khẩu để trả cho khách hàng ở nước ngoài;

b) Xuất khẩu sang nước thứ ba hoặc xuất khẩu vào khu phi thuế quan.

2. Thủ tục hải quan thực hiện theo quy định tại Mục 5 Chương này.

3. Trường hợp hàng hóa (trừ hàng cấm nhập khẩu, tạm ngừng nhập khẩu) đang chịu sự giám sát hải quan nhưng do gửi nhầm lẫn, thất lạc, không có người nhận hoặc bị từ chối nhận hàng, nếu người vận tải hoặc chủ hàng có văn bản đề nghị được tái xuất (trong đó nêu rõ lý do nhầm lẫn, thất lạc hoặc từ chối nhận) hoặc hàng hóa buộc tái xuất theo Quyết định của cơ quan có thẩm quyền thì phải đưa ra khỏi lãnh thổ Việt Nam qua cửa khẩu nhập hoặc cửa khẩu quốc tế. ***Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định chi tiết khoản này.***

Điều 52. ~~**Điều 49.**~~ ***Thủ tục hải quan, kiểm tra, giám sát hải quan*** **đối với phương tiện chứa hàng hóa theo phương thức quay vòng tạm nhập, tạm xuất**

1. Phương tiện quay vòng theo phương thức tạm nhập, tái xuất hoặc tạm xuất, tái nhập để chứa hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu bao gồm:

a) Container có hoặc không có móc treo;

b) Phương tiện (bồn) chứa khí, chất lỏng có kết cấu ổn định, bền chắc, được sử dụng chuyên dùng chứa và vận chuyển khí, chất lỏng có số ký hiệu in cố định trên vỏ mặt bồn và chuyên chở bằng xe ô tô chuyên dùng;

c) Bồn mềm lót trong container để chứa hàng lỏng;

*d) Các phương tiện khác có thể sử dụng nhiều lần để chứa hoặc đóng gói****; cố định, nâng đỡ hoặc bảo vệ an toàn*** *hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu.*

2. Thời hạn tạm nhập, tái xuất, tạm xuất, tái nhập thực hiện theo thỏa thuận của thương nhân với bên đối tác và đăng ký với cơ quan hải quan nơi làm thủ tục.

Riêng phương tiện chứa hàng hóa theo phương thức quay vòng quy định tại điểm a, điểm b khoản 1 Điều này ***tạm nhập, tái xuất****, thời hạn không quá 24 tháng trừ trường hợp* ***đang*** *chứa hàng hóa* ***xuất khẩu, nhập khẩu tại khu vực giám sát hải quan.***

Trường hợp cần gia hạn thời hạn tạm nhập, tạm xuất, người khai hải quan thực hiện khai bổ sung tờ khai hải quan hoặc gửi văn bản đề nghị gia hạn thời hạn tạm nhập, tạm xuất đối với trường hợp khai Bản kê cho ***cơ quan h****ải quan nơi làm thủ tục tạm nhập, tạm xuất trước* ***khi*** *hết hạn tạm nhập, tạm xuất đã đăng ký với cơ quan hải quan.*

3. *Địa điểm lưu giữ*

Phương tiện chứa hàng hóa theo phương thức quay vòng phải được lưu giữ tại các địa điểm do người khai hải quan thông báo cho cơ quan hải quan khi làm thủ tục tạm nhập.

Riêng phương tiện chứa hàng hóa theo phương thức quay vòng quy định tại điểm a, điểm b khoản 1 Điều này thuộc sở hữu của hãng vận chuyển phải

*được lưu giữ trong địa bàn hoạt động hải quan, **trừ** trường hợp đưa về địa điểm **để** đóng hàng, dỡ hàng xuất khẩu, nhập khẩu*

***4.** Phương tiện chứa hàng hóa quy định tại khoản 1 Điều này nếu xuất khẩu, nhập khẩu theo hợp đồng mua bán, hợp đồng thuê mua tài chính hoặc hình thức khác thì thực hiện thủ tục hải quan như đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu quy định tại Mục 5 Chương này.*

5. Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định chi tiết Điều này.

Điều 53. ~~**Điều 50.**~~ ***Thủ tục hải quan, kiểm tra, giám sát hải quan*** **đối với hàng hóa tạm xuất, tái nhập và hàng hóa tạm nhập, tái xuất**

1. Các trường hợp tạm xuất - tái nhập, tạm nhập - tái xuất bao gồm:

a) Hàng hóa kinh doanh tạm nhập, tái xuất

***b**) Thiết bị, máy móc, phương tiện thi công, phương tiện vận chuyển, khuôn, mẫu tạm nhập, tái xuất, tạm xuất, tái nhập để thực hiện các dự án đầu tư, phục vụ sản xuất, thi công xây dựng, lắp đặt công trình, thử nghiệm, nghiên cứu và phát triển sản phẩm;*

***c)** Tàu biển, tàu bay tạm nhập, tái xuất, tạm xuất, tái nhập để sửa chữa, bảo dưỡng;*

***d)** Máy móc, thiết bị, linh kiện, phụ tùng, vật dụng tạm nhập, tái xuất, tạm xuất, tái nhập để phục vụ thay thế, sửa chữa tàu biển, tàu bay Việt Nam ở nước ngoài, tàu biển, tàu bay nước ngoài neo đậu tại cảng Việt Nam;*

***đ)** Hàng hóa tạm nhập, tái xuất, tạm xuất, tái nhập để tổ chức hoặc tham dự hội chợ, triển lãm, giới thiệu sản phẩm;*

***e)** Hàng hóa tạm nhập, tái xuất, tạm xuất, tái nhập để phục vụ công việc trong thời hạn nhất định bao gồm: hội nghị, hội thảo, nghiên cứu khoa học, giáo dục, thi đấu thể thao, sự kiện văn hóa, nghệ thuật hoặc các sự kiện khác, khám chữa bệnh; máy móc, thiết bị, dụng cụ nghề nghiệp phục vụ công việc trong thời hạn nhất định;*

g) Xe ô tô, xe mô tô, xe gắn máy tạm nhập khẩu miễn thuế của đối tượng được hưởng quyền ưu đãi, miễn trừ;

***h)** Hàng hóa tạm nhập, tái xuất, tạm xuất, tái nhập để **phục vụ mục đích** bảo hành, **bảo dưỡng,** sửa chữa, thay thế **hoặc để sử dụng vì mục đích khác theo quy định của pháp luật về quản lý ngoại thương**;*

***2**. Thời hạn tạm nhập, tái xuất, tạm xuất, tái nhập:*

a) Thời hạn hàng hóa kinh doanh tạm nhập tái xuất được phép lưu giữ tại Việt Nam thực hiện theo quy định của pháp luật quản lý ngoại thương;

***b**) Đối với trường hợp quy định tại các điểm b, c, **d, h** khoản 1 Điều này thực hiện theo thỏa thuận của thương nhân với đối tác và đăng ký với cơ quan hải quan.*

Trường hợp cần gia hạn thời hạn tạm nhập, tạm xuất, trước khi hết thời hạn tạm nhập, tạm xuất, người khai hải quan thực hiện khai bổ sung tờ khai hải quan. Đối với trường hợp tạm nhập, tạm xuất hàng hóa để thực hiện dự án thì thời gian gia hạn không được quá thời hạn thực hiện dự án đầu tư;

***c)** Đối với trường hợp quy định tại điểm **đ** khoản 1 Điều này thì thời hạn tái xuất, tái nhập như sau:*

***c.1)** Hàng hóa tạm nhập khẩu để tổ chức hoặc tham dự hội chợ, triển lãm, giới thiệu sản phẩm tại Việt Nam phải được tái xuất khẩu trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày kết thúc hội chợ, triển lãm, giới thiệu sản phẩm đã đăng ký với cơ quan hải quan;*

***c.2)** Thời hạn tạm xuất khẩu hàng hóa để tham gia hội chợ, triển lãm, giới thiệu sản phẩm ở nước ngoài là **01 (một)** năm kể từ ngày hàng hóa được tạm xuất khẩu; nếu quá thời hạn **quy định tại điểm này** mà chưa được tái nhập khẩu thì hàng hóa đó phải chịu thuế và các nghĩa vụ tài chính khác theo quy định của pháp luật Việt Nam.*

***d)** Đối với trường hợp quy định tại điểm **e** khoản 1 Điều này: Thời hạn tạm nhập, tái xuất, tạm xuất, tái nhập theo thời hạn thực tế phát sinh công việc và phải đăng ký với cơ quan hải quan. Trường hợp cần gia hạn thời hạn tạm nhập, tạm xuất thì trước khi hết thời hạn tạm nhập, tạm xuất đăng ký trên tờ khai hải quan, người khai hải quan thực hiện khai bổ sung tờ khai hải quan và nộp **bản sao** giấy tờ chứng minh việc kéo dài thời hạn phát sinh công việc cho cơ quan hải quan nơi làm thủ tục tạm nhập, tạm xuất.*

đ) Đối với trường hợp quy định tại điểm g khoản 1 Điều này:

đ.1) Đối với cơ quan, tổ chức được hưởng quyền ưu đãi, miễn trừ: Thời hạn tạm nhập theo nhu cầu sử dụng trong thời gian hoạt động tại Việt Nam và khai trên tờ khai hải quan.

đ.2) Đối với cá nhân được hưởng quyền ưu đãi, miễn trừ: Thời hạn tạm nhập theo thời hạn công tác của cá nhân đó tại Việt Nam ghi trên giấy tờ do cơ quan có thẩm quyền của Việt Nam cấp khai trên tờ khai hải quan.

Trường hợp được gia hạn thời hạn công tác thì thời hạn tạm nhập của phương tiện được gia hạn tương ứng;

đ.3) Trường hợp gia hạn thời hạn tạm nhập thì trước khi hết thời hạn tạm nhập, người khai hải quan thực hiện khai bổ sung tờ khai hải quan.

***3.** Trường hợp **hàng hóa** tạm nhập, tạm xuất **được** thay đổi mục đích sử dụng **thì người khai hải quan** phải làm thủ tục **thay đổi mục đích sử dụng** theo quy định.*

4. Trường hợp hàng hóa tạm nhập, tạm xuất để nghiên cứu, phát triển sản phẩm ***quy định tại điểm b, điểm e khoản 1 Điều này*** *khi tái xuất, tái nhập không đảm bảo nguyên trạng ban đầu thì người khai hải quan phải tái xuất, tái nhập toàn bộ sản phẩm, linh kiện, phụ tùng cấu tạo nên sản phẩm ban đầu.*

5. Cửa khẩu tạm nhập, tái xuất; tạm xuất, tái nhập

a) Hàng hóa tạm nhập, tái xuất; tạm xuất, tái nhập được tạm nhập, tái xuất; tạm xuất, tái nhập qua các cửa khẩu theo quy định của Chính phủ và hướng dẫn của Bộ Công Thương;

b) Hàng hóa tạm nhập, tái xuất; tạm xuất, tái nhập nhưng tái xuất, tái nhập vào khu phi thuế quan, kho ngoại quan hoặc khu chế xuất thì cửa khẩu là khu phi thuế quan, kho ngoại quan hoặc khu chế xuất.

6. Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định chi tiết Điều này.

Điều 54. ~~Điều 51.~~ Thủ tục hải quan, kiểm tra, giám sát hải quan đối với hàng hóa kinh doanh chuyển khẩu

1. Hàng hóa kinh doanh chuyển khẩu bao gồm các hình thức sau:

a) Hàng hóa kinh doanh chuyển khẩu được vận chuyển thẳng từ nước xuất khẩu đến nước nhập khẩu không qua cửa khẩu Việt Nam;

b) Hàng hóa kinh doanh chuyển khẩu được vận chuyển từ nước xuất khẩu đến nước nhập khẩu có qua cửa khẩu Việt Nam và đưa vào kho ngoại quan, khu vực giám sát hải quan tại cảng Việt Nam;

c) Hàng hóa kinh doanh chuyển khẩu được vận chuyển từ nước xuất khẩu đến nước nhập khẩu, có đưa vào khu vực kho bãi thuộc các cảng biển Việt Nam (không đưa vào kho ngoại quan).

2. Hàng hóa kinh doanh theo phương thức chuyển khẩu quy định tại điểm b, c khoản 1 Điều này phải đưa ra khỏi lãnh thổ Việt Nam tại cửa khẩu nhập.

3. Hàng hóa chuyển khẩu qua cửa khẩu Việt Nam chịu sự giám sát của cơ quan hải quan cho tới khi thực xuất khẩu ra khỏi lãnh thổ Việt Nam.

4. Hàng hóa kinh doanh chuyển khẩu chỉ phải kiểm tra thực tế trong trường hợp có dấu hiệu vi phạm pháp luật.

5. Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định chi tiết Điều này

Điều 55. ~~Điều 52.~~ Thủ tục hải quan, kiểm tra, giám sát hải quan đối với địa điểm kinh doanh hàng miễn thuế

1. Hàng hóa kinh doanh miễn thuế phải được lưu giữ, bán và giao nhận tại các địa điểm đáp ứng tiêu chuẩn về địa điểm kinh doanh hàng miễn thuế, bao gồm:

a) Đối với cửa hàng miễn thuế, kho chứa hàng miễn thuế: Trong khu vực cách ly của cửa khẩu đường bộ quốc tế, ga đường sắt liên vận quốc tế, cảng biển, cảng thủy nội địa có hoạt động xuất khẩu, nhập khẩu, xuất cảnh, nhập cảnh, quá cảnh; Trong khu vực cách ly và khu vực hạn chế của cảng hàng không quốc tế; Các khu vực khác được phép thành lập địa điểm kinh doanh hàng miễn thuế theo quy định;

b) Đối với quầy nhận hàng: Trong khu vực cách ly của cửa khẩu đường bộ quốc tế, ga đường sắt liên vận quốc tế, cảng biển, cảng hàng không quốc tế, cảng thủy nội địa có hoạt động xuất khẩu, nhập khẩu, xuất cảnh, nhập cảnh, quá cảnh;

c) Có hệ thống thông tin bảo đảm quản lý, lưu trữ, kết xuất dữ liệu điện tử liên quan đến hàng hóa đưa vào, đưa ra, đối tượng mua hàng miễn thuế kết nối với hệ thống xử lý dữ liệu điện tử hải quan;

d) Có hệ thống ca-mê-ra giám sát cửa hàng miễn thuế, kho chứa hàng miễn thuế, quầy nhận hàng kết nối với cơ quan hải quan, hình ảnh quan sát được khu vực cửa sổ, cửa ra vào, toàn cảnh bên trong địa điểm kinh doanh hàng miễn thuế vào tất cả các thời điểm trong ngày (24/24 giờ), dữ liệu hình ảnh phải bảo đảm khả năng truy xuất, trích xuất và được lưu giữ tối thiểu 06 tháng.

2. Khi có nhu cầu hoạt động, mở rộng diện tích liền kề, thu hẹp, tạm dừng, hoạt động trở lại, chấm dứt hoạt động địa điểm kinh doanh hàng miễn thuế, doanh nghiệp phải thông báo theo các chỉ tiêu thông tin quy định tại mẫu số 01 Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định này cho Hải quan khu vực quản lý.

3. Doanh nghiệp chỉ được đưa địa điểm kinh doanh hàng miễn thuế vào hoạt động khi đáp ứng các tiêu chuẩn tại khoản 1 Điều này và đảm bảo việc kết nối, trao đổi dữ liệu hệ thống thông tin với hệ thống xử lý dữ liệu điện tử hải quan; thực hiện trao đổi dữ liệu hệ thống ca-mê-ra giám sát với cơ quan hải quan.

Khi không có nhu cầu hoạt động kinh doanh hàng miễn thuế, doanh nghiệp thực hiện xử lý hàng tồn đọng tại địa điểm kinh doanh hàng miễn thuế theo quy định của pháp luật và thông báo chấm dứt hoạt động kinh doanh hàng miễn thuế đến Hải quan khu vực qua Cổng thông tin điện tử Hải quan.

Trong thời gian hoạt động, nếu phát hiện địa điểm kinh doanh hàng miễn thuế không đáp ứng các tiêu chuẩn theo quy định tại khoản 1 Điều này, cơ quan hải quan có văn bản thông báo tạm dừng việc đưa hàng hóa ra, vào địa điểm kinh doanh hàng miễn thuế đến doanh nghiệp kinh doanh hàng miễn thuế. Thời hạn tạm dừng là 30 ngày kể từ ngày thông báo.

Trong thời gian tạm dừng hoạt động, doanh nghiệp có trách nhiệm bảo đảm nguyên trạng hàng hóa, cơ quan hải quan thực hiện giám sát lượng hàng hóa tồn tại địa điểm, không làm thủ tục hải quan đối với hàng hóa đưa vào, đưa ra tại địa điểm. Trong thời gian tạm dừng, doanh nghiệp phải khắc phục đảm bảo đáp ứng các tiêu chuẩn theo quy định tại khoản 1 Điều này; trường hợp không khắc phục, cơ quan hải quan thông báo chấm dứt hoạt động địa điểm kinh doanh hàng miễn thuế, yêu cầu doanh nghiệp tái xuất hàng hóa hoặc thay đổi mục đích sử dụng và xử lý vi phạm theo quy định; sau khi đã khắc phục các tiêu chuẩn, doanh nghiệp thông báo hoạt động trở lại theo quy định tại khoản 2, khoản 3 Điều này.

Mục 9

THỦ TỤC HẢI QUAN ĐỐI VỚI HÀNH LÝ CỦA NGƯỜI XUẤT CẢNH, NHẬP CẢNH

Điều 56. ~~**Điều 59.**~~ ***Kiểm tra, giám sát*** **đối với hành lý của người xuất cảnh, nhập cảnh**

1. Hành lý của người xuất cảnh, nhập cảnh, ***bằng hộ chiếu hoặc giấy tờ thay hộ chiếu do cơ quan Nhà nước có thẩm quyền của Việt Nam hoặc của nước ngoài cấp phải chịu sự kiểm tra, giám sát của cơ quan hải quan*** tại cửa khẩu.

2. Người xuất cảnh, nhập cảnh phải khai ***tờ khai xuất cảnh, nhập cảnh nếu*** *có hành lý vượt định mức miễn thuế theo quy định của pháp luật về thuế, hành lý gửi trước hoặc gửi sau chuyến đi.* ***Không gộp chung định mức miễn thuế của nhiều người nhập cảnh để khai báo miễn thuế cho một người nhập cảnh, trừ hành lý của các cá nhân trong một gia đình mang theo trong cùng chuyến đi. Việc khai báo định mức miễn thuế tính theo từng lần nhập cảnh.***

3. Trên cơ sở phân tích thông tin và quá trình giám sát người xuất cảnh, nhập cảnh, cơ quan hải quan quyết định lựa chọn hành lý có rủi ro để kiểm tra ***thực tế***.

Trường hợp có căn cứ xác định người xuất cảnh, nhập cảnh có hành vi buôn lậu, vận chuyển trái phép hàng hóa qua biên giới thì thực hiện việc khám người***, khám đồ vật*** theo quy định của pháp luật về xử lý vi phạm hành chính.

4*. Người xuất cảnh, nhập cảnh được tạm gửi hành lý vào kho của doanh nghiệp kinh doanh kho, bãi, cảng tại cửa khẩu nhưng phải thông báo trước cho cơ quan hải quan và được nhận lại khi nhập cảnh, xuất cảnh. Thời gian tạm gửi hành lý không quá 180 ngày, kể từ ngày hành lý được gửi vào kho.*

5*. Trong thời hạn tạm gửi hành lý quy định tại khoản* ***4*** *Điều này, nếu người xuất cảnh, nhập cảnh có văn bản từ bỏ hành lý tạm gửi hoặc quá thời hạn*

tạm gửi hành lý nhưng người xuất cảnh, nhập cảnh không nhận lại hoặc cơ quan, doanh nghiệp kinh doanh kho, bãi, cảng tại cửa khẩu xác định chủ sở hữu hành lý thực hiện hành vi chứng tỏ việc từ bỏ thì xử lý như đối với hàng hóa tồn đọng tại địa bàn hoạt động hải quan.

***6**. Trường hợp hành lý vận chuyển bằng đường hàng không, không có thẻ hành lý, không xác định được chủ sở hữu hành lý, hãng hàng không có trách nhiệm phối hợp với cơ quan hải quan trong việc xử lý hành lý theo quy định của pháp luật.*

Điều 57. **~~Điều 60.~~ Thủ tục hải quan*, kiểm tra, giám sát* đối với hành lý của người nhập cảnh vượt quá định mức miễn thuế; hành lý của người xuất cảnh, nhập cảnh gửi trước, gửi sau chuyến đi**

1. Hành lý của người nhập cảnh vượt quá định mức miễn thuế, hành lý của người xuất cảnh, nhập cảnh gửi trước, gửi sau chuyến đi phải làm thủ tục hải quan ***như đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu*** theo quy định tại Mục 5 Chương này.

2. *Người nhập cảnh thực hiện thủ tục hải quan đối với hành lý gửi trước hoặc gửi sau chuyến đi trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày hành lý đến cửa khẩu; trường hợp hành lý gửi cùng chuyến đi vượt quá định mức miễn thuế thì thực hiện thủ tục hải quan ngay sau khi nhập cảnh.*

3. *Hành lý của người nhập cảnh có tổng trị giá hải quan vượt định mức miễn thuế quy định tại điểm d khoản 1 Điều 6 Nghị định* ***… (Nghị định thay thế Nghị định*** *số 134/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 9 năm 2016****)*** *của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu và thuộc danh mục mặt hàng phải có giấy phép nhập khẩu theo quy định của pháp luật, có tổng trị giá hải quan không quá 20.000.000 đồng Việt Nam hoặc hành lý là vật nguyên chiếc, nguyên đơn vị sản phẩm có tổng trị giá hải quan vượt quá 20.000.000 đồng khi làm thủ tục nhập khẩu không phải có giấy phép nhập khẩu.*

4. *Hành lý của người nhập cảnh thuộc danh mục mặt hàng phải có giấy phép nhập khẩu theo quy định của pháp luật có tổng trị giá vượt mức quy định tại khoản **3** Điều này, tại thời điểm làm thủ tục nhập khẩu, người nhập cảnh phải có giấy phép nhập khẩu hàng hóa. Trường hợp không có giấy phép nhập khẩu, cơ quan hải quan xử lý theo quy định.*

5. *Khi làm thủ tục nhập khẩu hành lý quy định tại khoản 1 Điều này, người nhập cảnh không có tờ khai hải quan dùng cho người xuất cảnh, nhập cảnh thì không được áp dụng tiêu chuẩn hành lý miễn thuế theo quy định tại khoản 1 Điều 6 Nghị định* ***… (Nghị định thay thế Nghị định số 134/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 9 năm 2016)*** *của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu và thực hiện chính sách quản lý đối với hàng nhập khẩu theo quy định tại khoản 4 Điều này.*

6. Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành mẫu tờ khai hải quan dùng cho người xuất cảnh, nhập cảnh và hướng dẫn thủ tục hải quan, kiểm tra, giám sát hải quan đối với hành lý của người xuất cảnh, nhập cảnh.

Điều 58. ~~**Điều 46.**~~ ***Xử lý*** **hành lý** ***bị*** **thất lạc, nhầm lẫn**

1. Hành lý ký gửi của người xuất cảnh, nhập cảnh thất lạc, nhầm lẫn phải chịu sự kiểm tra; giám sát của cơ quan hải quan tại cửa khẩu nhập, cửa khẩu xuất.

2. Đối với hành lý ký gửi của người xuất cảnh, nhập cảnh qua đường hàng không thất lạc, nhầm lẫn:

Doanh nghiệp kinh doanh cảng hoặc đại diện doanh nghiệp vận chuyển có trách nhiệm thông báo cho cơ quan hải quan bản kê hành lý ký gửi thất lạc, nhầm lẫn. Cơ quan hải quan chủ trì, phối hợp với ***doanh nghiệp vận chuyển và doanh nghiệp kinh doanh cảng*** thực hiện kiểm tra qua máy soi hành lý trước khi đưa hành lý ký gửi thất lạc, nhầm lẫn vào khu vực lưu giữ ***và xử lý như sau:***

a) Trường hợp kiểm tra không phát hiện ***dấu hiệu vi phạm hoặc*** vượt tiêu chuẩn định mức miễn thuế thì giao doanh nghiệp kinh doanh cảng hoặc đại diện doanh nghiệp vận chuyển để chuyển trả cho người xuất cảnh, nhập cảnh;

b) Trường hợp kiểm tra phát hiện ***dấu hiệu vi phạm hoặc*** vượt tiêu chuẩn định mức miễn thuế thì cơ quan hải quan thực hiện niêm phong ***và bàn giao cho doanh nghiệp kinh doanh cảng*** đưa vào khu vực lưu giữ hành lý thất lạc, nhầm lẫn.

Khi nhận lại hành lý thất lạc, nhầm lẫn, ***cơ quan hải quan thực hiện kiểm tra thực tế hành lý dưới sự chứng kiến của doanh nghiệp kinh doanh cảng. Trường hợp hành lý vượt định mức miễn thuế thì*** người xuất cảnh, nhập cảnh thực hiện thủ tục hải quan theo quy định tại ***Điều 57*** Nghị định này; ***trường hợp phát hiện có vi phạm pháp luật về hải quan thì xử lý theo quy định.***

3. Hành lý thất lạc, nhầm lẫn không có người nhận sẽ được xử lý như đối với hàng hóa tồn đọng trong địa bàn hoạt động hải quan theo quy định tại Điều 58 Luật Hải quan số 54/2014/QH13 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 11/2026/QH16.

Chương IV

THỦ TỤC HẢI QUAN, *KIỂM TRA, GIÁM SÁT HẢI QUAN* ĐỐI VỚI PHƯƠNG TIỆN VẬN TẢI XUẤT CẢNH, NHẬP CẢNH, QUÁ CẢNH

Mục 1

TÀU BAY XUẤT CẢNH, NHẬP CẢNH, QUÁ CẢNH

Điều 59. ~~Điều 61.~~ Hồ sơ, thời hạn nộp hồ sơ hải quan đối với tàu bay xuất cảnh, nhập cảnh, quá cảnh

1. Đối với tàu bay nhập cảnh:

a) Hồ sơ hải quan:

a.1) Bản khai hàng hóa nhập khẩu bằng đường hàng không trong trường hợp tàu bay vận chuyển hàng hóa nhập khẩu;

a.2) Thông tin về vận đơn: vận đơn chủ (master bill of lading), vận đơn thứ cấp (house bill of lading) trong trường hợp tàu bay vận chuyển hàng hóa nhập khẩu;

a.3) Danh sách hành khách trong trường hợp tàu bay vận chuyển hành khách;

a.4) Danh sách tổ lái và nhân viên làm việc trên tàu bay;

a.5) Bản lược khai hành lý ký gửi trong trường hợp tàu bay vận chuyển hành khách;

a.6) Thông tin đặt chỗ của hành khách (PNR);

a.7) Thông tin về chuyến bay bao gồm: Đường bay, số hiệu chuyến bay, tên hãng hàng không, cửa khẩu, số lượng hành khách và thời gian nhập cảnh.

b) Thời hạn nộp hồ sơ hải quan:

b.1) Chậm nhất 03 giờ trước thời điểm tàu bay dự kiến nhập cảnh đối với các chuyến bay có thời gian dài hơn 03 giờ bay;

b.2) Chậm nhất 30 phút trước thời điểm tàu bay dự kiến nhập cảnh đối với các chuyến bay có thời gian bay ngắn hơn 03 giờ bay;

b.3) Chậm nhất 24 giờ trước thời điểm tàu bay dự kiến nhập cảnh đối với thông tin đặt chỗ của hành khách (PNR).

c) Thời hạn sửa đổi, bổ sung hồ sơ hải quan:

c.1) Các chứng từ quy định tại điểm a.1, a.2 khoản 1 Điều này được thực hiện trước khi hoàn thành thủ tục hải quan đối với hàng hóa và hàng hóa chưa đưa ra khỏi khu vực giám sát hải quan;

c.2) Các chứng từ quy định tại điểm a.3, a.4, a.5, a.7 khoản 1 Điều này được thực hiện trước hoặc ngay sau khi tàu bay nhập cảnh dừng đỗ tại vị trí quy định;

c.3) Chứng từ quy định tại điểm a.6 khoản 1 Điều này được thực hiện chậm nhất 08 giờ trước thời gian tàu bay dự kiến nhập cảnh.

2. Đối với tàu bay xuất cảnh:

a) Hồ sơ hải quan:

a.1) Bản khai hàng hóa xuất khẩu bằng đường hàng không trong trường hợp tàu bay vận chuyển hàng hóa xuất khẩu;

a.2) Danh sách hành khách trong trường hợp tàu bay vận chuyển hành khách;

a.3) Danh sách tổ lái, nhân viên làm việc trên tàu bay;

a.4) Bản lược khai hành lý ký gửi trong trường hợp tàu bay vận chuyển hành khách;

a.5) Thông tin đặt chỗ của hành khách (PNR);

a.6) Thông tin về chuyến bay bao gồm: đường bay, số hiệu chuyến bay, tên hãng hàng không, cửa khẩu, số lượng hành khách và thời gian xuất cảnh.

b) Thời hạn nộp hồ sơ hải quan:

b.1) Trước thời điểm tàu bay xuất cảnh đối với các chứng từ quy định tại điểm a.2, a.3, a.4 và a.6 khoản này;

b.2) Chậm nhất 01 giờ sau thời điểm tàu bay xuất cảnh đối với chứng từ quy định tại điểm a.1 khoản này;

b.3) Chậm nhất 24 giờ trước thời điểm tàu bay dự kiến xuất cảnh đối với chứng từ quy định tại điểm a.5 khoản này.

c) Thời hạn sửa đổi, bổ sung hồ sơ hải quan:

c.1) Trước thời điểm tàu bay xuất cảnh đối với các chứng từ quy định tại điểm a.2, a.3, a.4 và a.6 khoản này;

c.2) Trong 24 giờ kể từ khi tàu bay xuất cảnh đối với chứng từ quy định tại điểm a.1 khoản này;

c.3) Chậm nhất 08 giờ trước thời điểm chuyến bay xuất cảnh đối với chứng từ quy định tại điểm a.5 khoản này.

3. Đối với tàu bay quá cảnh

Khi làm thủ tục nhập cảnh đối với tàu bay quá cảnh, người khai hải quan thực hiện theo quy định tại khoản 1 Điều này; khi làm thủ tục xuất cảnh, nếu có sự thay đổi về các chứng từ khi nhập cảnh, người khai hải quan nộp hồ sơ hải quan gồm các chứng từ đã có sự thay đổi so với lúc nhập cảnh theo thời hạn quy định tại khoản 2 Điều này.

Tàu bay quá cảnh khi dừng kỹ thuật không phải làm thủ tục kê khai hải quan, nhưng phải chịu sự giám sát hải quan.

Điều 60. ~~Điều 63.~~ Thủ tục hải quan đối với tàu bay xuất cảnh, nhập cảnh, quá cảnh

1. Khai, nộp hồ sơ hải quan đối với tàu bay xuất cảnh, nhập cảnh, quá cảnh:

a) Người khai hải quan khai chứng từ liên quan quy định tại khoản 1, khoản 2 ***Điều 59*** *Nghị định này theo các chỉ tiêu thông tin do Bộ trưởng Bộ Tài*

*chính quy định và nộp trên Cổng thông tin một cửa quốc gia. Người phát hành vận đơn thứ cấp có trách nhiệm cung cấp đủ thông tin vận đơn thứ cấp đối với tàu bay nhập cảnh cho hãng hàng không để khai báo trong thời hạn quy định tại **Điều 59** Nghị định này và nộp trên Cổng thông tin một cửa quốc gia;*

b) Trường hợp sửa đổi, bổ sung hồ sơ hải quan đối với tàu bay xuất cảnh, nhập cảnh đã nộp, người khai hải quan khai theo các chỉ tiêu thông tin do Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định và nộp chứng từ giải trình, chứng minh trên Cổng thông tin một cửa quốc gia;

c) Trường hợp hồ sơ đã nộp nhưng tàu bay không xuất cảnh, nhập cảnh, người khai hải quan khai và gửi đề nghị hủy hồ sơ hải quan theo các chỉ tiêu thông tin do Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định trên Cổng thông tin một cửa quốc gia;

*d) Trường hợp Cổng thông tin một cửa quốc gia gặp sự cố, người khai hải quan khai 01 bản chính chứng từ giấy quy định tại khoản 1, khoản 2 **Điều 59** Nghị định này theo mẫu do Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành và nộp cho cơ quan hải quan nơi giải quyết thủ tục hải quan tàu bay xuất cảnh, nhập cảnh.*

Đối với trường hợp quy định tại điểm b, điểm c khoản này, người khai hải quan nộp văn bản đề nghị sửa đổi, bổ sung, hủy cho cơ quan hải quan nơi giải quyết thủ tục hải quan tàu bay xuất cảnh, nhập cảnh.

Ngay sau khi sự cố được khắc phục, người khai hải quan cập nhật lại thông tin trên Cổng thông tin một cửa quốc gia.

2. Tiếp nhận, kiểm tra hồ sơ hải quan đối với tàu bay xuất cảnh, nhập cảnh, quá cảnh:

*a) Cổng thông tin một cửa quốc gia **tự động** tiếp nhận, kiểm tra thông tin khai và phản hồi số tiếp nhận hồ sơ cho người khai hải quan trong thời hạn 30 phút kể từ thời điểm nhận thông tin khai đầy đủ, hợp lệ. Đối với thông tin khai không đầy đủ hoặc không hợp lệ, Cổng thông tin một cửa quốc gia **tự động** phản hồi từ chối **tiếp** nhận hồ sơ (có nêu rõ lý do) cho người khai hải quan trong thời hạn 01 giờ kể từ thời điểm tiếp nhận hồ sơ;*

b) Trường hợp Cổng thông tin một cửa quốc gia gặp sự cố, cơ quan hải quan nơi làm thủ tục tàu bay nhập cảnh, xuất cảnh tiếp nhận hồ sơ giấy, kiểm tra tính đầy đủ, hợp lệ của các chứng từ trong thời hạn 30 phút kể từ thời điểm tiếp nhận hồ sơ và cấp số tiếp nhận hồ sơ.

3. Xử lý kết quả kiểm tra hồ sơ hải quan đối với tàu bay xuất cảnh, nhập cảnh, quá cảnh

a) Cơ quan hải quan xác nhận hoàn thành thủ tục hải quan đối với tàu bay xuất cảnh hoặc nhập cảnh thông qua Cổng thông tin một cửa quốc gia.

Đối với tàu bay nhập cảnh có vận chuyển hàng hóa cấm nhập khẩu, tạm ngừng nhập khẩu, hàng hóa không đáp ứng quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường, cơ quan hải quan thông báo cho người khai hải quan, doanh nghiệp kinh doanh cảng, Cảng vụ hàng không biết để không dỡ hàng hóa xuống cảng trừ trường hợp có giấy phép của cơ quan có thẩm quyền.

Đối với tàu bay thuộc danh sách từ chối, tạm hoãn nhập cảnh, xuất cảnh, quá cảnh của cơ quan có thẩm quyền, cơ quan hải quan thông báo cho người khai hải quan về việc tàu bay không đủ điều kiện làm thủ tục hải quan;

b) Trường hợp Cổng thông tin một cửa quốc gia gặp sự cố, cơ quan hải quan thông báo bằng văn bản kết quả xử lý hồ sơ cho người khai hải quan;

c) Trường hợp Cảng vụ hàng không, Tòa án, Công an và cơ quan có thẩm quyền khác có văn bản yêu cầu tạm dừng làm thủ tục hải quan đối với tàu bay xuất cảnh, nhập cảnh thì cơ quan hải quan nơi làm thủ tục phối hợp với các cơ quan chức năng xử lý theo quy định của pháp luật.

4. Tiếp nhận, kiểm tra và xử lý thông tin khai sửa đổi, bổ sung, hủy hồ sơ hải quan đối với tàu bay xuất cảnh, nhập cảnh, quá cảnh

a) Cổng thông tin một cửa quốc gia tiếp nhận thông tin khai sửa đổi, bổ sung, hủy và phản hồi cho người khai hải quan trong thời hạn 30 phút kể từ thời điểm nhận thông tin đầy đủ, hợp lệ.

Đối với thông tin không đầy đủ hoặc không hợp lệ, Cổng thông tin một cửa quốc gia phản hồi từ chối chấp nhận (có nêu rõ lý do) cho người khai hải quan trong thời hạn 30 phút kể từ thời điểm tiếp nhận;

b) Cơ quan hải quan nơi làm thủ tục căn cứ thông tin giải trình, chứng minh do người khai hải quan nộp để kiểm tra nội dung đề nghị sửa đổi, bổ sung, hủy để cập nhật vào hệ thống hoặc nêu rõ lý do trong trường hợp từ chối chấp nhận và phản hồi kết quả xử lý trên Cổng thông tin một cửa quốc gia;

c) Trường hợp Cổng thông tin một cửa quốc gia gặp sự cố, cơ quan hải quan nơi làm thủ tục tàu bay nhập cảnh, xuất cảnh tiếp nhận hồ sơ giấy, kiểm tra tính đầy đủ, hợp lệ của các chứng từ trong thời hạn 30 phút kể từ thời điểm tiếp nhận hồ sơ.

5. Kiểm tra, giám sát hải quan đối với tàu bay xuất cảnh, nhập cảnh, quá cảnh

a)** Hải quan **nơi quản lý cảng hàng không** có trách nhiệm thực hiện việc giám sát đối với tàu bay xuất cảnh, nhập cảnh, quá cảnh trong suốt quá trình tàu bay dừng đỗ tại **cảng hàng không

*Trên cơ sở thông tin khai hồ sơ hải quan đối với tàu bay xuất cảnh, nhập cảnh, thông tin do doanh nghiệp kinh doanh cảng hàng không cung cấp theo quy định tại **Điều 59** Nghị định này và các nguồn thông tin liên quan khác (nếu có), Hải quan **nơi quản lý cảng hàng không** áp dụng quản lý rủi ro để quyết*

định hình thức kiểm tra, ***phương thức*** *giám sát hải quan phù hợp đối với hàng hóa, phương tiện vận tải.*

b) Trong quá trình giám sát tàu bay dừng đỗ, bốc, dỡ hàng hóa, di chuyển trong địa bàn hoạt động hải quan, nếu có cơ sở xác định trên tàu bay có hàng hóa buôn lậu hoặc vận chuyển trái phép, Trưởng Hải quan cửa khẩu, Thủ trưởng cơ quan hải quan nơi làm thủ tục cho phương tiện vận tải xuất cảnh, nhập cảnh, Đội trưởng Đội Kiểm soát hải quan thuộc Hải quan khu vực quyết định kiểm tra phương tiện vận tải, xử lý vi phạm theo quy định của pháp luật có liên quan hoặc quyết định tạm hoãn việc khởi hành hoặc dừng phương tiện vận tải để kiểm tra, kiểm soát.

Khi thực hiện việc tạm hoãn khởi hành phương tiện vận tải, cơ quan hải quan thông báo bằng văn bản cho cảng vụ hàng không thông qua Cổng thông tin một cửa quốc gia.

Điều 61. ~~Điều 64.~~ Trách nhiệm của doanh nghiệp kinh doanh cảng hàng không, Hãng hàng không hoặc người được Hãng hàng không ủy quyền

1. Trách nhiệm của doanh nghiệp kinh doanh cảng hàng không:

a) Chậm nhất 24 giờ đối với chuyến bay thường lệ hoặc chậm nhất 01 giờ đối với chuyến bay không thường lệ trước khi tàu bay nhập cảnh và trước khi hãng vận chuyển hoàn thành thủ tục hàng không cho hành khách xuất cảnh và hàng hóa xuất khẩu trên chuyến bay xuất cảnh và quá cảnh, cung cấp cho Hải quan quản lý ***cảng hàng không*** *gồm các thông tin sau:*

a.1) Quốc tịch tàu bay;

a.2) Loại tàu bay;

a.3) Hành trình bay;

a.4) Thời gian đến, thời gian đi của tàu bay;

a.5) Vị trí đỗ của tàu bay;

a.6) Cửa vào của hành khách;

a.7) Thời gian xếp, dỡ hàng hóa lên, xuống tàu bay.

b) Chậm nhất 01 giờ trước khi tàu bay xuất cảnh, nhập cảnh, thông báo cho cơ quan hải quan khi có thay đổi thông tin quy định tại điểm a khoản 1 Điều này;

c) Chia sẻ dữ liệu thông tin từ hệ thống ca-mê-ra, hệ thống máy soi tại nhà ga quốc tế với cơ quan hải quan để phục vụ việc kiểm tra, giám sát hải quan đối với tàu bay xuất cảnh, nhập cảnh, quá cảnh, hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu, quá cảnh và hành lý của người xuất cảnh, nhập cảnh, quá cảnh.

2. Trách nhiệm của Hãng hàng không hoặc người được Hãng hàng không ủy quyền:

a) Khai báo hồ sơ hải quan đối với tàu bay xuất cảnh, nhập cảnh, quá cảnh đầy đủ, chính xác, rõ ràng các tiêu chí thông tin và đúng thời hạn theo quy định;

b) Chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính xác thực của nội dung thông tin đã khai và các chứng từ đã nộp, xuất trình hoặc gửi đến Cổng thông tin một cửa quốc gia; về sự thống nhất nội dung thông tin giữa hồ sơ lưu tại doanh nghiệp với hồ sơ lưu tại cơ quan hải quan;

c) Đối với tàu bay nhập cảnh có vận chuyển hàng hóa nhập khẩu, hãng hàng không hoặc người được ủy quyền phải xếp dỡ toàn bộ hàng hóa nhập khẩu tại cảng hàng không nơi tàu bay làm thủ tục nhập cảnh;

d) Đối với tàu bay kết thúc chặng nội địa được sử dụng để bay tiếp chặng quốc tế, hãng hàng không hoặc người được ủy quyền chỉ được xếp hàng hóa xuất khẩu lên tàu bay xuất cảnh khi không còn hàng hóa trên tàu bay.

Mục 2

TÀU BIỂN XUẤT CẢNH, NHẬP CẢNH, QUÁ CẢNH, *CHUYỂN CẢNG*

Điều 62. ~~Điều 65.~~ Hồ sơ, thời hạn nộp hồ sơ hải quan đối với tàu biển xuất cảnh, nhập cảnh, quá cảnh, chuyển cảng

1. Đối với tàu biển nhập cảnh:

a) Hồ sơ hải quan:

a.1) Bản khai chung;

a.2) Danh sách thuyền viên;

a.3) Bản khai hành lý thuyền viên, nhân viên làm việc trên tàu biển;

a.4) Bản khai dự trữ của tàu;

a.5) Danh sách hành khách trong trường hợp tàu biển vận chuyển hành khách;

a.6) Bản khai hàng hóa trường hợp tàu biển vận chuyển hàng hóa;

a.7) Thông tin về vận đơn: vận đơn chủ (master bill of lading), vận đơn thứ cấp (house bill of lading) trong trường hợp tàu biển vận chuyển hàng hóa;

a.8) Bản khai hàng hóa nguy hiểm trong trường hợp tàu biển vận chuyển hàng hóa nguy hiểm.

b) Thời hạn nộp hồ sơ hải quan:

b.1) Các chứng từ quy định tại điểm a.2, a.3, a.4, a.5 khoản 1 Điều này: Chậm nhất 08 giờ trước khi tàu dự kiến cập cảng;

b.2) Các chứng từ quy định tại điểm a.1, a.6, a.7, a.8 khoản 1 Điều này: Chậm nhất 12 giờ trước khi tàu dự kiến cập cảng đối với tàu biển có hành trình dưới 5 ngày hoặc chậm nhất 24 giờ trước khi tàu dự kiến cập cảng đối với tàu biển có hành trình khác.

c) Thời hạn sửa đổi, bổ sung hồ sơ hải quan:

c.1) Các chứng từ quy định tại điểm a.1, a.2, a.3, a.4, a.5 khoản 1 Điều này: Được thực hiện trước hoặc ngay sau khi tàu dự kiến cập cảng;

c.2) Các chứng từ quy định tại điểm a.6, a.7, a.8 khoản 1 Điều này: Được thực hiện trước khi đưa hàng hóa ra khỏi khu vực giám sát hải quan.

2. Đối với tàu biển xuất cảnh:

a) Hồ sơ hải quan:

a.1) Bản khai chung;

a.2) Danh sách thuyền viên;

a.3) Bản khai hành lý thuyền viên, nhân viên làm việc trên tàu biển;

a.4) Bản khai dự trữ của tàu;

a.5) Danh sách hành khách trong trường hợp tàu biển vận chuyển hành khách;

a.6) Bản khai hàng hóa trong trường hợp tàu biển vận chuyển hàng hóa;

a.7) Bản khai hàng hóa nguy hiểm trong trường hợp tàu biển vận chuyển hàng hóa nguy hiểm.

Khi tàu biển xuất cảnh, nếu không có nội dung thay đổi so với nội dung đã khai báo khi tàu nhập cảnh thì người khai hải quan chỉ phải nộp bản khai chung quy định tại điểm a.1 khoản 2 Điều này.

b) Thời hạn nộp hồ sơ hải quan: Chậm nhất 01 giờ trước khi tàu dự kiến rời cảng;

c) Thời hạn sửa đổi hồ sơ hải quan: Trong thời hạn 24 giờ kể từ khi tàu rời cảng.

3. Đối với tàu biển quá cảnh

Khi làm thủ tục nhập cảnh đối với tàu biển quá cảnh, người khai hải quan thực hiện theo quy định tại khoản 1 Điều này; khi làm thủ tục xuất cảnh, nếu có sự thay đổi về các chứng từ khi nhập cảnh, người khai hải quan nộp hồ sơ hải quan gồm các chứng từ đã có sự thay đổi so với lúc nhập cảnh theo thời hạn quy định tại khoản 2 Điều này.

4. Đối với tàu biển chuyển cảng

Phiếu chuyển hồ sơ tàu chuyển cảng và chứng từ liên quan quy định tại khoản 1 Điều này được thực hiện trước khi tàu dự kiến cập cảng đến tiếp theo.

Điều 63. ~~Điều 67.~~ Thủ tục hải quan đối với tàu biển xuất cảnh, nhập cảnh, quá cảnh, chuyển cảng

1. Khai, nộp hồ sơ hải quan đối với tàu biển xuất cảnh, nhập cảnh:

a) Người khai hải quan khai chứng từ liên quan quy định tại khoản 1, khoản 2 ***Điều 62*** *Nghị định này theo các chỉ tiêu thông tin do Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định và nộp trên Cổng thông tin một cửa quốc gia. Trường hợp người khai hải quan không có thông tin vận đơn thứ cấp thì cung cấp số tiếp nhận hồ sơ tàu biển nhập cảnh cho người phát hành vận đơn thứ cấp để khai đầy đủ thông tin vận đơn thứ cấp trong thời hạn quy định và nộp trên Cổng thông tin một cửa quốc gia;*

b) Trường hợp sửa đổi, bổ sung hồ sơ hải quan đối với tàu biển xuất cảnh, nhập cảnh đã nộp, người khai hải quan khai theo các chỉ tiêu thông tin do Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định và nộp chứng từ giải trình, chứng minh nội dung sửa đổi, bổ sung đối với chứng từ quy định tại điểm a.6, điểm a.7, điểm a.8 khoản 1 ***Điều 62*** *Nghị định này trên Cổng thông tin một cửa quốc gia;*

c) Trường hợp hồ sơ đã nộp nhưng tàu biển không xuất cảnh, nhập cảnh, người khai hải quan khai và gửi đề nghị hủy hồ sơ hải quan theo các chỉ tiêu thông tin do Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định trên Cổng thông tin một cửa quốc gia;

d) Trường hợp Cổng thông tin một cửa quốc gia gặp sự cố ***hoặc chưa đáp ứng hoặc trường hợp tàu biển không hô hiệu (IMO)****, người khai hải quan nộp 01 bộ hồ sơ giấy theo quy định tại Nghị định số 58/2017/NĐ-CP ngày 10 tháng 5 năm 2017 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Bộ luật Hàng hải Việt Nam năm 2015 cho cơ quan hải quan nơi giải quyết thủ tục hải quan tàu biển xuất cảnh, nhập cảnh.*

Ngay sau khi sự cố hệ thống được khắc phục, người khai hải quan cập nhật lại thông tin trên Cổng thông tin một cửa quốc gia. ***Khi hệ thống công nghệ thông tin đáp ứng việc khai báo bằng phương thức điện tử thì người khai hải quan thực hiện khai báo trên hệ thống theo quy định****.*

Đối với trường hợp quy định tại điểm b, điểm c khoản này, người khai hải quan nộp văn bản đề nghị sửa đổi, bổ sung, hủy ***và chứng từ giải trình, chứng minh nội dung sửa đổi, bổ sung, hủy*** *cho cơ quan hải quan nơi giải quyết thủ tục hải quan tàu biển xuất cảnh, nhập cảnh;*

đ) Trường hợp tàu biển xuất cảnh, nhập cảnh có hoạt động chuyển tải, sang mạn tại khu neo đậu, chuyển tải do cơ quan có thẩm quyền công bố thì trước khi tàu biển đến khu vực neo đậu, chuyển tải, người khai hải quan thông báo kế hoạch chuyển tải, sang mạn ***theo mẫu do Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định*** *cho cơ quan hải quan quản lý khu vực chuyển tải, sang mạn để thực hiện giám sát theo quy định.*

2. Tiếp nhận, kiểm tra hồ sơ hải quan đối với tàu biển xuất cảnh, nhập cảnh:

*a) Cổng thông tin một cửa quốc gia **tự động** tiếp nhận, kiểm tra thông tin khai và phản hồi số tiếp nhận hồ sơ cho người khai hải quan trong thời hạn 01 giờ kể từ thời điểm nhận thông tin khai đầy đủ, hợp lệ. Đối với thông tin khai không đầy đủ hoặc không hợp lệ, Cổng thông tin một cửa quốc gia phản hồi từ chối chấp nhận hồ sơ (có nêu rõ lý do) cho người khai hải quan;*

*b) Trường hợp Cổng thông tin một cửa quốc gia gặp sự cố **hoặc chưa đáp ứng**, cơ quan hải quan nơi làm thủ tục tàu biển nhập cảnh, xuất cảnh tiếp nhận hồ sơ giấy, kiểm tra tính đầy đủ, hợp lệ của các chứng từ trong thời hạn 01 giờ kể từ thời điểm tiếp nhận hồ sơ và cấp số tiếp nhận hồ sơ.*

3. Xử lý kết quả kiểm tra hồ sơ hải quan đối với tàu biển xuất cảnh, nhập cảnh:

a) Cơ quan hải quan xác nhận hoàn thành thủ tục hải quan đối với tàu biển xuất cảnh hoặc nhập cảnh thông qua Cổng thông tin một cửa quốc gia.

Đối với tàu biển nhập cảnh có vận chuyển hàng hóa cấm nhập khẩu, tạm ngừng nhập khẩu, hàng hóa không đáp ứng quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường, cơ quan hải quan thông báo cho người khai hải quan, doanh nghiệp kinh doanh cảng, Cảng vụ hàng hải biết để không dỡ hàng hóa xuống cảng trừ trường hợp có giấy phép của cơ quan có thẩm quyền.

Đối với tàu biển thuộc danh sách từ chối, tạm hoãn nhập cảnh, xuất cảnh, quá cảnh của cơ quan có thẩm quyền, cơ quan hải quan thông báo cho người khai hải quan về việc tàu biển không đủ điều kiện làm thủ tục hải quan;

*b) Trường hợp Cổng thông tin một cửa quốc gia gặp sự cố **hoặc chưa đáp ứng**, cơ quan hải quan thông báo bằng văn bản kết quả xử lý hồ sơ cho Cảng vụ hàng hải để làm thủ tục cho tàu biển xuất cảnh hoặc nhập cảnh;*

*c) Cơ quan hải quan tạm dừng làm thủ tục hải quan đối với tàu biển vận chuyển hàng hóa gây ô nhiễm môi trường của Hãng tàu không thực hiện theo quy định tại điểm c khoản 3 hoặc điểm c khoản 4 **Điều 64** Nghị định này.*

Trường hợp có yêu cầu bằng văn bản tạm dừng làm thủ tục hải quan từ các cơ quan chức năng khác như Cảng vụ hàng hải, Tòa án, cơ quan Công an, Biên phòng, cơ quan kiểm dịch và cơ quan có thẩm quyền khác thì cơ quan hải quan nơi làm thủ tục tàu biển xuất cảnh, nhập cảnh phối hợp với các cơ quan chức năng xử lý theo quy định.

4. Tiếp nhận, kiểm tra và xử lý hồ sơ hải quan đối với tàu biển quá cảnh, chuyển cảng:

a) Đối với tàu biển quá cảnh

Thủ tục hải quan đối với tàu biển quá cảnh được thực hiện theo quy định tại khoản 3, khoản 4 Điều này ngay tại cơ quan hải quan tại nơi tàu biển nhập cảnh.

Trường hợp tàu biển quá cảnh đi qua lãnh hải phải đáp ứng điều kiện theo quy định tại Điều 23 Luật Biển Việt Nam năm 2012; thủ tục nhập cảnh thực hiện tại cơ quan hải quan cửa khẩu nhập đầu tiên, thủ tục xuất cảnh thực hiện tại cơ quan hải quan cửa khẩu xuất cuối cùng;

b) Đối với tàu biển chuyển cảng:

b.1) Trường hợp tàu biển có kế hoạch chuyển cảng đến một cảng biển khác tại Việt Nam, cơ quan hải quan nơi tàu rời đi tiếp nhận thông tin tàu chuyển cảng do Cảng vụ hàng hải, Hãng tàu ***hoặc*** *Đại lý hãng tàu chuyển đến, lập phiếu chuyển hồ sơ tàu chuyển cảng theo chỉ tiêu thông tin quy định của Bộ trưởng Bộ Tài chính gửi đến cơ quan hải quan nơi tàu dự kiến đến;*

b.2) Cơ quan hải quan tại nơi tàu đến tiếp nhận phiếu chuyển hồ sơ tàu chuyển cảng, phản hồi thông tin cho hải quan nơi lập phiếu và thực hiện thủ tục hải quan tàu biển xuất cảnh theo quy định tại khoản 3, khoản 4 Điều này;

b.3) Trường hợp Hệ thống gặp sự cố ***hoặc chưa đáp ứng****, cơ quan hải quan nơi tàu rời đi thực hiện lập Phiếu chuyển hồ sơ tàu chuyển cảng theo mẫu do Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành; niêm phong cùng bộ hồ sơ theo quy định tại khoản 3* ***Điều 62*** *Nghị định này giao người khai hải quan chuyển cho cơ quan hải quan nơi tàu đến.*

Cơ quan hải quan nơi tàu đến tiếp nhận từ người khai hải quan bộ hồ sơ đã niêm phong do cơ quan hải quan nơi tàu rời đi chuyển đến, phản hồi thông tin cho cơ quan hải quan nơi lập phiếu chuyển hồ sơ.

5. Tiếp nhận, kiểm tra và xử lý thông tin khai sửa đổi, bổ sung, hủy hồ sơ hải quan đối với tàu biển xuất cảnh, nhập cảnh, quá cảnh, chuyển cảng:

a) Cổng thông tin một cửa quốc gia tiếp nhận thông tin khai sửa đổi, bổ sung, hủy và phản hồi cho người khai hải quan trong thời hạn 01 giờ kể từ thời điểm nhận thông tin đầy đủ, hợp lệ.

Đối với thông tin không đầy đủ hoặc không hợp lệ, Cổng thông tin một cửa quốc gia phản hồi từ chối chấp nhận (có nêu rõ lý do) cho người khai hải quan trong thời hạn 01 giờ kể từ thời điểm tiếp nhận;

b) Cơ quan hải quan nơi làm thủ tục căn cứ ***chứng từ*** *giải trình, chứng minh do người khai hải quan nộp để kiểm tra nội dung đề nghị sửa đổi, bổ sung, hủy để cập nhật vào hệ thống hoặc nêu rõ lý do trong trường hợp từ chối chấp nhận và phản hồi kết quả xử lý trên Cổng thông tin một cửa quốc gia;* ***trường hợp có thông tin nghi vấn hoặc kết quả kiểm tra phát hiện dấu hiệu nghi vấn, rủi ro vi phạm thông qua việc sửa đổi, bổ sung, hủy hồ sơ hải quan đối với tàu biển thì xem xét áp dụng các biện pháp quản lý, giám sát theo quy định và cung cấp thông tin cho các đơn vị, cơ quan chức năng để thực hiện nghiệp vụ có liên quan****;*

c) Trường hợp Cổng thông tin một cửa quốc gia gặp sự cố, cơ quan hải quan nơi làm thủ tục tàu biển nhập cảnh, xuất cảnh, quá cảnh, chuyển cảng tiếp nhận hồ sơ giấy, kiểm tra tính đầy đủ, hợp lệ của các chứng từ trong thời hạn 01 giờ kể từ thời điểm tiếp nhận hồ sơ.

6. Kiểm tra, giám sát hải quan đối với tàu biển xuất cảnh, nhập cảnh, quá cảnh, chuyển cảng:

a) Trên cơ sở thông tin khai hồ sơ hải quan đối với tàu biển xuất cảnh, nhập cảnh, quá cảnh, chuyển cảng, ***kế hoạch chuyển tải, sang mạn của tàu biển đã được cơ quan hải quan phê duyệt*** *và các nguồn thông tin liên quan khác (nếu có), Hải quan* ***nơi quản lý cảng biển có tàu biển xuất cảnh, nhập cảnh áp dụng quản lý rủi ro để quyết định hình thức kiểm tra, giám sát hải quan phù hợp đối với hàng hóa, phương tiện vận tải;***

b) Trong quá trình giám sát tàu biển neo đậu, bốc, dỡ hàng hóa, di chuyển trong địa bàn hoạt động hải quan, nếu có cơ sở xác định trên tàu biển có hàng hóa buôn lậu hoặc vận chuyển trái phép, ***Trưởng Hải quan cửa khẩu, Thủ trưởng cơ quan hải quan nơi làm thủ tục hải quan đối với tàu biển xuất cảnh, nhập cảnh, Đội trưởng Đội Kiểm soát hải quan thuộc Hải quan khu vực quyết định kiểm tra phương tiện vận tải, xử lý vi phạm theo quy định của pháp luật có liên quan hoặc quyết định tạm hoãn việc khởi hành hoặc dừng phương tiện vận tải để kiểm tra, kiểm soát.***

Khi thực hiện việc tạm hoãn khởi hành phương tiện vận tải, cơ quan hải quan thông báo bằng văn bản cho Cảng vụ hàng hải và Hãng tàu hoặc người được Hãng tàu ủy quyền thông qua Cổng thông tin một cửa quốc gia.

Điều 64. ~~**Điều 68.**~~ **Trách nhiệm của Cảng vụ hàng hải, doanh nghiệp kinh doanh cảng biển, Thuyền trưởng và Hãng tàu hoặc người được Hãng tàu ủy quyền**

1. Trách nhiệm của Cảng vụ hàng hải:

a) Ngay sau khi nhận được xác báo về thời gian tàu đến cảng hoặc thời gian dự kiến tàu rời cảng, Cảng vụ hàng hải phải thông báo ngay cho cơ quan hải quan và các cơ quan quản lý nhà nước chuyên ngành khác tại cảng biển biết để phối hợp;

b) Ngay sau khi quyết định điều động tàu xuất cảnh, nhập cảnh, quá cảnh vào cảng, thay đổi vị trí neo đậu của tàu, thuyền (nếu có), Cảng vụ hàng hải phải thông báo cho cơ quan hải quan và các cơ quan quản lý nhà nước chuyên ngành khác tại cảng biển về thời gian và địa điểm được chỉ định cho tàu, thuyền vào neo đậu tại cảng biển;

c) Cảng vụ hàng hải nơi làm thủ tục cho tàu vào hoặc rời cảng gửi giấy phép rời cảng hoặc lệnh điều động cho cơ quan hải quan tại cảng đó qua Cổng thông tin một cửa quốc gia. Trường hợp Cảng vụ hàng hải chưa kết nối qua

Cổng thông tin một cửa quốc gia thì ngay khi cấp giấy phép rời cảng hoặc lệnh điều động tại cảng đó thì Cảng vụ hàng hải gửi 01 ***bản sao*** *cho cơ quan hải quan;*

d) Chia sẻ thông tin hệ thống nhận dạng tự động tàu biển xuất cảnh, nhập cảnh cho cơ quan hải quan để phục vụ công tác quản lý, giám sát hải quan.

2. Trách nhiệm của doanh nghiệp kinh doanh cảng biển:

a) Chia sẻ thông tin ca-mê-ra với cơ quan hải quan để phục vụ việc giám sát hải quan đối với tàu biển và hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu được lưu giữ tại khu vực cảng biển;

b) Trước khi dỡ hàng xuống cảng, doanh nghiệp kinh doanh cảng phải thông báo cho cơ quan hải quan vị trí kho, bãi dự kiến lưu giữ hàng hóa nhập khẩu;

c) Phối hợp thực hiện theo dõi, kiểm tra, giám sát hải quan đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu đưa vào, lưu giữ, đưa ra tại khu vực cảng biển theo quy định của Luật Hải quan và hướng dẫn của Bộ trưởng Bộ Tài chính;

3. Trách nhiệm của Thuyền trưởng:

a) Điều khiển phương tiện vận tải nhập cảnh từ khi đến lãnh thổ Việt Nam cho đến khi tới địa bàn hoạt động hải quan, điều khiển phương tiện vận tải xuất cảnh từ địa bàn hoạt động hải quan cho đến khi ra khỏi lãnh thổ Việt Nam đi đúng tuyến đường, neo đậu tại vị trí do cơ quan có thẩm quyền quy định. Trường hợp phải thay đổi tuyến đường, vị trí neo đậu phải được cơ quan có thẩm quyền cho phép;

b) Chỉ được phép chuyển tải, sang mạn hàng hóa, vật dụng trên phương tiện vận tải khi có sự đồng ý của cơ quan hải quan tại vị trí được phép neo đậu do cơ quan có thẩm quyền cấp phép;

c) Vận chuyển hàng hóa lưu giữ tại cảng biển gây ô nhiễm môi trường, hàng hóa không đủ điều kiện tập kết tại cảng do Hãng tàu hoặc người được Hãng tàu ủy quyền đã khai báo khi tàu nhập cảnh ra khỏi lãnh thổ Việt Nam theo yêu cầu của cơ quan hải quan.

4. Trách nhiệm của Hãng tàu hoặc người được Hãng tàu ủy quyền:

a) Khai báo hồ sơ hải quan đối với tàu biển xuất cảnh, nhập cảnh, quá cảnh, chuyển cảng đầy đủ, chính xác, rõ ràng các tiêu chí thông tin và đúng thời hạn theo quy định;

b) Chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính xác thực của nội dung thông tin đã khai và các chứng từ đã nộp, xuất trình hoặc gửi đến Cổng thông tin một cửa quốc gia; về sự thống nhất nội dung thông tin giữa hồ sơ lưu tại doanh nghiệp với hồ sơ lưu tại cơ quan hải quan;

c) Vận chuyển hàng hóa lưu giữ tại cảng biển gây ô nhiễm môi trường, hàng hóa không đủ điều kiện tập kết tại cảng do Hãng tàu hoặc người được

Hãng tàu ủy quyền đã khai báo khi tàu nhập cảnh ra khỏi lãnh thổ Việt Nam theo yêu cầu của cơ quan hải quan.

Mục 3
TÀU HỎA LIÊN VẬN QUỐC TẾ NHẬP CẢNH, XUẤT CẢNH

Điều 65. ~~**Điều 69.**~~ **Hồ sơ*, thời hạn nộp hồ sơ* hải quan đối với tàu *hỏa liên vận quốc tế xuất cảnh*, nhập cảnh**

1. ***Đối với tàu hỏa liên vận quốc tế nhập cảnh***

a) Tại ga đường sắt liên vận quốc tế ở biên giới:

Nộp các chứng từ sau đây trước khi tàu đến ga liên vận quốc tế ở biên giới:

a.1) Giấy giao tiếp hàng hóa: 01 bản chính;

a.2) Vận đơn: 01 ***bản sao***;

a.3) Bản trích lược khai hàng hóa nhập khẩu dỡ xuống từng ga đường sắt liên vận quốc tế theo mẫu do Bộ Tài chính ban hành: 02 bản chính;

a.4) Danh sách hành khách đối với tàu khách và hành khách làm thủ tục tại ga đường sắt liên vận quốc tế ở biên giới (nếu có): 01 bản chính;

a.5) Bảng kê nhiên liệu, dụng cụ, thực phẩm mang theo của tàu (nếu có): 01 bản chính.

b) Tại ga đường sắt liên vận quốc tế trong nội địa:

Nộp các chứng từ sau đây trước khi tàu đến ga liên vận quốc tế trong nội địa:

b.1) Các chứng từ nêu tại điểm ***a.2***, điểm ***a.3*** khoản 1 Điều này;

b.2) Danh sách hành khách đối với tàu khách và hành khách làm thủ tục tại ga đường sắt liên vận quốc tế trong nội địa (nếu có): 01 bản chính.

2. Đối với tàu hỏa liên vận quốc tế xuất cảnh

a*) Tại ga liên vận quốc tế trong nội địa:* ***Nộp các chứng từ sau đây trước khi tàu rời ga liên vận quốc tế ở trong nội địa 30 phút đối với tàu khách và 01 giờ đối với tàu hàng***

a.1*) Bản xác báo thứ tự lập tàu đối với tàu khách làm thủ tục hải quan tại ga liên vận quốc tế trong nội địa: 01 bản chính;*

a.2*) Vận đơn (nếu có): 01* ***bản sao****;*

a.3*) Bản trích lược khai hàng hóa tại ga liên vận quốc tế trong nội địa theo mẫu do Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành: 01 bản chính;*

a.4*) Danh sách hành khách đối với tàu khách và hành khách làm thủ tục hải quan tại ga liên vận quốc tế trong nội địa (nếu có): 01 bản chính.*

b) *Tại ga đường sắt liên vận quốc tế ở biên giới:*

Nộp các chứng từ sau đây trước khi tàu rời ga liên vận quốc tế ở biên giới 30 phút đối với tàu khách và 01 giờ đối với tàu hàng

b.1*) Chứng từ nêu tại điểm* ***a.2,*** *điểm* ***a.3 khoản 2*** *Điều này;*

b.2*) Giấy giao tiếp hàng hóa: 01 bản chính;*

b.3*) Bản xác báo thứ tự lập tàu: 01 bản chính;*

b.4*) Danh sách hành khách đối với tàu khách và hành khách làm thủ tục hải quan tại ga đường sắt liên vận quốc tế ở biên giới (nếu có): 01 bản chính.*

3. Thời hạn sửa đổi, bổ sung thông tin hồ sơ hải quan

Người khai hải quan khai sửa đổi, bổ sung các chứng từ, chỉ tiêu thông tin trước và sau khi hoàn thành kiểm tra hồ sơ đối với tàu nhập cảnh hoặc tàu xuất cảnh theo thời hạn quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này và trước khi đưa phương tiện, hàng hóa ra khỏi khu vực giám sát hải quan.

Điều 66. ~~Điều 63.~~ Thủ tục hải quan đối với tàu hỏa liên vận quốc tế xuất cảnh, nhập cảnh

1. Khai, nộp hồ sơ hải quan đối với tàu hỏa liên vận quốc tế xuất cảnh, nhập cảnh

a) Người khai hải quan khai chứng từ liên quan quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều 65 Nghị định này theo các chỉ tiêu thông tin do Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định và nộp trên Cổng thông tin một cửa quốc gia.

b) Trường hợp sửa đổi, bổ sung hồ sơ hải quan đối với tàu hỏa liên vận quốc tế đã nộp, người khai hải quan khai theo các chỉ tiêu thông tin do Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định và nộp chứng từ giải trình, chứng minh nội dung sửa đổi, bổ sung trên Cổng thông tin một cửa quốc gia;

2. Tiếp nhận hồ sơ hải quan đối với tàu liên vận quốc tế xuất cảnh, nhập cảnh:

a) Cổng thông tin một cửa quốc gia tự động tiếp nhận, kiểm tra thông tin khai và phản hồi số tiếp nhận hồ sơ cho người khai hải quan kể từ thời điểm nhận thông tin khai đầy đủ, hợp lệ. Đối với thông tin khai không đầy đủ hoặc không hợp lệ, Cổng thông tin một cửa quốc gia tự động phản hồi từ chối tiếp nhận hồ sơ (có nêu rõ lý do) cho người khai hải quan.

Trường hợp Cổng thông tin một cửa quốc gia gặp sự cố hoặc chưa đáp ứng thì người khai hải quan nộp cho hải quan ga liên vận quốc tế ở biên giới chứng từ giấy quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều 65 Nghị định này theo mẫu do Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định khi phương tiện vận tải đến ga liên vận;

b) Khi hệ thống công nghệ thông tin đáp ứng việc khai báo bằng phương thức điện tử thì người khai hải quan thực hiện khai báo trên hệ thống theo quy định.

Điều 67.~~Điều 72~~. Kiểm tra, giám sát hải quan đối với tàu hỏa liên vận quốc tế xuất cảnh, nhập cảnh

*1. **Giám sát hải quan***

a) Kiểm tra, đối chiếu thông tin tại hồ sơ về số hiệu toa xe, số lượng toa xe hoặc container, số niêm phong (nếu có) với từng toa xe, container chứa hàng hóa, hành lý ký gửi; kiểm tra niêm phong của tổ chức vận tải (nếu có) đối với từng toa xe, container chứa hàng hóa, hành lý ký gửi;

b) Niêm phong hải quan từng toa xe chứa hàng hóa, hành lý ký gửi đang chịu sự giám sát hải quan được vận chuyển tiếp đến ga đường sắt liên vận quốc tế ở biên giới hoặc ga đường sắt liên vận quốc tế trong nội địa; trường hợp hàng hóa không thể niêm phong được như hàng siêu trường, siêu trọng, hàng rời thì Trưởng tàu chịu trách nhiệm đảm bảo nguyên trạng hàng hóa, hành lý ký gửi, toa xe trong quá trình vận chuyển đến ga đích theo quy định;

c) Bàn giao hàng hóa nhập khẩu, xuất khẩu cho Hải quan tại ga đường sắt liên vận quốc tế trong nội địa hoặc biên giới trong trường hợp có vận chuyển hàng hóa đang chịu sự giám sát hải quan đến ga đường sắt liên vận quốc tế trong nội địa đối với tàu nhập cảnh hoặc biên giới đối với tàu xuất cảnh theo mẫu quy định của Bộ trưởng Bộ Tài chính;

d) Xác nhận và đóng dấu lên những giấy tờ do Trưởng ga hoặc Trưởng tàu hoặc người đại diện hợp pháp nộp; niêm phong hồ sơ hải quan các chứng từ bàn giao cho Trưởng ga hoặc Trưởng tàu hoặc người đại diện hợp pháp chuyển đến Hải quan ga đường sắt liên vận quốc tế ở biên giới hoặc ga đường sắt liên vận quốc tế trong nội địa theo quy định;

đ) Xác nhận và hồi báo cho Hải quan ga đường sắt liên vận quốc tế ở biên giới hoặc ga đường sắt liên vận quốc tế trong nội địa về việc tiếp nhận hàng hóa, hồ sơ lô hàng đang chịu sự giám sát hải quan và tình hình hàng hóa được chuyển đến. Lưu hồ sơ hải quan gồm: Bản lược khai hàng hóa và các chứng từ liên quan theo quy định.

2. ***Kiểm tra,*** giám sát đối với tàu nhập cảnh, tàu xuất cảnh trong phạm vi địa bàn hoạt động của cơ quan hải quan như sau:

Trong quá trình giám sát tàu hỏa liên vận quốc tế dừng đỗ, bốc, dỡ hàng hóa, di chuyển trong địa bàn hoạt động hải quan, nếu có cơ sở xác định trên tàu hỏa liên vận quốc tế có hàng hóa buôn lậu hoặc vận chuyển trái phép, Trưởng Hải quan cửa khẩu, Thủ trưởng cơ quan hải quan nơi làm thủ tục cho phương tiện vận tải xuất cảnh, nhập cảnh, Đội trưởng Đội Kiểm soát hải quan thuộc Hải quan khu vực quyết định kiểm tra phương tiện vận tải, xử

lý vi phạm theo quy định của pháp luật có liên quan hoặc quyết định tạm hoãn việc khởi hành hoặc dừng phương tiện vận tải để kiểm tra, kiểm soát.

Khi thực hiện việc tạm hoãn khởi hành phương tiện vận tải, cơ quan hải quan thông báo bằng văn bản cho Ga liên vận quốc tế ở biên giới và Trưởng tàu thông qua Cổng thông tin một cửa quốc gia.

3. Thời hạn cơ quan hải quan làm thủ tục hải quan đối với tàu liên vận nhập cảnh, xuất cảnh: Không quá 01 giờ kể từ khi người khai hải quan nộp, xuất trình đầy đủ hồ sơ hải quan theo quy định tại ***Điều 65 và Điều 66*** *Nghị định này.*

Điều 68. ~~Điều 73.~~ Trách nhiệm của Trưởng ga và Trưởng tàu liên vận quốc tế

1. Trách nhiệm của Trưởng ga:

a) Thông báo trước qua mạng máy tính, văn bản, điện fax cho Hải quan tại ga đường sắt liên vận quốc tế thông tin về hành trình tàu nhập cảnh, xuất cảnh gồm: số hiệu đầu tàu, toa xe; vị trí, thời gian tàu đến, dừng, rời ga liên vận; thông tin về hàng hóa nhập khẩu, xuất khẩu, hành lý của hành khách nhập cảnh, xuất cảnh gồm: vị trí, thời gian xếp, dỡ lên xuống tàu và các thông tin thay đổi có liên quan đến tàu, hàng hóa, hành lý;

b) Xác nhận và đóng dấu lên những chứng từ do Trưởng tàu nộp để làm thủ tục hải quan;

c) Nộp, xuất trình chứng từ thuộc hồ sơ hải quan và thực hiện thủ tục hải quan theo quy định;

d) Chịu trách nhiệm về tính xác thực về nội dung các chứng từ nộp cho cơ quan hải quan;

đ) Bố trí kho, bãi lưu giữ hàng hóa xuất khẩu nhập khẩu tách biệt với khu vực khai thác hàng hóa nội địa, đảm bảo việc giám sát hải quan đối với tàu liên vận quốc tế và hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu. Phối hợp với cơ quan hải quan trong việc kiểm tra, giám sát, kiểm soát để ngăn chặn và phát hiện kịp thời những hành vi vi phạm pháp luật hải quan trên tàu và tại các ga đường sắt liên vận quốc tế.

2. Trách nhiệm của Trưởng tàu:

a) Nộp, xuất trình đúng, đủ các chứng từ thuộc hồ sơ hải quan và thực hiện thủ tục hải quan theo quy định;

b) Chịu trách nhiệm về tính xác thực về nội dung các chứng từ nộp cho Trưởng ga và cơ quan hải quan;

c) Phối hợp với Trưởng ga trong việc thực hiện thủ tục hải quan (bao gồm luân chuyển hồ sơ hải quan giữa Hải quan ga đường sắt liên vận quốc tế ở biên giới và ga đường sắt liên vận quốc tế trong nội địa) theo quy định;

d) Đảm bảo nguyên trạng hàng hóa, niêm phong hải quan (nếu có), niêm phong của hãng vận tải trong quá trình vận chuyển hàng hóa đang chịu sự giám sát hải quan.

Mục 4
PHƯƠNG TIỆN VẬN TẢI ĐƯỜNG BỘ XUẤT CẢNH, NHẬP CẢNH

Điều 69. ~~Điều 74~~. Hồ sơ, thời hạn nộp hồ sơ hải quan đối với phương tiện vận tải đường bộ xuất cảnh, nhập cảnh

*1. Hồ sơ, **thời hạn nộp hồ sơ hải quan** đối với **phương tiện vận tải đường bộ nước ngoài nhập cảnh**:*

a) Hồ sơ hải quan

*a.1) Giấy phép liên vận hoặc giấy phép vận tải hoặc **chứng từ thay thế có giá trị tương đương do** cơ quan có thẩm quyền cấp: Nộp 01 **bản sao**, xuất trình bản chính **để kiểm tra đối chiếu đối với lần đầu nhập cảnh hoặc khi được cấp mới. Trường hợp chứng từ đã được chia sẻ từ cơ quan có thẩm quyền cấp thông qua Cổng thông tin một cửa quốc gia thì không phải nộp.***

Đối với các lần nhập cảnh tiếp theo, xuất trình bản chính để cơ quan hải quan xác nhận theo quy định của các Hiệp định vận tải có liên quan;

***a.2)** Danh sách hành khách đối với ô tô vận chuyển hành khách;*

***a.3)** Tờ khai phương tiện vận tải đường bộ tạm nhập - tái xuất;*

***a.4)** Bản kê thông tin hàng hóa nhập khẩu đối với phương tiện vận tải chở hàng hóa nhập khẩu;**b)** Thời hạn nộp hồ sơ:*

***b.1)** Người khai hải quan nộp bộ hồ sơ quy định tại điểm a khoản này cho cơ quan hải quan **chậm nhất 30 phút trước** khi phương tiện vận tải đến cửa khẩu biên giới;*

***b.2)** Người khai hải quan được khai sửa đổi, bổ sung các chứng từ quy định tại điểm a khoản này trước khi đưa **phương tiện, hàng hóa** ra khỏi khu vực giám sát hải quan;*

2. Hồ sơ, thời hạn nộp hồ sơ hải quan đối với phương tiện vận tải đường bộ Việt Nam xuất cảnh:

a) Hồ sơ hải quan

a.1)** Giấy phép liên vận hoặc giấy phép vận tải hoặc **chứng từ có giá trị tương đương do** cơ quan có thẩm quyền cấp: 01 **bản sao và** xuất trình bản chính **để kiểm tra đối chiếu đối với lần đầu xuất cảnh hoặc khi được cấp mới.

Trường hợp chứng từ đã được chia sẻ từ cơ quan có thẩm quyền cấp thông qua Cổng thông tin một cửa quốc gia thì không phải nộp.

Đối với các lần xuất cảnh tiếp theo, xuất trình bản chính để cơ quan hải quan xác nhận theo quy định của các Hiệp định vận tải có liên quan.

a.2) *Danh sách hành khách đối với ô tô vận chuyển hành khách;*

a.3) *Tờ khai phương tiện vận tải đường bộ tạm xuất - tái nhập.*

b) *Thời hạn nộp hồ sơ:*

b.1) *Người khai hải quan nộp bộ hồ sơ quy định tại điểm a khoản này cho cơ quan hải quan* ***trước*** *khi phương tiện vận tải đến cửa khẩu biên giới;*

b.2) *Người khai hải quan được khai sửa đổi, bổ sung các chứng từ quy định tại điểm a khoản này trước khi phương tiện vận tải xuất cảnh;*

Điều 70. ~~Điều 77.~~ Thủ tục hải quan đối với phương tiện vận tải xuất cảnh, nhập cảnh

1. Khi làm thủ tục hải quan, người khai hải quan khai chứng từ liên quan quy định tại Điều 69 Nghị định này theo các chỉ tiêu thông tin do Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định và nộp trên Cổng thông tin một cửa quốc gia. Cổng thông tin một cửa quốc gia tự động tiếp nhận, kiểm tra thông tin khai và phản hồi số tiếp nhận hồ sơ cho người khai hải quan kể từ thời điểm nhận thông tin khai đầy đủ, hợp lệ. Đối với thông tin khai không đầy đủ hoặc không hợp lệ, Cổng thông tin một cửa quốc gia tự động phản hồi từ chối tiếp nhận hồ sơ (có nêu rõ lý do) cho người khai hải quan.

Trường hợp Cổng thông tin một cửa quốc gia gặp sự cố hoặc chưa đáp ứng thì người khai hải quan nộp cho cơ quan hải quan chứng từ hồ sơ giấy quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều 69 Nghị định này khi phương tiện vận tải đến cửa khẩu biên giới.

2. Hải quan cửa khẩu tiếp nhận và kiểm tra hồ sơ hải quan do người khai hải quan nộp, xuất trình và xử lý như sau:

a) *Trường hợp hồ sơ chưa đầy đủ, hợp lệ thì từ chối tiếp nhận đăng ký* ***tờ khai****, thông báo rõ lý do không tiếp nhận và* ***hướng dẫn khai*** *bổ sung cho người khai hải quan;*

b) *Trường hợp hồ sơ đầy đủ, hợp lệ thì* ***tiếp nhận đăng ký tờ khai hải quan, xác nhận việc tạm nhập hoặc tạm xuất của phương tiện trên hệ thống để phản hồi cho người khai hải quan.***

c) Trường hợp tiếp nhận hồ sơ giấy, công chức hải quan được phân công tiếp nhận cấp số tờ khai phương tiện tạm nhập – tái xuất hoặc số tờ khai tạm xuất – tái nhập, ký tên đóng dấu công chức và dấu "VIET NAM CUSTOMS" theo mẫu do Cục trưởng Cục Hải quan ban hành lên tờ khai,

giao cho người khai hải quan, lưu tờ khai hải quan do người khai hải quan nộp và lập sổ theo dõi riêng.

Đối với trường hợp Hệ thống gặp sự cố, ngay sau khi hệ thống được khắc phục, hải quan cửa khẩu phải cập nhật thông tin tờ khai vào hệ thống.

d) Khi phương tiện tái xuất hoặc tái nhập, người khai hải quan cung cấp thông tin số Tờ khai tạm nhập – tái xuất hoặc Tờ khai tạm xuất - tái nhập cho Hải quan cửa khẩu, Hải quan cửa khẩu tra cứu thông tin phương tiện trên hệ thống để thực hiện xác nhận hoàn thành thủ tục hải quan theo quy định.

Đối với trường hợp thực hiện thủ tục hồ sơ giấy, Hải quan cửa khẩu tiếp nhận Tờ khai phương tiện tạm nhập – tái xuất hoặc Tờ khai phương tiện tạm xuất –tái nhập có xác nhận của hải quan cửa khẩu làm thủ tục tạm nhập hoặc tạm xuất, căn cứ hồ sơ lưu để thực hiện xác nhận hoàn thành thủ tục hải quan theo quy định.

3. Đối với trường hợp các Hiệp định vận tải đường bộ quy định về việc cơ quan hải quan xác nhận trên các hồ sơ, chứng từ của phương tiện vận tải đường bộ tạm nhập – tái xuất, tạm xuất – tái nhập thì công chức hải quan đóng dấu "VIET NAM CUSTOMS" theo mẫu do Cục trưởng Cục Hải quan ban hành theo quy định.

4. Trường hợp sửa đổi, bổ sung hồ sơ hải quan đã nộp, người khai hải quan khai theo các chỉ tiêu thông tin do Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định và nộp chứng từ giải trình, chứng minh nội dung sửa đổi, bổ sung trên Cổng thông tin một cửa quốc gia theo quy định tại Điều 31 Nghị định số 336/2026/NĐ-CP

5. Kiểm tra, giám sát hải quan đối với phương tiện xuất cảnh, nhập cảnh

a) Trên cơ sở thông tin khai hồ sơ hải quan đối với phương tiện vận tải xuất cảnh, nhập cảnh và các nguồn thông tin liên quan khác (nếu có), Hải quan nơi quản lý cửa khẩu đường bộ áp dụng quản lý rủi ro để quyết định hình thức kiểm tra, phương thức giám sát hải quan phù hợp đối với hàng hóa, phương tiện vận tải;

b) Trong quá trình phương tiện vận tải đường bộ dừng đỗ, di chuyển trong địa bàn hoạt động hải quan, nếu có cơ sở xác định trên phương tiện vận tải đường bộ có hàng hóa buôn lậu hoặc vận chuyển trái phép, Trưởng Hải quan cửa khẩu, Thủ trưởng cơ quan hải quan nơi làm thủ tục cho phương tiện vận tải xuất cảnh, nhập cảnh, Đội trưởng Đội Kiểm soát hải quan thuộc Hải quan khu vực quyết định kiểm tra phương tiện vận tải, xử lý vi phạm theo quy định của pháp luật có liên quan hoặc quyết định tạm hoãn việc khởi hành hoặc dừng phương tiện vận tải để kiểm tra, kiểm soát.

Khi thực hiện việc tạm hoãn khởi hành phương tiện vận tải, cơ quan hải quan thông báo bằng văn bản cho chủ phương tiện vận tải hoặc người điều khiển phương tiện vận tải thông qua Cổng thông tin một cửa quốc gia.

c) Xác nhận thông quan đối với các phương tiện vận tải hoàn thành thủ tục hải quan; ký tên, đóng dấu công chức (đối với trường hợp thực hiện thủ tục hồ sơ giấy).

Mục 5

PHƯƠNG TIỆN THỦY NỘI ĐỊA XUẤT CẢNH, NHẬP CẢNH VÀ PHƯƠNG TIỆN QUA LẠI KHU VỰC CỬA KHẨU BIÊN GIỚI ĐỂ GIAO NHẬN HÀNG HÓA

Điều 71. ~~Điều 79.~~ Hồ sơ, thời hạn nộp hồ sơ; tiếp nhận và xử lý hồ sơ đối với phương tiện vận tải đường thủy nội địa xuất cảnh, nhập cảnh

1. Hồ sơ hải quan nhập cảnh đối với phương tiện vận tải đường thủy nội địa nước ngoài tạm nhập và phương tiện vận tải đường thủy nội địa Việt Nam tái nhập:

a) Giấy phép vận tải thủy qua biên giới ***hoặc văn bản chấp thuận*** *của cơ quan có thẩm quyền: 01* ***bản chụp từ bản chính****, xuất trình bản chính*

Trường hợp chứng từ đã được chia sẻ từ cơ quan có thẩm quyền cấp thông qua Cổng thông tin một cửa quốc gia thì không phải nộp;

b) Tờ khai phương tiện vận tải đường thủy nội địa tạm nhập - tái xuất hoặc Tờ khai phương tiện vận tải đường thủy nội địa tạm xuất - tái nhập có xác nhận tạm xuất của Hải quan cửa khẩu làm thủ tục tạm xuất;

c) Bảng kê nguyên liệu, vật dụng dự trữ trên phương tiện vận tải đường thủy nội địa;

d) Danh sách thuyền viên, nhân viên làm việc trên phương tiện vận tải đường thủy (nếu có);

đ) Bản khai hành lý thuyền viên, nhân viên làm việc trên phương tiện vận tải đường thủy nội địa;

e) Bản khai hàng hóa trong trường hợp phương tiện vận tải đường thủy nội địa vận chuyển hàng hóa;

g) Danh sách hành khách trong trường hợp phương tiện vận tải đường thủy nội địa vận chuyển hành khách.

2. Hồ sơ hải quan xuất cảnh đối với phương tiện vận tải đường thủy nội địa nước ngoài tái xuất và phương tiện vận tải đường thủy nội địa Việt Nam tạm xuất:

a) Giấy phép vận tải thủy qua biên giới ***hoặc văn bản chấp thuận*** *của cơ quan có thẩm quyền: nộp 01* ***bản chụp từ bản chính****, xuất trình bản chính.*

Trường hợp chứng từ đã được chia sẻ từ cơ quan có thẩm quyền cấp thông qua Cổng thông tin một cửa quốc gia thì không phải nộp;

b) Tờ khai phương tiện vận tải đường thủy nội địa tạm xuất - tái nhập hoặc Tờ khai phương tiện vận tải đường thủy nội địa tạm nhập - tái xuất có xác nhận tạm nhập của Hải quan cửa khẩu làm thủ tục tạm nhập

c) Danh sách thuyền viên, nhân viên làm việc trên phương tiện vận tải đường thủy (nếu có)

d) Bản kê nguyên liệu, vật dụng dự trữ trên phương tiện thủy nội địa;

đ) Bản khai hành lý thuyền viên, nhân viên làm việc trên phương tiện vận tải đường thủy nội địa;

e) Bản khai hàng hóa trong trường hợp phương tiện vận tải đường thủy nội địa vận chuyển hàng hóa;

g) Danh sách hành khách trong trường hợp phương tiện vận tải đường thủy nội địa vận chuyển hành khách.

3. ***Thủ tục hải quan với phương tiện vận tải đường thủy nội địa xuất cảnh, nhập cảnh***

a) Người khai hải quan khai chứng từ liên quan quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều này theo các chỉ tiêu thông tin do Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định và nộp trên Cổng thông tin một cửa quốc gia. Cổng thông tin một cửa quốc gia tự động tiếp nhận, kiểm tra thông tin khai và phản hồi số tiếp nhận hồ sơ cho người khai hải quan kể từ thời điểm nhận thông tin khai đầy đủ, hợp lệ. Đối với thông tin khai không đầy đủ hoặc không hợp lệ, Cổng thông tin một cửa quốc gia tự động phản hồi từ chối tiếp nhận hồ sơ (có nêu rõ lý do) cho người khai hải quan.

Trường hợp Cổng thông tin một cửa quốc gia gặp sự cố hoặc chưa đáp ứng thì người khai hải quan nộp cho cơ quan hải quan chứng từ giấy quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều này khi phương tiện vận tải đến cửa khẩu biên giới;

b) Hải quan cửa khẩu tiếp nhận và kiểm tra hồ sơ hải quan do người khai hải quan nộp, xuất trình và xử lý như sau:

b.1) Trường hợp hồ sơ chưa đầy đủ, hợp lệ thì từ chối tiếp nhận đăng ký tờ khai, thông báo rõ lý do không tiếp nhận và hướng dẫn khai sửa đổi, bổ sung cho người khai hải quan;

b.2) Trường hợp hồ sơ đầy đủ, hợp lệ thì tiếp nhận đăng ký tờ khai hải quan, xác nhận việc tạm nhập của phương tiện trên hệ thống để phản hồi cho người khai hải quan

Trường hợp tiếp nhận hồ sơ giấy, công chức hải quan được phân công tiếp nhận cấp số tờ khai phương tiện tạm nhập – tái xuất, ký tên đóng dấu công chức và dấu "VIET NAM CUSTOMS" theo mẫu do Cục trưởng Cục Hải quan ban hành lên tờ khai, giao cho người khai hải quan, lưu tờ khai hải quan do người khai hải quan nộp. Khi hệ thống được khắc phục, hải quan cửa khẩu phải cập nhật thông tin tờ khai vào hệ thống.

4. *Tàu thuyền nước ngoài quá cảnh Việt Nam đến Campuchia, tàu thuyền nước ngoài từ Campuchia quá cảnh Việt Nam ra nước ngoài; tàu thuyền Việt Nam, tàu thuyền Campuchia có hô hiệu (IMO) xuất cảnh, nhập cảnh qua đường sông Tiền, sông Hậu thực hiện theo quy định tại* ***Điều 62, Điều 63, Điều 64*** *Nghị định này.*

5. ***Kiểm tra,*** *giám sát hải quan* ***đối với*** *phương tiện vận tải đường thủy nội địa:*

a) Trên cơ sở thông tin khai hồ sơ hải quan đối với phương tiện vận tải đường thủy nội địa xuất cảnh, nhập cảnh, và các nguồn thông tin liên quan khác (nếu có), Hải quan nơi quản lý cửa khẩu biên giới đường thủy nội địa áp dụng quản lý rủi ro để quyết định hình thức kiểm tra, phương thức giám sát hải quan phù hợp đối với hàng hóa, phương tiện vận tải;

b) Trong quá trình phương tiện vận tải đường thủy nội địa dừng đỗ, di chuyển trong địa bàn hoạt động hải quan, nếu có cơ sở xác định trên phương tiện vận tải đường thủy nội địa có hàng hóa buôn lậu hoặc vận chuyển trái phép, Trưởng Hải quan cửa khẩu, Thủ trưởng cơ quan hải quan nơi làm thủ tục cho phương tiện vận tải xuất cảnh, nhập cảnh, Đội trưởng Đội Kiểm soát hải quan thuộc Hải quan khu vực quyết định kiểm tra phương tiện vận tải, xử lý vi phạm theo quy định của pháp luật có liên quan hoặc quyết định tạm hoãn việc khởi hành hoặc dừng phương tiện vận tải để kiểm tra, kiểm soát.

Khi thực hiện việc tạm hoãn khởi hành phương tiện vận tải, cơ quan hải quan thông báo bằng văn bản cho cảng vụ và chủ phương tiện vận tải hoặc người điều khiển phương tiện vận tải thông qua Cổng thông tin một cửa quốc gia.

c) Xác nhận thông quan đối với các phương tiện vận tải hoàn thành thủ tục hải quan; ký tên, đóng dấu công chức (đối với trường hợp thực hiện thủ tục hồ sơ giấy).

Điều 72. ***~~Điều 81.~~*** **Thủ tục hải quan, kiểm tra, giám sát hải quan đối với một số trường hợp đặc thù**

*1. Phương tiện vận tải **đường bộ** vận chuyển hành khách tuyến cố định, vận chuyển hàng hóa, thường xuyên xuất cảnh, nhập cảnh qua cùng một cửa khẩu theo giấy phép vận tải hoặc giấy phép liên vận thì người điều khiển phương tiện chỉ phải khai hải quan phương tiện vận tải 01 lần trong thời hạn 30 ngày. Các lần xuất cảnh, nhập cảnh tiếp theo được cơ quan hải quan cập nhật theo dõi bằng sổ hoặc hệ thống và thanh khoản tờ khai vào lần tái xuất hoặc tái nhập cuối cùng.*

2. Đối với các trường hợp phương tiện vận tải xuất cảnh, nhập cảnh là xe cứu thương, cứu hỏa, cứu hộ, cứu nạn, cứu trợ nhân đạo, làm nhiệm vụ khẩn cấp theo đề nghị của cơ quan quản lý nhà nước thì thủ tục như sau:

a) Người điều khiển phương tiện vận tải xuất cảnh, nhập cảnh khai vào tờ khai phương tiện vận tải xuất cảnh, nhập cảnh, xuất trình các giấy tờ liên quan đến phương tiện vận tải và giấy tờ tùy thân của người điều khiển phương tiện vận tải;

b) Cơ quan hải quan tiếp nhận hồ sơ do người khai hải quan nộp, xuất trình, kiểm tra thực tế phương tiện vận tải, nhập thông tin vào hệ thống phần mềm quản lý phương tiện vận tải đường bộ và thông báo cho các đơn vị, cơ quan có liên quan để phối hợp, theo dõi, xử lý.

c) Trường hợp có xác nhận của cơ quan có thẩm quyền về tình trạng cần ưu tiên làm nhiệm vụ khẩn cấp, Hải quan cửa khẩu trên cơ sở kiểm tra phương tiện, ghi nhận thông tin về loại phương tiện, biển kiểm soát phương tiện, thông tin người điều khiển phương tiện (tên và giấy tờ tùy thân), đơn vị chủ quản của phương tiện, thời gian qua cửa khẩu, cho phép phương tiện qua cửa khẩu và thông báo cho các đơn vị, cơ quan có liên quan để phối hợp, theo dõi, xử lý; yêu cầu đơn vị chủ quản phương tiện hoặc người điều khiển phương tiện hoàn tất việc khai báo thủ tục với phương tiện vận tải xuất cảnh, nhập cảnh trong vòng 48 giờ kể từ khi được cho phép qua cửa khẩu.

*3. Phương tiện vận tải quá cảnh khi nhập cảnh, xuất cảnh thực hiện thủ tục hải quan theo quy định tại **Điều 69, Điều 70** Nghị định này.*

*4. Đối với phương tiện cơ giới của người nước ngoài vào Việt Nam theo quy định tại Nghị định số 151/2024/NĐ-CP ngày 15 tháng 11 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Trật tự, an toàn giao thông đường bộ tạm nhập qua cửa khẩu đường bộ, tái xuất qua cửa khẩu quốc tế đường biển, đường hàng không, đường sắt và ngược lại thì thực hiện thủ tục hải quan cho phương tiện tạm nhập tái xuất **như sau:***

a) Hồ sơ hải quan gồm:

a.1) Tờ khai phương tiện vận tải đường bộ tạm nhập - tái xuất;

a.2) Văn bản chấp thuận của cơ quan có thẩm quyền: Nộp bản chính. Trường hợp chứng từ đã được chia sẻ từ cơ quan có thẩm quyền cấp thông qua Cổng thông tin một cửa quốc gia thì không phải nộp.

b) Thủ tục hải quan thực hiện như đối với phương tiện vận tải đường bộ xuất cảnh, nhập cảnh quy định tại mục 4 Chương này.

5. Trường hợp hàng hóa vận chuyển qua cửa khẩu biên giới đường bộ bằng phương thức vận tải khác theo thỏa thuận của Việt Nam với các nước có chung biên giới (phương tiện vận tải hàng hóa vận hành tự động, không có người điều khiển qua lại cửa khẩu biên giới đất liền trong phạm vi xác định, băng tải, ống dẫn, đường truyền hoặc các hình thức khác theo quy định của pháp luật hoặc theo thỏa thuận của giữa cơ quan có thẩm quyền của Việt Nam và cơ quan có thẩm quyền của nước có chung đường biên giới), tổ chức cá nhân chịu trách nhiệm cung cấp trước thông tin hàng hóa, thời gian vận chuyển cho cơ quan hải quan để thực hiện giám sát theo quy định.

*Chủ phương tiện **hoặc đơn vị quản lý vận hành phương tiện** phải cung cấp cho cơ quan hải quan danh sách các phương tiện qua lại cửa khẩu và không phải làm thủ tục hải quan đối với phương tiện xuất cảnh, nhập cảnh. Cơ quan hải quan cập nhật danh sách phương tiện vào sổ theo dõi và thực hiện việc giám sát phương tiện từ khi đến lãnh thổ Việt Nam đến khi vào địa điểm tập kết, kiểm tra tại cửa khẩu và quay lại ra khỏi lãnh thổ Việt Nam.*

*6. Phương tiện vận tải thô sơ và các phương tiện giao thông khác theo quy định tại Luật Giao thông đường thủy nội địa và Luật Trật tự an toàn giao thông đường bộ (trừ phương tiện cơ giới, **phương tiện đường thủy có gắn động cơ)** qua lại biên giới để giao nhận hàng hóa trong hoạt động thương mại biên giới chỉ được phép hoạt động trong khu vực cửa khẩu biên giới đất liền và chịu sự kiểm tra, giám sát của cơ quan hải quan.*

Khi qua lại cửa khẩu biên giới, chủ phương tiện hoặc người điều khiển phương tiện xuất trình cho cơ quan hải quan giấy tờ tùy thân và giấy tờ phương tiện (nếu có). Trường hợp phương tiện chở hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu thì nộp tờ khai hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu (hoặc chứng từ chứng minh là hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu) và 01 Bản kê thông tin hàng hóa nhập khẩu (trong trường hợp vận chuyển hàng nhập khẩu từ nước ngoài vào Việt Nam).

Người điều khiển phương tiện có trách nhiệm đưa phương tiện chở hàng hóa nhập khẩu vào địa điểm tập kết, kiểm tra, giám sát hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu hoặc khu vực tập kết, kiểm tra, giám sát hàng hóa theo quy định tại khu vực cửa khẩu để chờ làm thủ tục hải quan.

Cơ quan hải quan tiếp nhận, kiểm tra các chứng từ do người điều khiển phương tiện nộp, xuất trình theo quy định tại khoản này; cập nhật vào Sổ theo dõi theo quy định và thực hiện giám sát phương tiện trong thời gian phương tiện hoạt động tại khu vực cửa khẩu. Trường hợp các chứng từ chưa đầy đủ, hợp lệ

thì không cho phép phương tiện xuất cảnh, nhập cảnh và thông báo rõ lý do cho người điều khiển phương tiện.

Thời gian phương tiện vận tải đường bộ quy định tại khoản này giao nhận hàng hóa không vượt quá 48 giờ và thời gian phương tiện vận tải đường thủy nội địa quy định tại khoản này giao nhận hàng hóa không vượt quá 72 giờ kể từ khi phương tiện xuất cảnh, nhập cảnh qua cửa khẩu biên giới. Trong trường hợp nếu có lý do chính đáng cần kéo dài thời gian lưu lại tại khu vực cửa khẩu thì người điều khiển phương tiện hoặc chủ hàng hóa có văn bản đề nghị, Đội trưởng Hải quan xem xét gia hạn, thời gian gia hạn thêm không quá 48 giờ.

7. Phương tiện của cá nhân, cơ quan, tổ chức ở khu vực biên giới thường xuyên qua lại cửa khẩu biên giới do nhu cầu sinh hoạt hàng ngày phải đăng ký với cơ quan hải quan (01 năm 01 lần) để kiểm tra, giám sát theo quy định. Trong thời gian đăng ký, khi qua lại cửa khẩu biên giới, cá nhân, cơ quan, tổ chức không phải khai hải quan; cơ quan hải quan thực hiện giám sát, đối chiếu thông tin phương tiện đã đăng ký khi phương tiện qua lại biên giới.

Hồ sơ đăng ký gồm giấy tờ tùy thân của người điều khiển hoặc người đại diện hợp pháp; giấy tờ chứng minh phương tiện thuộc quyền sở hữu, quản lý hoặc sử dụng hợp pháp; thông tin về biển số, số khung, số máy, chủ phương tiện, người thường xuyên điều khiển và cửa khẩu đăng ký qua lại

8. Các loại phương tiện quy định tại ***khoản 1, 2, 3, 5, 6,*** *7 Điều này chỉ được tạm nhập - tái xuất, tạm xuất - tái nhập qua cùng một cửa khẩu. Cơ quan hải quan cửa khẩu có trách nhiệm làm thủ tục hải quan, kiểm tra, giám sát phương tiện xuất cảnh, nhập cảnh, vào khu vực cửa khẩu để giao nhận hàng theo đúng quy định của pháp luật. Trường hợp có dấu hiệu vận chuyển hàng hóa buôn lậu hoặc vận chuyển hàng hóa trái phép, cơ quan hải quan kiểm tra thực tế phương tiện và xử lý theo quy định.*

9. Kiểm tra, giám sát hải quan đối với phương tiện từ nội địa ra vào khu vực cửa khẩu biên giới đã đáp ứng cơ sở hạ tầng về hệ thống Ba-ri-e kiểm soát theo quy định của pháp luật để giao nhận hàng hóa, không xuất cảnh.

a) Trách nhiệm của người khai hải quan:

Trước khi điều khiển phương tiện vận tải nội địa vào khu vực cửa khẩu, thực hiện khai báo thông tin về phương tiện vận tải và hàng hóa chở trên phương tiện vận tải theo các chỉ tiêu thông tin do Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định và gửi trên Cổng thông tin một cửa quốc gia theo quy định tại khoản 6 Điều 35 Nghị định số 336/2026/NĐ-CP.

Cổng thông tin một cửa quốc gia tự động kiểm tra tính đầy đủ thành phần hồ sơ, phản hồi về việc đã tiếp nhận các chứng từ cho người khai biết và chia sẻ thông tin, dữ liệu phương tiện vận tải, người điều khiển phương tiện vận tải cho các lực lượng chức năng, cơ quan quản lý chuyên ngành tại cửa khẩu;

b) Trách nhiệm cơ quan hải quan:

b.1) Tiếp nhận hồ sơ hải quan do người khai hải quan gửi thông qua Cổng thông tin một cửa quốc gia.

b.2 Trên cơ sở các thông tin khai báo của người khai hải quan và áp dụng quản lý rủi ro, sử dụng phương tiện kỹ thuật hoặc giám sát trực tiếp các phương tiện trọng điểm để thực hiện giám sát đối với phương tiện;

b.3) Trường hợp thông qua công tác giám sát hải quan và các thông tin khác có cơ sở xác định trên phương tiện có hàng hóa buôn lậu hoặc vận chuyển trái phép hàng hóa qua biên giới, Đội trưởng Hải quan quyết định kiểm tra thực tế phương tiện hoặc thực hiện các biện pháp nghiệp vụ khác theo quy định của pháp luật.

Chương V

THỦ TỤC *HẢI QUAN, KIỂM TRA, GIÁM SÁT HẢI QUAN ĐỐI VỚI* KHO NGOẠI QUAN, ĐỊA ĐIỂM THU GOM HÀNG LẺ

Mục 1

KHO NGOẠI QUAN

Điều 73. ~~**Điều 83.**~~ **Các dịch vụ được thực hiện trong kho ngoại quan**

Chủ hàng hóa gửi kho ngoại quan***, chủ quản nền tảng thương mại điện tử*** trực tiếp thực hiện hoặc ủy quyền cho chủ kho ngoại quan hoặc đại lý làm thủ tục hải quan thực hiện các dịch vụ sau đối với hàng hóa gửi kho ngoại quan:

1. Gia cố, chia gói, đóng gói bao bì; đóng ghép hàng hóa; phân loại phẩm cấp hàng hóa, bảo dưỡng hàng hóa, ***dán nhãn hàng hóa, trộn đơn giản các sản phẩm, lắp ráp các bộ phận của sản phẩm.***

Các dịch vụ thực hiện trên lô hàng trong kho ngoại quan không được làm thay đổi xuất xứ của hàng hóa so với thời điểm trước khi đưa vào kho ngoại quan.

2. Lấy mẫu hàng hóa để phục vụ công tác quản lý hoặc làm thủ tục hải quan.

3. Chuyển quyền sở hữu hàng hóa.

4. Riêng đối với kho ngoại quan chuyên dùng chứa hóa chất, xăng dầu, nếu đáp ứng yêu cầu quản lý nhà nước về hải quan và yêu cầu quản lý nhà nước chuyên ngành có liên quan được phép pha chế, chuyển đổi chủng loại hàng hóa.

Điều 74. ~~**Điều 84.**~~ **Thuê kho ngoại quan**

1. Đối tượng được phép thuê kho ngoại quan:

a) Tổ chức, cá nhân Việt Nam được phép kinh doanh xuất nhập khẩu thuộc các thành phần kinh tế;

b) Tổ chức, cá nhân nước ngoài.

2. Hợp đồng thuê kho ngoại quan:

a) Hợp đồng thuê kho ngoại quan do chủ kho ngoại quan và chủ hàng thỏa thuận theo quy định của pháp luật, trừ trường hợp chủ hàng vừa là chủ kho ngoại quan.

Trường hợp hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu qua nền tảng thương mại điện tử gửi kho ngoại quan thì chủ quản nền tảng thương mại điện tử được thay mặt chủ hàng hóa thực hiện thuê kho ngoại quan và làm các thủ tục hàng hóa đưa ra, đưa vào kho ngoại quan;

b) Thời hạn hiệu lực và thời hạn thuê kho ngoại quan do chủ hàng và chủ kho ngoại quan thỏa thuận trên hợp đồng thuê kho ngoại quan. ***Thời hạn hàng hóa gửi lưu giữ tại kho ngoại quan không quá thời hạn hàng hóa được gửi kho ngoại quan theo*** quy định tại khoản 1 Điều 61 Luật Hải quan;

Điều 75. ~~**Điều 85.**~~ **Hàng hóa gửi kho ngoại quan**

1. Hàng hóa từ Việt Nam đã làm xong thủ tục hải quan xuất khẩu, hàng hóa từ nước ngoài chờ làm thủ tục nhập khẩu vào Việt Nam hoặc chờ xuất khẩu của các đối tượng được phép thuê kho ngoại quan quy định tại khoản 1 ***Điều 74*** Nghị định này được đưa vào lưu giữ trong kho ngoại quan.

Hàng hóa của doanh nghiệp ưu tiên đưa từ nội địa vào kho ngoại quan được thực hiện thủ tục giao nhận trước đăng ký tờ khai hải quan sau.

2. Hàng hóa từ nước ngoài đưa vào kho ngoại quan gồm:

a) Hàng hóa của chủ hàng nước ngoài chưa ký hợp đồng bán hàng cho doanh nghiệp ở Việt Nam;

b) Hàng hóa của doanh nghiệp Việt Nam nhập khẩu từ nước ngoài chờ đưa vào thị trường trong nước hoặc chờ xuất khẩu ***ra nước ngoài***;

c) Hàng hóa từ nước ngoài đưa vào kho ngoại quan để chờ xuất khẩu ***ra nước ngoài***;

d) Hàng hóa nhập khẩu qua nền tảng thương mại điện tử gửi kho ngoại quan.

3. Hàng hóa từ nội địa Việt Nam đưa vào kho ngoại quan bao gồm:

a) Hàng hóa xuất khẩu đã làm xong thủ tục hải quan ***chờ xuất khẩu hoặc nhập khẩu trở lại nội địa Việt Nam***;

b) Hàng hóa hết thời hạn tạm nhập phải tái xuất.

4. Hàng hóa sau đây không được gửi kho ngoại quan:

a) Hàng hóa giả mạo nhãn hiệu hoặc tên gọi xuất xứ Việt Nam;

b) Hàng hóa gây nguy hiểm cho người hoặc ô nhiễm môi trường;

c) Hàng hóa cấm xuất khẩu, cấm nhập khẩu, tạm ngừng xuất khẩu, tạm ngừng nhập khẩu, trừ trường hợp được Thủ tướng Chính phủ cho phép;

Ngoài hàng hóa quy định tại khoản này, căn cứ tình hình xuất khẩu, nhập khẩu trong từng thời kỳ, ***Bộ Tài chính ban hành*** Danh mục hàng hóa nhập khẩu không được gửi kho ngoại quan.

Điều 76. ~~**Điều 86.**~~ **Quản lý lưu giữ, bảo quản hàng hóa gửi kho ngoại quan**

1. Hàng hóa lưu giữ, bảo quản trong kho ngoại quan phải phù hợp với hợp đồng thuê kho ngoại quan; kho ngoại quan chuyên dùng chỉ được phép lưu giữ các mặt hàng phù hợp với điều kiện bảo quản, lưu giữ của kho.

2. Hàng hóa đưa vào, đưa ra kho ngoại quan phải làm thủ tục hải quan theo đúng quy định của pháp luật. Riêng đối với các mặt hàng là máy móc, thiết bị hoặc một số loại hàng hóa khác cung ứng từ nội địa vào kho ngoại quan để phục vụ cho các hoạt động đóng gói, phân loại, bảo dưỡng, chủ hàng hóa hoặc người được ủy quyền có thể lựa chọn không làm thủ tục hải quan, nhưng phải thông báo cụ thể cho *Hải quan* quản lý kho ngoại quan để theo dõi.

3. ***Chủ kho ngoại quan*** áp dụng phương tiện, công nghệ thông tin để quản lý hàng hóa đưa vào, đưa ra kho ngoại quan và cung cấp thông tin cho cơ quan hải quan về thực trạng hàng hóa trong kho và tình hình hoạt động của kho thông qua hệ thống công nghệ thông tin được kết nối với cơ quan hải quan.

4. Trong trường hợp muốn tiêu hủy lô hàng đổ vỡ, hư hỏng, giảm phẩm chất hoặc quá thời hạn sử dụng phát sinh trong quá trình lưu giữ tại Việt Nam, chủ kho ngoại quan phải có văn bản thỏa thuận với chủ hàng hoặc đại diện hợp pháp của chủ hàng về việc đồng ý tiêu hủy ***(trừ trường hợp chủ hàng từ bỏ).*** *Văn bản thỏa thuận được gửi cho Hải quan nơi lưu giữ hàng hóa hoặc nơi quản lý kho ngoại quan để theo dõi. Chủ hàng hóa hoặc chủ kho ngoại quan phải chịu trách nhiệm thực hiện và thanh toán các khoản chi phí tiêu hủy hàng hóa theo quy định của pháp luật.*

Điều 77. ~~***Điều 87, Điều 88***~~ ***Thủ tục hải quan, kiểm tra, giám sát hải quan đối với hàng hóa đưa vào, đưa ra kho ngoại quan***

1. Phương tiện, hàng hóa đưa vào, đưa ra kho ngoại quan và các dịch vụ trong kho ngoại quan phải chịu sự kiểm tra, giám sát của cơ quan hải quan. Cơ quan hải quan căn cứ vào chủng loại hàng hóa gửi kho ngoại quan, tình hình hoạt động của kho ngoại quan và việc chấp hành pháp luật của chủ kho ngoại quan để áp dụng ***phương thức*** *giám sát phù hợp.*

2. Việc thực hiện các dịch vụ ***quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều 73 Nghị định này****, chủ hàng hoặc chủ kho ngoại quan phải có văn bản thông báo trước khi thực hiện cho Hải quan quản lý kho ngoại quan để tổ chức theo dõi, giám sát.*

3. Hàng hóa từ nước ngoài hoặc từ nội địa, từ khu phi thuế quan đưa vào kho ngoại quan ***và ngược lại;*** chủ hàng hoặc người được chủ hàng ủy quyền phải làm thủ tục tại *Hải quan* quản lý kho ngoại quan.

4. ***Hàng hóa*** nhập khẩu ***từ kho ngoại quan*** vào thị trường Việt Nam thì phải làm thủ tục hải quan như đối với hàng hóa nhập khẩu từ nước ngoài theo loại hình nhập khẩu tương ứng; thời điểm nhập khẩu thực tế hàng hóa là thời điểm cơ quan hải quan xác nhận hàng hóa đưa ra khỏi kho ngoại quan.

Hàng hóa gửi kho ngoại quan thuộc diện buộc phải tái xuất theo quyết định của cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền thì không được phép nhập khẩu trở lại thị trường Việt Nam.

5. Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn thủ tục hải quan, kiểm tra, giám sát hải quan đối với hàng hóa ***đưa vào, lưu giữ,*** đưa ra kho ngoại quan và việc xử lý hàng hóa tồn đọng quá thời hạn gửi kho ngoại quan.

Mục 2
ĐỊA ĐIỂM THU GOM HÀNG LẺ (CFS)

Điều 78. ~~**Điều 90.**~~ **Các dịch vụ được thực hiện trong địa điểm thu gom hàng lẻ**

1. Đóng gói, đóng gói lại, sắp xếp, sắp xếp lại hàng hóa chờ xuất khẩu.

2. Hàng quá cảnh, hàng trung chuyển được đưa vào các địa điểm thu gom hàng lẻ để chia tách, đóng ghép chung container xuất khẩu hoặc đóng ghép chung với hàng xuất khẩu của Việt Nam.

3. Chia tách các lô hàng nhập khẩu để chờ làm thủ tục nhập khẩu hoặc đóng ghép container với các lô hàng xuất khẩu khác để xuất sang nước thứ ba.

4. Chuyển quyền sở hữu đối với hàng hóa trong thời gian lưu giữ.

Điều 79. ~~**Điều 91.**~~ **Quản lý, giám sát hải quan**

1. Hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu được lưu giữ trong địa điểm thu gom hàng lẻ quá thời hạn theo quy định tại khoản 3 Điều 61 Luật Hải quan, nếu hàng hóa không được đưa ra khỏi địa điểm thu gom hàng lẻ thì xử lý theo quy định tại Điều 58 Luật Hải quan.

2. Địa điểm thu gom hàng lẻ, hàng hóa lưu giữ tại địa điểm thu gom hàng lẻ và các hoạt động, dịch vụ thực hiện tại địa điểm thu gom hàng lẻ phải chịu sự kiểm tra, giám sát hải quan.

3. Hàng hóa vận chuyển từ cửa khẩu đến địa điểm thu gom hàng lẻ nằm ngoài cửa khẩu và ngược lại hoặc hàng hóa vận chuyển từ địa điểm thu gom hàng lẻ đến các địa điểm làm thủ tục hải quan khác ngoài cửa khẩu và ngược lại

phải làm thủ tục hải quan như ***đối với hàng hóa vận chuyển chịu sự giám sát hải quan***.

4. Việc giám sát hải quan đối với hàng hóa lưu giữ tại địa điểm thu gom hàng lẻ thực hiện theo quy định tại Mục 3 Chương III Luật Hải quan.

Chương VI

KIỂM TRA SAU THÔNG QUAN

Điều 80. ~~Điều 97.~~ Kiểm tra sau thông quan, thời hạn kiểm tra sau thông quan

1. ***Kiểm tra sau thông quan tại trụ sở cơ quan hải quan:***

a) *Đối với hồ sơ hải quan theo quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều 78 Luật Hải quan,* ***Trưởng Hải quan*** *khu vực ban hành quyết định kiểm tra sau thông quan tại trụ sở cơ quan hải quan.*

Trường hợp phức tạp, có rủi ro về thuế, ***chính sách quản lý hàng hóa, Trưởng Hải quan*** *khu vực ban hành Quyết định kiểm tra sau thông quan tại trụ sở người khai hải quan.*

Trường hợp người khai hải quan có trụ sở chính hoặc mã số thuế không thuộc địa bàn quản lý của Hải quan khu vực thì chỉ thực hiện kiểm tra đối với các tờ khai làm thủ tục hải quan tại địa bàn quản lý. Trường hợp phát hiện dấu hiệu vi phạm đối với tờ khai làm thủ tục hải quan tại địa bàn quản lý của Hải quan khu vực khác, đơn vị phát hiện dấu hiệu vi phạm báo cáo Cục Hải quan xem xét, quyết định phân công đơn vị kiểm tra.

b) Thời hạn: Tối đa 10 ngày, không áp dụng gia hạn.

c) Người khai hải quan phải cung cấp hóa đơn thương mại, chứng từ vận tải, hợp đồng mua bán hàng hóa, chứng từ chứng nhận xuất xứ hàng hóa (nếu có), chứng từ thanh toán, hồ sơ, tài liệu kỹ thuật của hàng hóa liên quan đến hồ sơ đang được kiểm tra trừ các chứng từ mà người khởi tạo các chứng từ đó đã cung cấp cho cơ quan hải quan và giải trình những nội dung liên quan.

2. Kiểm tra sau thông quan tại trụ sở người khai hải quan

a) Thẩm quyền quyết định kiểm tra

Kiểm tra sau thông quan tại trụ sở người khai hải quan được thực hiện đối với các trường hợp quy định tại Điều 78 Luật Hải quan, trừ các hồ sơ hải quan đã được kiểm tra theo quy định tại khoản 1 Điều này.

a.1) Cục trưởng Cục Hải quan quyết định kiểm tra sau thông quan trong phạm vi toàn quốc đối với doanh nghiệp ưu tiên và doanh nghiệp đề nghị áp dụng chế độ ưu tiên quy định tại khoản 7, 8 và 10 Điều 8 Nghị định này,

doanh nghiệp thực hiện các dự án quan trọng quốc gia và một số trường hợp quy định tại khoản 12 Điều 9 Nghị định này.

a.2) Chi cục trưởng Chi cục Kiểm tra sau thông quan quyết định kiểm tra sau thông quan đối với người khai hải quan trong phạm vi toàn quốc trừ các doanh nghiệp đề nghị áp dụng chế độ ưu tiên và doanh nghiệp ưu tiên trong khu vực đặc thù theo quy định của Luật Thủ đô và Luật, Nghị quyết quy định cơ chế, chính sách đặc biệt, đặc thù của Quốc hội. Đối với trường hợp nêu tại điểm a.1 khoản này thực hiện khi Cục trưởng Cục Hải quan phân công;

a.3) Trưởng Hải quan khu vực quyết định kiểm tra sau thông quan đối với người khai hải quan có trụ sở chính hoặc mã số thuế thuộc địa bàn quản lý, doanh nghiệp đề nghị áp dụng chế độ ưu tiên và doanh nghiệp ưu tiên theo quy định tại khoản 9 và 11 Điều 8 Nghị định này. Đối với trường hợp nêu tại điểm a.1 khoản này thực hiện khi Cục trưởng Cục Hải quan phân công.

Trường hợp phát hiện dấu hiệu vi phạm đối với người khai hải quan không thuộc địa bàn quản lý, Hải quan khu vực báo cáo Cục Hải quan xem xét, quyết định phân công đơn vị kiểm tra.

b) Thời hạn: Tối đa 20 ngày, được gia hạn 01 lần không quá 20 ngày

Điều 81. ~~Điều 79~~. Thu thập thông tin, phúc tập hồ sơ

1. Thu thập thông tin

a) Thông tin phục vụ kiểm tra sau thông quan được thu thập từ trong và ngoài ngành hải quan.

b) Người khai hải quan, các cơ quan quản lý nhà nước, tổ chức, cá nhân có liên quan đến hoạt động xuất khẩu, nhập khẩu, hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu có trách nhiệm cung cấp thông tin, dữ liệu, tài liệu phục vụ hoạt động kiểm tra sau thông quan theo yêu cầu của cơ quan hải quan.

2. Phúc tập hồ sơ hải quan

a) Phúc tập hồ sơ hải quan là hoạt động kiểm tra, rà soát, đối chiếu các chứng từ trong hồ sơ hải quan về xuất xứ, trị giá, phân loại hàng hóa và các nội dung khác có liên quan sau khi hàng hóa đã thông quan;

b) Kết quả phúc tập hồ sơ là nguồn thông tin phục vụ kiểm tra sau thông quan và hoạt động nghiệp vụ khác của cơ quan hải quan;

c) Cơ quan hải quan áp dụng nguyên tắc quản lý rủi ro trong việc lựa chọn hồ sơ phúc tập.

3. Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định chi tiết Điều này.

Điều 82. ~~Điều 80~~. Trình tự, thủ tục kiểm tra sau thông quan

1. Chuẩn bị kiểm tra sau thông quan

a) Thu thập thông tin để chuẩn bị kiểm tra sau thông quan. Căn cứ kết quả thu thập thông tin, cơ quan hải quan quyết định địa điểm kiểm tra sau thông quan;

b) Trường hợp kiểm tra tại trụ sở người khai hải quan, theo quy định tại khoản 2, khoản 3 Điều 78 Luật Hải quan, cơ quan hải quan khảo sát để chuẩn bị kiểm tra sau thông quan trong trường hợp cần thiết;

c) Ban hành quyết định kiểm tra sau thông quan.

Quyết định kiểm tra sau thông quan gửi cho người khai hải quan bằng một trong các hình thức: gửi trực tiếp, thư bảo đảm, fax, thư điện tử; thời hạn gửi trong 03 ngày kể từ ngày ký và chậm nhất là 05 ngày trước ngày tiến hành kiểm tra, trừ trường hợp kiểm tra tại trụ sở người khai hải quan theo quy định tại khoản 1 Điều 78 Luật Hải quan.

2. Tiến hành kiểm tra sau thông quan

a) Công bố quyết định kiểm tra.

Cơ quan hải quan và người khai hải quan ký biên bản công bố ghi nhận nguyên tắc kiểm tra, phương pháp kiểm tra;

b) Thu thập, xác minh thông tin, tài liệu liên quan đến nội dung kiểm tra (trong trường hợp cần thiết);

c) Đối chiếu nội dung khai báo với các tài liệu có liên quan, tình trạng thực tế của hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu trong phạm vi, nội dung của quyết định kiểm tra sau thông quan;

d) Lập biên bản kiểm tra sau thông quan khi kết thúc kiểm tra.

3. Xử lý kết quả kiểm tra sau thông quan

a) Báo cáo kết quả kiểm tra sau thông quan;

b) Xây dựng dự thảo kết luận kiểm tra sau thông quan;

c) Gửi dự thảo kết luận cho người khai hải quan để giải trình;

d) Thẩm định dự thảo kết luận kiểm tra: người ra quyết định kiểm tra tổ chức thẩm định dự thảo kết luận kiểm tra khi cần thiết;

đ) Ban hành kết luận kiểm tra:

Trường hợp kiểm tra sau thông quan tại trụ sở cơ quan hải quan thì người quyết định kiểm tra phải ban hành kết luận kiểm tra và gửi cho người khai hải quan trong thời hạn tối đa là 15 ngày kể từ ngày kết thúc việc kiểm tra.

Trường hợp kiểm tra sau thông quan tại trụ sở người khai hải quan thì người quyết định kiểm tra phải ban hành kết luận kiểm tra và gửi cho người khai hải quan trong thời hạn tối đa là 30 ngày kể từ ngày kết thúc việc kiểm

tra. Trường hợp kết luận kiểm tra cần có ý kiến về chuyên môn của cơ quan có thẩm quyền thì thời hạn ký kết luận kiểm tra là 15 ngày kể từ ngày nhận được ý kiến của cơ quan có thẩm quyền. Cơ quan chuyên môn có thẩm quyền có ý kiến bằng văn bản trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày nhận được yêu cầu của cơ quan hải quan. Trường hợp hết thời hạn 30 ngày, cơ quan hải quan không nhận được ý kiến bằng văn bản của cơ quan có thẩm quyền thì cơ quan hải quan ban hành kết luận kiểm tra trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày hết hạn dựa trên kết quả kiểm tra và dữ liệu của cơ quan hải quan hiện có;

e) Xử lý theo thẩm quyền hoặc chuyển cấp có thẩm quyền xử lý theo kết quả kiểm tra. Trường hợp người khai hải quan không chấp hành quyết định kiểm tra, không giải trình, cung cấp hồ sơ, tài liệu đúng thời hạn cho cơ quan hải quan thì cơ quan hải quan căn cứ hồ sơ, tài liệu đã thu thập, xác minh để quyết định xử lý theo quy định của pháp luật về thuế, pháp luật hải quan và các quy định pháp luật khác có liên quan;

4. Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định chi tiết Điều này.

Điều 83. ~~**Điều 99.**~~ ***Gia hạn thời hạn,*** **sửa đổi, bổ sung, tạm dừng, hủy quyết định kiểm tra sau thông quan**

1. Quyết định kiểm tra sau thông quan được người ban hành Quyết định kiểm tra xem xét sửa đổi, bổ sung trong các trường hợp sau:

a) Thay đổi thành viên đoàn kiểm tra, thay đổi về thời gian, thay đổi phạm vi, nội dung kiểm tra;

b) Quyết định kiểm tra sau thông quan có sai sót về thể thức, nội dung, kỹ thuật trình bày văn bản.

2. Quyết định kiểm tra sau thông quan được người ban hành Quyết định kiểm tra xem xét tạm dừng trong các trường hợp sau:

a) Tạm dừng khi cơ quan hải quan chưa thực hiện kiểm tra sau thông quan:

a.1) Người khai hải quan đang chịu sự kiểm tra, thanh tra, điều tra của các cơ quan ***có thẩm quyền****;*

a.2) Vì sự kiện bất khả kháng mà người khai hải quan không thể chấp hành được quyết định kiểm tra.

b) Tạm dừng khi cơ quan hải quan đang thực hiện kiểm tra sau thông quan:

b.1) Trường hợp cơ quan hải quan tạm dừng để thực hiện xác minh tại cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan; tạm dừng do sự kiện bất khả kháng hoặc có yếu tố khách quan khác làm ảnh hưởng đến thời gian tiến hành kiểm tra, người ban hành Quyết định kiểm tra ban hành thông báo tạm dừng gửi cho người khai hải quan. Thông báo nêu lý do và thời gian tạm dừng;

b.2) Trường hợp người khai hải quan đề nghị tạm dừng để có thời gian xử lý, khắc phục sự cố gây ra bởi sự kiện bất khả kháng hoặc có yếu tố khách quan khác làm ảnh hưởng đến thời gian tiến hành kiểm tra, người khai hải quan có văn bản đề nghị tạm dừng nêu lý do và thời gian tạm dừng gửi người ban hành Quyết định kiểm tra xem xét, quyết định và thông tin cho người khai hải quan.

Thời gian tạm dừng này không tính vào thời gian kiểm tra của Quyết định kiểm tra sau thông quan.

3. Quyết định kiểm tra sau thông quan được người ban hành quyết định kiểm tra quyết định hủy trong trường hợp người khai hải quan đã bỏ trốn, giải thể, phá sản, mất tích, ngừng hoạt động và trường hợp khác dẫn đến cơ quan hải quan không thực hiện được quyết định kiểm tra. Quyết định hủy quyết định kiểm tra sau thông quan phải nêu rõ lý do hủy.

4. Quyết định kiểm tra sau thông quan tại trụ sở người khai hải quan được người ban hành quyết định kiểm tra quyết định gia hạn thời hạn trong trường hợp cần thiết. Thời hạn gia hạn được thực hiện theo khoản 2 Điều 79 Luật Hải quan.

5. Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định chi tiết Điều này.

Chương VII

KIỂM SOÁT HẢI QUAN

Điều 84. ***~~Điều 101.~~*** **Các biện pháp nghiệp vụ kiểm soát hải quan**

1. Các biện pháp nghiệp vụ kiểm soát hải quan gồm:

a) Vận động quần chúng tham gia phòng, chống buôn lậu, vận chuyển trái phép hàng hóa qua biên giới;

b) Tuần tra hải quan;

c) Thu thập, nghiên cứu thông tin về địa bàn, tuyến vận chuyển hàng hóa, hiện tượng, phương tiện vận tải xuất cảnh, nhập cảnh, quá cảnh;

d) Thu thập, nghiên cứu thông tin về ***tổ chức,*** *cá nhân có dấu hiệu hoạt động liên quan đến buôn lậu, vận chuyển trái phép hàng hóa qua biên giới;*

đ) Thu thập, xử lý thông tin trong nước và ngoài nước liên quan đến hoạt động hải quan. Cử công chức hải quan ra nước ngoài để xác minh, thu thập thông tin, tài liệu theo quy định của pháp luật Việt Nam và điều ước quốc tế mà Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên;

e) Tuyển chọn, xây dựng, sử dụng những người không thuộc biên chế của cơ quan hải quan để thực hiện các nhiệm vụ phòng, chống buôn lậu, vận chuyển trái phép hàng hóa qua biên giới;

g) Bố trí công chức hải quan kiểm tra, giám sát, theo dõi diễn biến hoạt động của đối tượng buôn lậu, vận chuyển trái phép hàng hóa qua biên giới;

h) Sử dụng các phương tiện, kỹ thuật nghiệp vụ chuyên dụng theo quy định của pháp luật để thực hiện nhiệm vụ kiểm tra, giám sát, theo dõi diễn biến, hoạt động của đối tượng buôn lậu, vận chuyển trái phép hàng hóa qua biên giới;

i) Cơ quan hải quan sử dụng kết hợp các biện pháp nghiệp vụ kiểm soát hải quan, phương tiện, trang thiết bị kỹ thuật trong hoạt động phòng, chống buôn lậu, vận chuyển trái phép hàng hóa qua biên giới;

2. Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện các biện pháp nghiệp vụ kiểm soát hải quan và quy định chế độ đảm bảo thực hiện các biện pháp nghiệp vụ kiểm soát hải quan quy định tại Điều này.

Điều 85. ~~**Điều 102.**~~ **Tuần tra hải quan**

1. Cơ quan hải quan có trách nhiệm tổ chức lực lượng, phương tiện tiến hành biện pháp tuần tra trong địa bàn hoạt động hải quan để phòng, chống buôn lậu, vận chuyển trái phép hàng hóa qua biên giới.

2. Trong quá trình tuần tra, cơ quan hải quan có quyền:

a) Sử dụng đèn hiệu, cờ hiệu, pháo hiệu, loa, còi để ra hiệu lệnh;

b) Dừng phương tiện vận tải để khám phương tiện vận tải, hàng hóa chứa trên phương tiện vận tải khi có dấu hiệu vi phạm pháp luật hải quan;

c) Khám người, khám phương tiện vận tải, đồ vật theo quy định của pháp luật ***về*** xử lý vi phạm hành chính;

d) Tạm giữ người, tạm giữ tang vật, phương tiện ***vận tải*** vi phạm theo quy định của pháp luật ***về*** xử lý vi phạm hành chính;

đ) Trong trường hợp lực lượng kiểm soát đang thực hiện nhiệm vụ tuần tra tại vùng nội thủy, lãnh hải mà phát hiện phương tiện vận tải có dấu hiệu vi phạm pháp luật thì phát tín hiệu dừng phương tiện vận tải để kiểm tra theo quy định của Luật Biển Việt Nam. Qua kiểm tra, nếu phát hiện vi phạm pháp luật cần phải tiến hành khám xét thì phải đưa phương tiện vận tải về cảng hoặc vị trí neo đậu đảm bảo cho việc khám xét an toàn. Việc khám xét được thực hiện theo đúng quy định pháp luật về xử lý vi phạm hành chính.

Kết thúc kiểm tra, cơ quan hải quan phải lập biên bản. Biên bản được giao cho chủ phương tiện vận tải hoặc người điều khiển phương tiện vận tải 01 bản.

Điều 86. ~~**Điều 103.**~~ **Dừng phương tiện vận tải**

1. Các trường hợp được dừng phương tiện vận tải:

a) Cơ quan hải quan nhận được tin tố giác về hành vi buôn lậu, vận chuyển trái phép hàng hóa qua biên giới và xác định thông tin đó là có cơ sở;

b) Cơ quan hải quan nhận được thông tin từ các cơ quan chức năng về hành vi buôn lậu, vận chuyển trái phép hàng hóa qua biên giới hoặc yêu cầu dừng phương tiện ***vận tải*** từ các cơ quan đó;

c) Cơ quan hải quan nhận được thông tin từ hải quan các nước về hành vi buôn lậu, vận chuyển trái phép hàng hóa qua biên giới;

d) Trong khi tuần tra, kiểm soát hải quan, cơ quan hải quan phát hiện phương tiện vận tải có dấu hiệu buôn lậu, vận chuyển trái phép hàng hóa qua biên giới;

đ) Phương tiện vận tải chở hàng hóa đang làm thủ tục hải quan, hàng hóa chưa được phép thông quan hoặc giải phóng hàng mà cố tình đưa ra khỏi khu vực kiểm soát hải quan;

e) Khi có căn cứ cho rằng trên phương tiện vận tải có cất giấu hàng hóa trái phép, có dấu hiệu khác vi phạm pháp luật về hải quan.

2. Thẩm quyền dừng phương tiện vận tải:

*a) **Trưởng Hải quan cửa khẩu, Trưởng Hải quan ngoài cửa khẩu**, Đội trưởng Đội Kiểm soát hải quan thuộc Hải quan khu vực, Đội trưởng Đội Kiểm soát chống buôn lậu thuộc Chi cục Điều tra chống buôn lậu được dừng phương tiện vận tải trong phạm vi địa bàn hoạt động hải quan.*

*b) Đội trưởng Đội Kiểm soát hải quan thuộc Hải quan khu vực, Đội trưởng Đội Kiểm soát chống buôn lậu thuộc Chi cục Điều tra chống buôn lậu được dừng phương tiện **vận tải** tại vùng nội thủy, lãnh hải phù hợp với quy định của Luật Biển Việt Nam.*

3. Khi dừng phương tiện vận tải, công chức hải quan được sử dụng đèn hiệu, cờ hiệu, pháo hiệu, loa, còi để yêu cầu phương tiện vận tải dừng lại.

*Việc dừng phương tiện vận tải phải **được thông báo bằng văn bản cho chủ phương tiện vận tải hoặc người điều khiển phương tiện vận tải.***

*4. Người **có thẩm quyền** dừng phương tiện vận tải **quy định tại khoản 2 Điều này** chịu trách nhiệm trước pháp luật về **việc dừng phương tiện vận tải** của mình.*

Điều 87. ~~**Điều 104.**~~ **Truy đuổi phương tiện vận tải, hàng hóa buôn lậu, vận chuyển trái phép qua biên giới**

1. Trường hợp có căn cứ xác định hàng hóa buôn lậu, vận chuyển trái phép qua biên giới, phương tiện vận tải chở hàng hóa buôn lậu, vận chuyển trái phép qua biên giới đang di chuyển từ địa bàn hoạt động hải quan ra ngoài địa bàn hoạt động hải quan thì cơ quan hải quan tiếp tục truy đuổi để ngăn chặn, xử lý theo quy định của pháp luật.

*2. **Trưởng Hải quan cửa khẩu, Trưởng Hải quan ngoài cửa khẩu**, Đội trưởng Đội Kiểm soát hải quan thuộc Hải quan khu vực, Đội trưởng Đội Kiểm*

soát chống buôn lậu thuộc Chi cục Điều tra chống buôn lậu hoặc cấp phó khi được giao quyền được quyết định việc truy đuổi.

Trong trường hợp có căn cứ cho rằng nếu không thực hiện ngay việc truy đuổi thì phương tiện vận tải, hàng hóa buôn lậu, vận chuyển trái phép qua biên giới có thể bị tẩu tán, tiêu hủy, công chức hải quan đang thi hành nhiệm vụ được thực hiện việc truy đuổi và báo cáo ngay với người có thẩm quyền quy định tại khoản này.

3. Khi thực hiện truy đuổi phương tiện vận tải, hàng hóa buôn lậu, vận chuyển trái phép qua biên giới, công chức hải quan quy định tại khoản 2 Điều này được dừng phương tiện vận tải ***trong phạm vi địa bàn hoạt động hải quan và báo cáo ngay với người có thẩm quyền dừng phương tiện vận tải quy định tại khoản 2 Điều 86 Nghị định này***.

4. Việc truy đuổi và dừng phương tiện vận tải, hàng hóa buôn lậu, vận chuyển trái phép qua biên giới ***đang di chuyển từ địa bàn hoạt động hải quan ra ngoài địa bàn hoạt động hải quan*** *phải được thông báo cho cơ quan công an, bộ đội biên phòng, cảnh sát biển, quản lý thị trường trên địa bàn để phối hợp, đồng thời áp dụng các biện pháp ngăn chặn, xử lý theo quy định của pháp luật. Cơ quan nhận được thông báo có trách nhiệm phối hợp, hỗ trợ cơ quan hải quan truy đuổi, dừng phương tiện vận tải theo quy định của pháp luật.*

Điều 88. ~~**Điều 104a.**~~ **Trang bị phương tiện phục vụ phòng, chống buôn lậu, vận chuyển trái phép hàng hóa qua biên giới**

1. Để thực hiện nhiệm vụ phòng, chống buôn lậu, vận chuyển trái phép hàng hóa qua biên giới trên các tuyến đường bộ, đường biển, đường thủy nội địa, cơ quan hải quan được trang bị xe ô tô, xe mô tô, tàu cao tốc, xuồng máy, ca nô và các phương tiện chuyên dùng khác có lắp đặt đèn hiệu, cờ hiệu hải quan, biểu tượng hải quan, pháo hiệu, loa, còi.

2. Các phương tiện của cơ quan hải quan làm nhiệm vụ trên tuyến đường bộ được quyền ưu tiên khi thực hiện truy đuổi, bắt giữ, khám phương tiện vận tải, hàng hóa buôn lậu, vận chuyển trái phép qua biên giới, dẫn giải đối tượng buôn lậu, vận chuyển trái phép hàng hóa qua biên giới và các nhiệm vụ khẩn cấp khác theo quy định của pháp luật.

Việc cấp phép, quản lý, sử dụng các thiết bị phát tín hiệu của xe được quyền ưu tiên của cơ quan hải quan đi làm nhiệm vụ trên tuyến đường bộ thực hiện theo quy định của pháp luật về tín hiệu của xe được quyền ưu tiên.

Chương VIII
THÔNG TIN HẢI QUAN

Điều 89. ~~**Điều 105.**~~ **Thông tin hải quan**

Thông tin hải quan bao gồm:

1. Thông tin từ hoạt động nghiệp vụ hải quan:

a) Thông tin thuộc bộ hồ sơ hải quan đối với hàng hóa, phương tiện vận tải xuất khẩu, nhập khẩu, xuất cảnh, nhập cảnh, quá cảnh;

b) Thông tin nghiệp vụ hải quan được thực hiện trong quá trình kiểm tra, giám sát, kiểm soát hải quan đối với hàng hóa, phương tiện vận tải xuất khẩu, nhập khẩu, xuất cảnh, nhập cảnh, quá cảnh.

2. Thông tin từ Bộ, cơ quan ngang Bộ có liên quan:

a) Thông tin về chính sách quản lý hàng hóa sản xuất, xuất khẩu, nhập khẩu, quá cảnh và phương tiện vận tải xuất cảnh, nhập cảnh, quá cảnh thuộc lĩnh vực quản lý chuyên ngành;

b) Thông tin về cấp phép hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu, phương tiện vận tải xuất cảnh, nhập cảnh, quá cảnh;

c) Thông tin về xử lý vi phạm đối với tổ chức, cá nhân liên quan đến hoạt động xuất khẩu, nhập khẩu.

3. Thông tin về các tổ chức, cá nhân tham gia hoặc có liên quan đến sản xuất và hoạt động xuất khẩu, nhập khẩu, xuất cảnh, nhập cảnh, quá cảnh:

a) Thông tin về đăng ký, thành lập, giải thể, phá sản và tình trạng tài chính;

b) Thông tin về quá trình thực hiện hoạt động sản xuất, kinh doanh, xuất khẩu, nhập khẩu, xuất cảnh, nhập cảnh, quá cảnh;

c) Thông tin về quá trình tuân thủ pháp luật trong lĩnh vực hải quan, thuế, kế toán, thống kê;

d) Thông tin khác có liên quan đến hoạt động xuất khẩu, nhập khẩu, xuất cảnh, nhập cảnh, quá cảnh do các tổ chức, cá nhân thực hiện;

đ) Dữ liệu điện tử, dữ liệu số được kết nối từ hệ thống quản lý của doanh nghiệp; dữ liệu định vị, giám sát hành trình của phương tiện vận tải; hình ảnh và dữ liệu số từ các cơ quan kiểm tra chuyên ngành và doanh nghiệp kinh doanh cảng, kho, bãi.

4. Các thông tin khác có liên quan đến hoạt động quản lý nhà nước về hải quan.

5. Dữ liệu chia sẻ, kết nối từ Cổng thông tin một cửa quốc gia và các hệ thống thông tin của các cơ quan quản lý nhà nước có liên quan.

Điều 90. ~~**Điều 106.**~~ **Trách nhiệm thu thập, cung cấp thông tin của cơ quan hải quan**

1. Cơ quan hải quan có trách nhiệm tổ chức thu thập thông tin hải quan, bao gồm:

a) Tiếp nhận, xử lý thông tin hải quan thông qua hoạt động cung cấp, trao đổi, kết nối, chia sẻ thông tin với các cơ quan quản lý nhà nước, các tổ chức, cá nhân liên quan đến lĩnh vực hải quan;

b) Cử công chức hải quan ra nước ngoài để thực hiện nghiệp vụ thu thập thông tin phục vụ quản lý nhà nước về hải quan theo quy định tại khoản 1 Điều 6 và Điều 96 Luật Hải quan.

Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn cụ thể việc thu thập thông tin nghiệp vụ hải quan quy định tại điểm này;

c) Tiến hành các biện pháp nghiệp vụ cần thiết khác để thu thập thông tin liên quan về hàng hóa, phương tiện vận tải, tổ chức, cá nhân liên quan đến hoạt động xuất khẩu, nhập khẩu, xuất cảnh, nhập cảnh, quá cảnh.

2. Cơ quan hải quan có trách nhiệm cung cấp thông tin hải quan, bao gồm:

a) Cung cấp thông tin về chế độ, chính sách, hướng dẫn về hải quan cho các tổ chức, cá nhân tham gia hoặc có liên quan đến sản xuất và hoạt động xuất khẩu, nhập khẩu, xuất cảnh, nhập cảnh, quá cảnh;

b) Cung cấp cho người khai hải quan các thông tin liên quan đến quyền và nghĩa vụ của người khai hải quan;

c) Cung cấp thông tin hải quan cho các cơ quan nhà nước ***có liên quan để phục vụ hoạt động quản lý nhà nước, thanh tra, kiểm tra, kiểm toán và điều tra hành vi vi phạm pháp luật theo quy định của pháp luật****;*

d) Cung cấp thông tin thống kê hải quan theo quy định của pháp luật về thống kê;

đ) Cung cấp thông tin tờ khai hải quan điện tử cho các cơ quan quản lý nhà nước, các tổ chức tín dụng, để thực hiện các thủ tục liên quan đến hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu;

e) *Trường hợp bất khả kháng do yêu cầu phải khôi phục về dữ liệu hồ sơ hải quan của người khai hải quan, cơ quan hải quan cung cấp cho người khai hải quan các thông tin về hồ sơ hải quan;*

g) *Cung cấp thông tin hải quan cho cơ quan hải quan nước ngoài, tổ chức quốc tế phù hợp với quy định của pháp luật Việt Nam, điều ước quốc tế có liên quan mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên hoặc thỏa thuận quốc tế đã ký kết.*

3. Việc thu thập, cung cấp thông tin hải quan phải đảm bảo an toàn thông tin mạng, an ninh dữ liệu quốc gia và bảo mật bí mật kinh doanh của tổ

chức, cá nhân theo quy định của pháp luật. Cơ quan hải quan không được cung cấp các thông tin làm ảnh hưởng đến quyền cạnh tranh hợp pháp của doanh nghiệp, trừ trường hợp phục vụ công tác điều tra, tố tụng hình sự hoặc theo yêu cầu bằng văn bản của cơ quan nhà nước có thẩm quyền theo quy định của pháp luật hiện hành.

4. Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định cụ thể việc cung cấp, sử dụng thông tin tờ khai hải quan điện tử.

Điều 91. ~~**Điều 107.**~~ **Trách nhiệm cung cấp thông tin của các cơ quan quản lý nhà nước**

1. Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, ***Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương,*** cơ quan tư pháp trong phạm vi chức năng, nhiệm vụ của mình có trách nhiệm cung cấp cho cơ quan hải quan:

a) Thông tin liên quan đến chính sách quản lý đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu, quá cảnh, phương tiện vận tải xuất cảnh, nhập cảnh, quá cảnh và thông tin về hàng hóa thuộc lĩnh vực quản lý chuyên ngành;

b) Thông tin cấp phép hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu, quá cảnh, phương tiện vận tải xuất cảnh, nhập cảnh, quá cảnh; ***thông tin liên quan đến việc cấp giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa xuất khẩu của Việt Nam ra nước ngoài.***

c) Thông tin về tổ chức, cá nhân bị xử lý vi phạm và kết quả xử lý vi phạm trong lĩnh vực quản lý liên quan đến hoạt động xuất khẩu, nhập khẩu;

d) Thông tin về các cảng biển, cảng sông biên giới, cảng thủy nội địa, cảng hàng không quốc tế, ga đường sắt liên vận quốc tế có hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu;

đ) Thông tin về tổ chức, cá nhân có hoạt động xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa;

e) Thông tin về người xuất cảnh, nhập cảnh và thông tin về phương tiện vận tải xuất cảnh, nhập cảnh, quá cảnh;

g) Chỉ đạo các đơn vị quản lý dữ liệu thông tin do đơn vị mình quản lý cung cấp, chia sẻ dữ liệu cho cơ quan hải quan thực hiện khai thác hệ thống ca-mê-ra, hệ thống máy soi phục vụ việc quản lý hải quan.

2. Bộ Tài chính chủ trì, phối hợp với các Bộ, cơ quan ngang Bộ, ***Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương,*** cơ quan tư pháp xây dựng các quy định cụ thể về trao đổi, cung cấp thông tin hải quan.

Điều 92. ~~**Điều 108.**~~ **Trách nhiệm cung cấp thông tin của các tổ chức, cá nhân có liên quan đến hoạt động quản lý nhà nước về hải quan**

1. Tổ chức tín dụng theo quy định của Luật Các tổ chức tín dụng có trách nhiệm cung cấp thông tin cho cơ quan hải quan nhằm phục vụ cho hoạt động thu

thập xử lý thông tin, kiểm tra hải quan, thanh tra và hoạt động điều tra, xác minh, xử lý các hành vi buôn lậu, vận chuyển trái phép hàng hóa qua biên giới:

a) Hồ sơ, thông tin giao dịch thanh toán hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu và thanh toán tiền thuế liên quan đến hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu qua tài khoản ngân hàng của người khai hải quan; thông tin về số tiền bảo lãnh cho người nộp thuế của ngân hàng theo yêu cầu của cơ quan hải quan;

b) Hồ sơ, chứng từ, thông tin về số tài khoản thanh toán, bản sao sổ kế toán chi tiết tài khoản thanh toán, bản sao bộ chứng từ thanh toán quốc tế, bộ chứng từ thanh toán nội địa, thanh toán biên mậu qua ngân hàng của tổ chức, cá nhân theo yêu cầu của cơ quan hải quan.

2. Tổ chức bảo hiểm có nghĩa vụ cung cấp hồ sơ, tài liệu liên quan đến các giao dịch bảo hiểm theo yêu cầu của cơ quan hải quan để phục vụ hoạt động kiểm tra hải quan, thanh tra và hoạt động điều tra, xác minh, xử lý các hành vi buôn lậu, vận chuyển trái phép hàng hóa qua biên giới của cơ quan hải quan.

3. Các tổ chức, cá nhân là đối tác kinh doanh hoặc khách hàng của người khai hải quan có trách nhiệm cung cấp thông tin liên quan đến hoạt động xuất khẩu, nhập khẩu của người khai hải quan theo yêu cầu của cơ quan hải quan.

4. Các Hiệp hội ngành nghề có trách nhiệm cung cấp thông tin về hợp đồng xuất khẩu của người khai hải quan trong trường hợp pháp luật có quy định các Hiệp hội ngành nghề xác nhận hợp đồng xuất khẩu trước khi làm thủ tục hải quan xuất khẩu hàng hóa theo yêu cầu của cơ quan hải quan.

Điều 93. ~~**Điều 109.**~~ **Cung cấp *và sử dụng* thông tin *hải quan***

1. Thông tin hải quan được cung cấp ***bằng hình thức*** văn bản hoặc ***thông điệp*** dữ liệu. Giá trị pháp lý của thông tin hải quan ***cung cấp bằng hình thức thông điệp dữ liệu*** được quy định tại Luật Giao dịch điện tử.

2. Cơ quan Hải quan, các cơ quan quản lý nhà nước, các tổ chức, cá nhân có liên quan có trách nhiệm cung cấp, sử dụng thông tin được cung cấp đúng mục đích; tuân thủ các quy định về bảo đảm an ninh thông tin, an ninh mạng, an ninh dữ liệu pháp luật chuyên ngành có liên quan và bảo mật thông tin theo quy định của pháp luật.

3. Tờ khai hải quan điện tử có giá trị sử dụng trong việc thực hiện các thủ tục về thuế, cấp giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa, thủ tục thanh toán qua ngân hàng và các thủ tục hành chính khác; chứng minh tính hợp pháp của hàng hóa lưu thông trên thị trường. Các cơ quan quản lý nhà nước có liên quan sử dụng tờ khai hải quan điện tử phục vụ yêu cầu quản lý, không yêu cầu người khai hải quan cung cấp bản giấy tờ khai hải quan.

Chương IX
ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 94. Sửa đổi, bổ sung, thay thế, bãi bỏ một số nội dung của các nghị định có liên quan

1. Sửa đổi, bổ sung, thay thế, bỏ một số nội dung của Nghị định số 02/2021/NĐ-CP ngày 07 tháng 01 năm 2021 của Chính phủ quy định về cờ truyền thống, cờ hiệu, biểu tượng, hải quan hiệu, phù hiệu, biển tên, cấp hiệu, trang phục, chứng minh hải quan và dấu hiệu đặc trưng phương tiện tuần tra, kiểm soát, giám sát hải quan của Chính phủ

a) Thay thế cụm từ "Tổng cục Hải quan" bằng cụm từ "Cục Hải quan" tại khoản 2 Điều 2; Điều 8;

b) Thay thế cụm từ "Tổng cục trưởng Tổng cục Hải quan" bằng cụm từ "Cục trưởng Cục Hải quan" tại khoản 5 Điều 3; Mẫu số 01 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 02/2021/NĐ-CP;

c) Thay thế cụm từ "Tổng cục trưởng", "Vụ trưởng", "Cục trưởng", "Chi cục trưởng" bằng cụm từ "Cấp trưởng" và thay thế cụm từ "Phó Tổng cục trưởng", "Phó Vụ trưởng", "Phó Cục trưởng", "Phó Chi cục trưởng" bằng cụm từ "Cấp phó" tại Mẫu số 02; Mẫu số 03 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 02/2021/NĐ-CP;

d) Thay thế cụm từ "Lãnh đạo Tổng cục" bằng cụm từ "Lãnh đạo Cục" tại điểm a, điểm đ khoản 1 Điều 10; Mẫu số 01, Mẫu số 02 và Mẫu số 03 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 02/2021/NĐ-CP;

đ) Thay thế cụm từ "Cục Hải quan" bằng cụm từ "Hải quan khu vực" tại điểm b khoản 3 Điều 13;

e) Thay thế cụm từ "Cục, Vụ" bằng cụm từ "Ban, Chi cục, Hải quan khu vực" và cụm từ "Chi cục, Đội kiểm soát hải quan" bằng cụm từ "Hải quan cửa khẩu, Hải quan ngoài cửa khẩu, Đội, Phòng" tại điểm đ khoản 1 Điều 10;

g) Thay thế cụm từ "Vụ, Cục" bằng cụm từ "Ban, Chi cục, Hải quan khu vực" và thay thế cụm từ "Chi cục, Đội và tương đương thuộc các Vụ, Cục" bằng cụm từ "Hải quan cửa khẩu, Hải quan ngoài cửa khẩu, Đội, Phòng và tương đương" tại Mẫu số 02 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 02/2021/NĐ-CP;

h) Thay thế cụm từ "Cục" bằng cụm từ "Chi cục, Hải quan khu vực và tương đương"; thay thế cụm từ "Chi cục, Đội và tương đương thuộc Cục" bằng cụm từ "Hải quan cửa khẩu, Hải quan ngoài cửa khẩu, Đội, Phòng và tương đương" tại Mẫu số 03 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 02/2021/NĐ-CP;

i) Bỏ cụm từ: "và trực thuộc" tại khoản 2 Điều 2;

k) Bãi bỏ quy định: "Công chức giữ chức vụ lãnh đạo cấp Tổ, Đội thuộc Chi cục; cấp Tổ thuộc Đội Kiểm soát hải quan và các chức vụ tương đương: 01 vạch ngang màu vàng" và quy định "Công chức, viên chức tập sự: Không gắn vạch cấp hiệu" tại điểm đ khoản 1 Điều 10;

l) Bãi bỏ cấp hiệu gắn trên lễ phục, trang phục thu - đông, trang phục xuân - hè và trên trang phục chống buôn lậu của Lãnh đạo cấp Tổ, Đội và tương đương thuộc Chi cục tại Mẫu số 02 và Mẫu số 03 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 02/2021/NĐ-CP;

m) Sửa đổi, bổ sung phần "Tên đơn vị, Chỉ số đơn vị" tại Mẫu số 10 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 02/2021/NĐ-CP như sau:

Chi cục Điều tra chống buôn lậu: 11; Hải quan khu vực III: 12; Hải quan khu vực VII: 13; Hải quan khu vực VIII: 14; Hải quan khu vực X: 15; Hải quan khu vực XI: 16, 17; Hải quan khu vực IX: 18, 19, 20; Hải quan khu vực XII: 21, 22, 23; Hải quan khu vực XIV: 24; Hải quan khu vực XIII: 25; Hải quan khu vực II: 26, 27; Hải quan khu vực XVII: 28; Hải quan khu vực XX: 29, 30, 33; Hải quan khu vực XIX: 31, 32; Hải quan khu vực XVIII: 34; Hải quan khu vực IV: 35; Hải quan khu vực I: 36.

2. Thay thế, bỏ một số cụm từ của Nghị định 01/2015/NĐ-CP ngày 02 tháng 01 năm 2015 của Chính phủ quy định chi tiết phạm vi địa bàn hoạt động hải quan; trách nhiệm phối hợp trong phòng, chống buôn lậu, vận chuyển trái phép hàng hóa qua biên giới được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 153/2026/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2026 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 01/2015/NĐ-CP ngày 02 tháng 01 năm 2015 của Chính phủ quy định chi tiết phạm vi địa bàn hoạt động hải quan; trách nhiệm phối hợp trong phòng, chống buôn lậu, vận chuyển trái phép hàng hóa qua biên giới đã được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 12/2018/NĐ-CP ngày 23 tháng 01 năm 2018 của Chính phủ như sau:

a) Bỏ cụm từ "dân dụng" tại Điều 5;

b) Bỏ cụm từ "kho bảo thuế" tại khoản 3 Điều 8;

c) Thay thế cụm từ "Khu vực cảng xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa được thành lập trong nội địa" bằng cụm từ "cảng cạn" tại khoản 3 Điều 8.

Điều 95. ~~**Điều 110.**~~ **Hiệu lực thi hành**

1. Nghị định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 3 năm 2027.

2. Nghị định này thay thế Nghị định số 08/2015/NĐ-CP ngày 21 tháng 01 năm 2015 của Chính phủ quy định chi tiết và biện pháp thi hành Luật Hải quan về thủ tục hải quan, kiểm tra, giám sát, kiểm soát hải quan và Nghị định số 167/2025/NĐ-CP ngày 30 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 08/2015/NĐ-CP ngày 21 tháng 01 năm 2015 của

Chính phủ quy định chi tiết và biện pháp thi hành Luật Hải quan về thủ tục hải quan, kiểm tra, giám sát, kiểm soát hải quan.

3. Đối với hồ sơ để thực hiện các thủ tục hành chính quy định tại Nghị định này người khai hải quan đã nộp nhưng chưa hoàn thành thủ tục thì thực hiện theo các văn bản quy phạm pháp luật có hiệu lực tại thời điểm trước khi Nghị định này có hiệu lực.

4. Bãi bỏ khoản 4 Điều 26 Nghị định số 35/2022/NĐ-CP ngày 28 tháng 5 năm 2022 của Chính phủ quy định về quản lý khu công nghiệp và khu kinh tế.

5. Trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật quy định được viện dẫn tại Nghị định này được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế thì thực hiện theo văn bản được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế đó.

Điều 96. ~~**Điều 111.**~~ **Trách nhiệm thi hành**

1. Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành các điều, khoản được giao tại Nghị định.

2. Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này./.

TM. CHÍNH PHỦ
KT. THỦ TƯỚNG
PHÓ THỦ TƯỚNG

Nơi nhận:
- Ban Bí thư Trung ương Đảng;
- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- HĐND, UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;
- Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Tổng Bí thư;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Hội đồng Dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội;
- Văn phòng Quốc hội;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Viện kiểm sát nhân dân tối cao;
- Kiểm toán nhà nước;
- Ủy ban Giám sát tài chính Quốc gia;
- Ngân hàng Chính sách xã hội;
- Ngân hàng Phát triển Việt Nam;
- Ủy ban trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;
- Cơ quan trung ương của các đoàn thể;
- VPCP: BTCN, các PCN, Trợ lý TTg, TGĐ Cổng TTĐT, các Vụ, Cục, đơn vị trực thuộc, Công báo;
- Lưu: VT, KTTH (2b).

PHỤ LỤC I

CHỈ TIÊU THÔNG TIN LIÊN QUAN ĐẾN QUẢN LÝ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HÀNG MIỄN THUẾ

(Kèm theo Nghị định số ...../……/NĐ-CP ngày ... tháng ..... năm..... của Chính phủ)

Mẫu số 01

STT	Chỉ tiêu thông tin	Mô tả, ghi chú
Mẫu số 01	**Thông báo của doanh nghiệp kinh doanh hàng miễn thuế**	Thực hiện khi có nhu cầu hoạt động, mở rộng diện tích liền kề, thu hẹp, tạm dừng, hoạt động trở lại, chấm dứt hoạt động địa điểm kinh doanh hàng miễn thuế
A	***Thông tin về doanh nghiệp***	
1.1	Tên doanh nghiệp	Nhập tên doanh nghiệp kinh doanh hàng miễn thuế.
1.2	Mã số thuế	Nhập mã số thuế của doanh nghiệp kinh doanh hàng miễn thuế
1.3	Trụ sở chính	Nhập địa chỉ trụ sở chính
1.4	Số điện thoại	Nhập số điện thoại của doanh nghiệp
1.5	Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh/chứng nhận đầu tư	Nhập số Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh/chứng nhận đầu tư, ngày tháng năm của Giấy chứng nhận. (Ghi rõ loại giấy tờ theo quy định pháp luật về hoạt động doanh nghiệp).
1.6	Ngành nghề kinh doanh	Chỉ nhập ngành nghề kinh doanh liên quan đến hoạt động kinh doanh hàng miễn thuế
B	***Thông tin về tiêu chuẩn địa điểm kinh doanh hàng miễn thuế***	
1.7	Vị trí	Nhập cụ thể vị trí, địa chỉ của địa điểm kinh doanh hàng miễn thuế. Trường hợp địa điểm kinh doanh hàng miễn thuế có các vị trí khác nhau thì ghi cụ thể vị trí, địa chỉ của từng kho, cửa hàng, quầy nhận hàng; trường hợp địa điểm kinh doanh hàng miễn thuế đã được cơ quan hải quan cấp mã địa điểm thì ghi thêm mã địa điểm tại chỉ tiêu này
1.8	Diện tích	Nhập tổng diện tích địa điểm kinh doanh hàng miễn thuế: .... m^2. Trong đó: - Diện tích kho chứa hàng miễn thuế: .... m^2 (ghi cụ thể

STT	Chỉ tiêu thông tin	Mô tả, ghi chú
		diện tích của từng kho nếu địa điểm có nhiều kho); - Diện tích cửa hàng miễn thuế: .... m^2 (ghi cụ thể diện tích của từng cửa hàng nếu địa điểm có nhiều cửa hàng); - Diện tích quầy nhận hàng: …… m^2 (ghi cụ thể vị trí, diện tích của từng quầy nhận hàng nếu địa điểm có nhiều quầy nhận hàng); - Diện tích khác (nếu có): …… m^2;
1.9	Hệ thống phần mềm	Nhập hợp đồng cung cấp hệ thống thông tin (phần mềm quản lý) số:……; đối tác.... (Trường hợp doanh nghiệp tự phát triển phần mềm thì ghi: Phần mềm doanh nghiệp tự xây dựng
1.10	Các thông tin khác	Nhập các thông tin liên quan đến Hệ thống phần mềm. Ví dụ: yếu tố kĩ thuật, mô tả hệ thống, ...
1.11	Hệ thống ca-mê-ra giám sát hải quan	Nhập hợp đồng cung cấp lắp đặt số:….; đối tác….(Trường hợp doanh nghiệp tự lắp đặt thì ghi: Hệ thống ca-mê-ra giám sát do doanh nghiệp tự mua, lắp đặt).
1.12	Số lượng ca-mê-ra	Nhập số lượng ca-mê-ra tại địa điểm kinh doanh hàng miễn thuế
1.13	Các thông tin khác	Nhập các thông tin liên quan đến Hệ thống ca-mê-ra giám sát. Ví dụ: thông số kĩ thuật, mô tả hoạt động, ….)
1.14	Thông tin về chứng từ chứng nhận quyền sử dụng đất, công trình địa điểm kinh doanh hàng miễn thuế	Nhập số chứng từ, … ngày … cơ quan cấp: … thời hạn …./số hợp đồng thuê … ngày …: thời hạn thuê: từ ngày … đến ngày …
1.15	Thông tin về chứng từ chứng nhận phòng cháy chữa cháy	Nhập số chứng từ… ngày … cơ quan cấp: … thời hạn ….
1.16	Thông tin về chứng từ khác	Nhập các thông tin về chứng từ khác (nếu có)
C	**Trường hợp thông báo hoạt động kinh doanh hàng miễn thuế**	Thực hiện khi doanh nghiệp có như cầu hoạt động kinh doanh hàng miễn thuế
1.17	Thông tin địa điểm kinh doanh hàng miễn thuế dự kiến bắt đầu hoạt động	Nhập thông tin địa điểm kinh doanh hàng miễn thuế dự kiến bắt đầu hoạt động từ ngày … tháng … năm …

Nội dung chữ thường, thẳng là nội dung Nghị định 08/2015/NĐ-CP; Nội dung *chữ thường, nghiêng* là nội dung sửa đổi, bổ sung tại *Nghị định 167/2025/NĐ-CP*; Nội dung ***chữ in đậm màu, nghiêng*** là nội dung **mới bổ sung** tại dự thảo Nghị định.

STT	Chỉ tiêu thông tin	Mô tả, ghi chú
D	**Trường hợp thông báo mở rộng diện tích liền kề/thu hẹp địa điểm kinh doanh hàng miễn thuế**	Thực hiện khi doanh nghiệp có nhu cầu mở rộng diện tích liền kề/thu hẹp địa điểm kinh doanh hàng miễn thuế
1.18	Mở rộng diện tích liền kề thêm/Thu hẹp diện tích	Nhập thông tin diện tích đối với phần mở rộng diện tích liền kề thêm/thu hẹp diện tích theo m2
1.19	Diện tích sau khi mở rộng diện tích liền kề/thu hẹp địa điểm kinh doanh hàng miễn thuế	Nhập diện tích sau khi mở rộng diện tích liền kề/thu hẹp địa điểm kinh doanh hàng miễn thuế theo m2
1.20	Dự kiến hoạt động	Nhập thời gian dự kiến hoạt động theo ngày…tháng…năm
E	**Trường hợp thông báo tạm dừng hoạt động địa điểm kinh doanh hàng miễn thuế**	Thực hiện khi doanh nghiệp có nhu cầu tạm dừng hoạt động địa điểm kinh doanh hàng miễn thuế
1.29	Thời gian tạm dừng hoạt động	Nhập rõ từ ngày ... tháng ... năm ... đến ngày ... tháng ... năm ...
G	**Trường hợp thông báo hoạt động trở lại địa điểm kinh doanh hàng miễn thuế**	Thực hiện khi doanh nghiệp hoạt động trở lại địa điểm kinh doanh hàng miễn thuế
1.30	Thời gian hoạt động trở lại	Nhập rõ từ ngày ... tháng ... năm ...
H	**Trường hợp thông báo chấm dứt hoạt động kinh doanh hàng miễn thuế**	Thực hiện khi doanh nghiệp chấm dứt hoạt động kinh doanh hàng miễn thuế
1.31	Thời gian chấm dứt hoạt động	Nhập rõ chấm dứt hoạt động từ ngày ... tháng ... năm ...
I	**Hồ sơ kèm theo**	Đính kèm sơ đồ thiết kế khu vực kho, cửa hàng, quầy nhận hàng (Yêu cầu sơ đồ phải thể hiện rõ vị trí đặt địa điểm kinh doanh hàng miễn thuế, đường ranh giới ngăn cách với bên ngoài, hệ thống cửa ra vào, cửa sổ, vị trí lắp đặt hệ thống ca-mê-ra, vị trí kho, cửa hàng, quầy nhận hàng, vị trí khác (nếu có)).

STT	Chỉ tiêu thông tin	Mô tả, ghi chú

Nội dung chữ thường, thẳng là nội dung Nghị định 08/2015/NĐ-CP; Nội dung *chữ thường, nghiêng* là nội dung sửa đổi, bổ sung tại *Nghị định 167/2025/NĐ-CP*; Nội dung ***chữ in đậm màu, nghiêng*** là nội dung **mới bổ sung** tại dự thảo Nghị định.